

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH



ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HỌC

Tên đề tài: NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN TÀI CHÍNH.

Mã số : ĐTNH.73/2024

Chủ nhiệm đề tài : Nguyễn Hiền Lương

Người hướng dẫn : TS. Nguyễn Ngọc Hiền

Thời gian thực hiện : từ ngày 01/01/2025 đến ngày 25/04/2025.

HÀ NỘI, 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH



BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HỌC

Tên đề tài: NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN TÀI CHÍNH.

Mã số : ĐTNH.73/2024

Chủ nhiệm đề tài : Nguyễn Hiền Lương

Lớp : D17KIEMTOAN1

Khoa : KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn : TS. Nguyễn Ngọc Hiền

HÀ NỘI, 2025

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên	Cơ quan/tổ chức
1	NGUYỄN HIỀN LƯƠNG	D17KIEMTOAN1
2	PHAN HIỀN THỰC	D17TCDN2

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Nguyễn Ngọc Hiền, người đã tận tình hướng dẫn và đồng hành cùng em trong suốt quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học này. Với kiến thức, sự tận tâm và tinh thần trách nhiệm, cô không chỉ cung cấp cho em những định hướng khoa học rõ ràng mà còn truyền cảm hứng để em vượt qua những khó khăn trong quá trình nghiên cứu. Những góp ý quý báu, sự động viên kịp thời và hỗ trợ nhiệt tình của Cô đã giúp em hoàn thiện đề tài một cách tốt nhất, từ việc xây dựng ý tưởng, triển khai phương pháp nghiên cứu đến hoàn thiện báo cáo cuối cùng. Em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các thầy cô trong khoa Kế toán- Tài chính, những người đã tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp nguồn tài liệu và môi trường học thuật để em có thể thực hiện đề tài một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, em xin cảm ơn gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã luôn bên cạnh, động viên và hỗ trợ em cả về tinh thần lẫn vật chất trong suốt hành trình nghiên cứu.

Đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót, nhưng với sự hướng dẫn tận tình của cô và sự hỗ trợ từ mọi người, em đã học hỏi được rất nhiều kiến thức và kỹ năng quý giá. Một lần nữa, em xin gửi lời tri ân sâu sắc đến cô Nguyễn Ngọc Hiền và tất cả những người đã góp phần vào sự thành công của đề tài này. Em hy vọng những kết quả đạt được sẽ là tiền đề để em tiếp tục phấn đấu và đóng góp nhiều hơn cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học trong tương lai.

Em xin chân thành cảm ơn!

Tóm tắt kết quả thực hiện đề tài

Mục tiêu: Nghiên cứu mục tiêu ảnh hưởng của Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến tính minh bạch thông tin tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam, lấy Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (VNM) là trường hợp điển hình.

Nội dung: Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động toàn diện của IFRS lên chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) thông qua 4 khía cạnh trọng yếu: (1) Tính minh bạch (thể hiện qua mức độ công bố thông tin và ghi nhận các khoản mục phức tạp như hợp nhất kinh doanh, công cụ tài chính); (2) Tính so sánh (khả năng đối chiếu quốc tế khi chuyển từ VAS sang IFRS); (3) Độ tin cậy (thông qua các quy định chặt chẽ của IFRS về ghi nhận doanh thu, tài sản cố định); và (4) Tính kịp thời (yêu cầu báo cáo theo giá trị hợp lý thay vì giá gốc). Lấy Vinamilk là một trường hợp điển hình để phân tích các thách thức khi áp dụng chuẩn mực bên cạnh đó cũng đề ra những giải pháp thích hợp.

Phương pháp : Sử dụng phương pháp phân tích định tính, tổng hợp tài liệu, nghiên cứu trường hợp (Vinamilk) và phân tích dữ liệu tài chính. Bao dữ liệu nguồn bao gồm báo cáo tài chính, tài liệu học thuật và báo cáo từ các tổ chức tín dụng.

Kết quả: IFRS cải thiện đáng kể tính minh bạch và khả năng so sánh của báo cáo tài chính thông qua ứng dụng hợp lý giá trị, công bố chi tiết rủi ro và giả định kế toán. Trường hợp VNM cho thấy việc áp dụng IFRS giúp nâng cao uy tín, thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện quản trị tài chính chính. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi các công thức chi phí, nhân lực, công nghệ và các sự khác biệt giữa IFRS và VAS.

Kết luận: IFRS là yếu tố then chốt để nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính chính, nhưng cần trình bày bài bản và sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà nước, và các tổ chức đào tạo. Các khuyến nghị bao gồm tăng cường đào tạo IFRS, pháp lý hoàn thiện khung, nâng cao công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ để tối ưu hóa quá trình ứng dụng. Bài học từ Vinamilk cho thấy, những doanh nghiệp chủ động chuẩn bị từ sớm sẽ tối ưu hóa lợi ích của IFRS, không chỉ trong báo cáo tài chính mà còn trong thu hút đầu tư và hội nhập thị trường quốc tế.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng nghiên cứu.....	2
4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa thực tiễn và tính khoa học của đề tài.....	3
7. Kết cấu của đề tài nghiên cứu.....	4
PHẦN 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	5
1.1 . Tổng quan nghiên cứu.....	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về IFRS.....	5
1.1.1.1. Quốc tế	5
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính	11
1.1.2.1. Quốc tế.....	11
1.1.2.2. Việt Nam	15
1.2. Cơ sở lý thuyết.....	18
1.2.1 Cơ sở lý luận về IFRS.....	18
1.2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	18
1.2.1.2 Khái niệm và bản chất của IFRS	19
1.2.1.3 Mục tiêu, vai trò của IFRS	23
1.2.1.4 Sự khác biệt giữa IFRS và VAS, IAS	25

1.2.2 Cơ sở lý luận về tính minh bạch thông tin tài chính.....	34
1.2.2.1 Khái niệm	34
1.2.2.2 Vai trò.....	34
1.2.2.3 Tiêu chí đo lường tính minh bạch thông tin tài chính	37
1.2.2.4 Các yếu tố đảm bảo tính minh bạch thông tin tài chính.....	44
1.2.3 Một số lý thuyết nền tảng	46
1.2.3.1 Lý thuyết đại diện.....	46
1.2.3.2 Lý thuyết thể chế	49
PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.	50
PHẦN 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	64
3.1 Thực trạng áp dụng IFRS ở Việt Nam hiện nay.	64
3.2 Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính.....	78
3.3 Kết quả nghiên cứu	95
PHẦN 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	110
TÀI LIỆU THAM KHẢO	114

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT, KÝ HIỆU

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	IFRS	Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế
2	AI	Trí tuệ nhân tạo
3	SMEs	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
4	VAS	Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
5	QĐ- BTC	Quyết định của Bộ Tài chính
6	HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
7	VIB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
8	TPBank	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
9	PwC	PricewaterhouseCoopers
10	KPMG	Klynveld Peat Marwick Goerdeler
11	E&Y	Ernst & Young
12	IASC	Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
13	IOSCO	Tổ chức ủy ban Chứng khoán Quốc tế
14	IAS	Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
15	IASB	Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
16	EC	Quy định IAS
17	EEA	Khu vực Kinh tế Châu Âu
18	ACCA	Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc
19	EVN	Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
20	HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
21	IFC	Tổ chức tài chính Quốc tế
22	ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
23	VACPA	Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam
24	VAA	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam
25	WB	Ngân hàng Thế giới
26	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
27	VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
28	VINASA	Hiệp hội Phần mềm Việt Nam
29	CNTT	Công nghệ thông tin
30	VFRS	Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Việt Nam
31	FTA	Hiệp định thương mại tự do
32	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

33	EVFTA	Hiệp định thương mại tự động Việt Nam - Liên minh Châu Âu
34	USD	Đô la Mỹ
35	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
36	WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
37	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
38	SSC	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam
39	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
40	BCTC	Báo cáo tài chính
41	SIC	Ủy ban Diễn giải Chuẩn mực Kế toán
42	EU	Liên minh Châu Âu
43	NZIFRS	Chuẩn mực Kế toán New Zealand
44	CMKT	Chuẩn mực Kế toán
45	DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
46	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
47	DN	Doanh nghiệp
48	CDKT	Cân đối Kế toán
49	CBTT	Công bố thông tin
50	ERP	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
51	CRM	Quản lý quan hệ khách hàng
52	MBTT	Minh bạch thông tin
54	KTQT	Kế toán quản trị
55	NIS	Chỉ thị về bảo mật và hệ thống thông tin

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Chuẩn mực IFRS (Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế).....	21
Bảng 2: Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS).	23
Bảng 3: Báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31/12/2023. (Nguồn: Báo cáo thường niên 2023, Vinamilk).....	55
Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc vào ngày 31/12/2023. (Nguồn: Báo cáo thường niên 2023, Vinamilk).....	56

MỞ ĐẦU.

1. Lý do chọn đề tài.

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại như CPTPP và EVFTA, việc nâng cao tính minh bạch tài chính của doanh nghiệp trở thành yêu cầu cung cấp thiết bị để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), với tư cách là ngôn ngữ kế toán toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong công việc cải tiến chất lượng báo cáo tài chính chính, giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt khi dòng vốn FDI đạt 4,33 tỷ USD chỉ trong tháng 1/2025. IFRS không hỗ trợ duy nhất cho doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu minh bạch của các hiệp định thương mại mà còn cung cấp phần thúc đẩy xuất khẩu, với kim ngạch đạt 405,53 tỷ USD trong năm 2024, từ đó đóng góp vào tăng trưởng GDP, dự kiến đạt 506-510 tỷ USD trong năm 2025. Nhu cầu cải thiện tính minh bạch tài chính là động lực quan trọng để nghiên cứu IFRS tại Việt Nam. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều công thức như chi phí chuyển đổi cao, thiếu trình độ nhân lực và sự khác biệt giữa IFRS và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Những yếu tố này tạo việc áp dụng IFRS chưa đạt hiệu quả như mong đợi, đòi hỏi các giải pháp cụ thể để nâng cao niềm tin của nhà tư và quốc tế. Thị trường chứng khoán, dưới sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), càng tăng cường tầm quan trọng của minh bạch tài chính. Các công ty niêm yết trên HOSE và HNX được yêu cầu cải thiện chất lượng báo cáo tài chính để đáp ứng trình ứng dụng áp dụng IFRS, gợi ý phân huy động vốn cho các ngành công nghiệp (36,31% GDP) và dịch vụ (43,44% GDP). Từ những yếu tố trên, nhóm em đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: “Ảnh hưởng của Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế đến tính minh bạch thông tin tài chính” để làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu.

Thông qua việc phân tích những thay đổi trong việc trình bày và công bố của thông tin tài chính khi áp dụng IFRS, nghiên cứu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa IFRS và khả

năng cung cấp thông tin minh bạch, đáng tin cậy cho nhà đầu tư, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác. Từ đó, đề xuất các giải pháp, khuyến nghị phù hợp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng IFRS hiệu quả, nâng cao niềm tin của các bên liên quan cũng như việc hội nhập quốc tế về tài chính.

Đánh giá mức độ thay đổi trong thông tin tài chính: Phân tích sự khác biệt giữa báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam với IFRS. Đánh giá tính minh bạch, so sánh và chất lượng thông tin tài chính khi áp dụng IFRS.

Xác định tác động đến người sử dụng thông tin tài chính: Nghiên cứu ảnh hưởng của IFRS đối với các cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan quản lý các bên liên quan. Đánh giá khả năng cải thiện tính tin cậy và hữu ích của thông tin tài chính trong việc ra quyết định.

Phân tích chi phí và lợi ích khi áp dụng: Đánh giá chi phí triển khai và vận hành IFRS đối với doanh nghiệp. Phân tích lợi ích như khả năng tiếp cận vốn quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế và cải thiện quản trị doanh nghiệp

Xác định các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy việc áp dụng IFRS: Phân tích rào cản về văn hóa hệ thống pháp lý, nguồn lực trong quá trình chuyển đổi. Tìm hiểu các yếu tố hỗ trợ như chính sách nhà nước và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Đối tượng nghiên cứu.

Tác động của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam, điển hình là Công ty Sữa Việt Nam (Vinamilk)

- Các cạnh của IFRS: Ghi nhận giá trị hợp lý, rủi ro về tài chính chính, thuyết minh chi tiết (IAS 16, IFRS 9, IFRS 15).
- Thay đổi báo cáo tài chính chính của VNM sau khi áp dụng IFRS (tài sản cố định, doanh thu, hàng tồn kho).
- Thử thách trong quá trình chuyển đổi (nhân lực, công nghệ, chi phí, rào cản ngôn ngữ).
- Vai trò hỗ trợ của các tổ chức như SSC, Big 4 (PwC, KPMG, E&Y) và các FTA (CPTPP, EVFTA) trong việc hỗ trợ áp dụng IFRS

4. Phạm vi nghiên cứu.

- **Phạm vi nội dung:**

- Phân tích hoạt động của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính chính qua 4 khía cạnh: minh bạch, so sánh, tin cậy, đúng thời điểm.
- Nghiên cứu các thay đổi trong báo cáo tài chính chính của Vinamilk (tài sản cố định, doanh thu, hàng tồn kho, thuyết minh).
- Đánh giá định thức và giải pháp khi áp dụng IFRS tại Việt Nam.

- **Phạm vi không gian:** Tập trung vào Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), với các so sánh và bài học ứng dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam khác, đặc biệt là các công ty niêm yết trên HOSE và HNX.

- **Phạm vi thời gian:**

- Nghiên cứu dữ liệu: Báo cáo tài chính và tài liệu của VNM từ năm 2018-2023, giai đoạn chuyển đổi IFRS.
- Cảnh chính sách: Lộ trình áp dụng IFRS của Bộ Tài chính (Quyết định 345/QĐ-BTC, 2020-2025).

5. Phương pháp nghiên cứu.

Sử dụng phương pháp phân tích định tính, tổng hợp tài liệu, nghiên cứu trường hợp (Vinamilk) và phân tích dữ liệu tài chính. Bao gồm dữ liệu nguồn bao gồm báo cáo tài chính, tài liệu học thuật và báo cáo từ các tổ chức tín dụng.

6. Ý nghĩa thực tiễn và tính khoa học của đề tài.

Nghiên cứu về tác động của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính mang ý nghĩa thực tiễn và khoa học sâu sắc. Về thực tiễn, đề tài cung cấp bài học từ Vinamilk, giúp các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, vượt qua thách thức về chi phí, nhân lực, và công nghệ khi áp dụng IFRS, từ đó nâng cao minh bạch tài chính và đáp ứng yêu cầu của các hiệp định CPTPP, EVFTA. Các giải pháp đề xuất, như đào tạo nhân lực, hoàn thiện khung pháp lý, và nâng cấp công nghệ, hỗ trợ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Bộ Tài chính thúc đẩy lộ trình IFRS, góp phần thu hút FDI (4,33 tỷ USD tháng 1/2025), thúc đẩy xuất khẩu (405,53 tỷ USD năm 2024), và tăng trưởng GDP (506-510 tỷ USD năm 2025).

Về khoa học, nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết vững chắc, sử dụng phương pháp phân tích định tính và nghiên cứu trường hợp Vinamilk, đảm bảo độ tin cậy và khách quan. Đề tài bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của IFRS trong ngành thực phẩm, đề xuất giải pháp cho SMEs, và mở ra hướng nghiên cứu mới về vai trò của công nghệ và tác động dài hạn của IFRS. Những đóng góp này không chỉ nâng cao hiểu biết về IFRS tại Việt Nam mà còn hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập kinh tế toàn cầu hiệu quả, củng cố vị thế của ngành nông sản (11,56% GDP) trên thị trường quốc tế.

7. Kết cấu của đề tài nghiên cứu.

Ngoài phần mở đầu thì bài nghiên cứu khoa học được chia làm 4 phần chính:

PHẦN 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết.

PHẦN 2: Phương pháp nghiên cứu.

PHẦN 3: Kết quả nghiên cứu.

PHẦN 4: Kết quả và khuyến nghị.

PHẦN 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT.

1.1. Tổng quan nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về IFRS.

1.1.1.1. Quốc tế

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã trở thành một công cụ quan trọng trong việc chuẩn hóa kế toán trên toàn cầu, hỗ trợ các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong việc lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính (BCTC). Các nghiên cứu về IFRS không chỉ tập trung vào tính minh bạch thông tin tài chính mà còn khám phá các khía cạnh khác như tác động kinh tế, chi phí áp dụng, khả năng so sánh giữa các quốc gia, và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Phần tổng quan này sẽ phân tích các công trình nghiên cứu về IFRS, tập trung vào những nghiên cứu không đề cập trực tiếp đến tính minh bạch, mà thay vào đó xem xét các khía cạnh kinh tế, kỹ thuật, và tổ chức của việc áp dụng IFRS, cả trên bình diện quốc tế và tại Việt Nam.

- Hail & Leuz (2006): “Sự khác biệt quốc tế về chi phí vốn chủ sở hữu: Các thể chế pháp lý và quy định chứng khoán có quan trọng không?” nghiên cứu tác động của việc áp dụng IFRS đến chi phí vốn chủ sở hữu ở các thị trường quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy IFRS giúp giảm chi phí vốn ở những quốc gia có hệ thống pháp lý mạnh, nhờ cải thiện khả năng so sánh báo cáo tài chính giữa các quốc gia.

- Bài báo “Việc áp dụng bắt buộc Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Liên minh châu Âu có làm giảm chi phí vốn chủ sở hữu hay không?” của Li (2010). Sử dụng dữ liệu của 6.456 quan sát năm-doanh nghiệp từ 1.084 công ty tại 18 quốc gia EU trong giai đoạn 1995–2006, tác giả nhận thấy việc áp dụng bắt buộc IFRS giúp giảm chi phí vốn chủ sở hữu trung bình khoảng 47 điểm cơ bản (0,47%) đối với các doanh nghiệp bắt buộc áp dụng IFRS. Kết quả này được giải thích chủ yếu bởi sự gia tăng khả năng so sánh và nâng cao chất lượng thông tin kế toán sau khi áp dụng IFRS. Tuy nhiên, tác động tích cực này chỉ được thể hiện rõ ở các quốc gia có hệ thống pháp lý và thực thi quy định mạnh mẽ, trong khi ở những quốc gia có hệ thống pháp lý yếu, hiệu quả giảm chi phí vốn không đáng kể. Nghiên cứu của Li (2010) nhấn mạnh vai trò quan trọng của môi trường pháp lý trong

việc phát huy hiệu quả kinh tế của IFRS, đồng thời khẳng định rằng việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế không chỉ đơn thuần là thay đổi về mặt kỹ thuật mà còn phụ thuộc vào các điều kiện thể chế và quy định đi kèm để tạo ra lợi ích thực sự cho thị trường vốn.

- Kim và Shi (2012) trong bài báo “IFRS Reporting, Firm-Specific Information, and Equity Valuation” đã nghiên cứu tác động của việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến quá trình định giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Kết quả nghiên cứu cho thấy IFRS góp phần cải thiện mức độ thông tin đặc thù của từng doanh nghiệp (firm-specific information) được phản ánh trong giá cổ phiếu, từ đó nâng cao hiệu quả định giá và khả năng phản ánh giá trị thực của doanh nghiệp trên thị trường. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các quy định kỹ thuật trong IFRS, như các hướng dẫn về ghi nhận doanh thu, định giá tài sản và công bố rủi ro, giúp cung cấp thông tin chi tiết và chuẩn hóa hơn cho nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp và thị trường khác nhau. Qua đó, việc áp dụng IFRS không chỉ nâng cao chất lượng thông tin mà còn góp phần tăng tính thanh khoản và giảm chi phí giao dịch trên thị trường chứng khoán.

- Trong bài báo “Động lực hay chuẩn mực: Yếu tố nào quyết định sự thay đổi chất lượng kế toán khi áp dụng IFRS?” Christensen và cộng sự (2013) đã phân tích các yếu tố thúc đẩy sự thay đổi chất lượng kế toán khi các công ty áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng kế toán được cải thiện đáng kể ở những doanh nghiệp có động lực mạnh mẽ để áp dụng IFRS, chẳng hạn như nhu cầu huy động vốn quốc tế hoặc các áp lực kinh tế khác nhằm tăng tính cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài. Các tác giả nhấn mạnh rằng việc cải thiện chất lượng kế toán không chỉ phụ thuộc vào việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế mà còn phụ thuộc sâu sắc vào các yếu tố thể chế và động lực quản lý báo cáo tài chính trong từng doanh nghiệp. Cụ thể, các công ty có động lực tài chính mạnh mẽ sẽ tận dụng IFRS để nâng cao chất lượng báo cáo, trong khi các doanh nghiệp thiếu động lực này có thể không đạt được sự cải thiện tương tự. Nghiên cứu cũng phản ánh quan điểm cho rằng việc áp dụng IFRS không tự động dẫn đến cải thiện chất lượng kế toán nếu không có sự hỗ trợ từ các cơ chế thực thi và môi trường pháp lý phù hợp.

- Nghiên cứu của Jude Edeigba và Felix Amenkhienan (2017) về ảnh hưởng của

việc áp dụng IFRS tại New Zealand: Nghiên cứu này phân tích sự khác biệt giữa IFRS và chuẩn mực kế toán New Zealand (NZIFRS), tập trung vào các khía cạnh như khung báo cáo tài chính cho các thực thể loại 2, các khoản miễn giảm tiết lộ thông tin và tác động của các khác biệt này đến khả năng so sánh báo cáo tài chính và rủi ro gian lận doanh nghiệp. Nghiên cứu không tập trung vào tính minh bạch mà chủ yếu phân tích sự khác biệt về quy định và ảnh hưởng của các miễn giảm này đến việc so sánh và gian lận.

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước về việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) cho thấy IFRS mang lại nhiều lợi ích kinh tế và kỹ thuật quan trọng. Cụ thể, IFRS giúp giảm chi phí vốn chủ sở hữu nhờ nâng cao khả năng so sánh báo cáo tài chính giữa các quốc gia, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Việc áp dụng IFRS cũng cải thiện hiệu quả định giá trên thị trường chứng khoán bằng cách cung cấp thông tin đặc thù của doanh nghiệp rõ ràng và chi tiết hơn, giúp nhà đầu tư đánh giá chính xác hơn giá trị thực của doanh nghiệp. Ngoài ra, IFRS còn tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung, giúp các doanh nghiệp và nhà đầu tư trên toàn cầu dễ dàng so sánh và hiểu báo cáo tài chính, từ đó nâng cao tính tin cậy và trách nhiệm giải trình trong báo cáo tài chính.

Các nghiên cứu quốc tế về Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã làm rõ nhiều lợi ích kinh tế và kỹ thuật, như giảm chi phí vốn, tăng khả năng so sánh, và cải thiện định giá thị trường, nhưng vẫn tồn tại nhiều khoảng trống nghiên cứu đáng kể. Thứ nhất, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của IFRS tại các thị trường mới nổi, đặc biệt ở châu Phi, Nam Á, hoặc Đông Nam Á, nơi có hệ thống pháp lý yếu và cơ sở hạ tầng tài chính hạn chế. Thứ hai, các nghiên cứu về tác động của IFRS trong các ngành công nghiệp cụ thể như ngân hàng, bất động sản, hoặc công nghệ còn khan hiếm, chưa làm rõ ảnh hưởng của các chuẩn mực như IFRS 9 hoặc IFRS 16. Thứ ba, tác động dài hạn của IFRS đến giá trị doanh nghiệp, tăng trưởng bền vững, hoặc khả năng cạnh tranh quốc tế chưa được nghiên cứu đầy đủ. Ngoài ra, vai trò của công nghệ (như AI, blockchain) và các yếu tố văn hóa, hành vi tổ chức trong việc triển khai IFRS vẫn chưa được khám phá sâu. Cuối cùng, các nghiên cứu về chi phí và lợi ích của IFRS đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) cũng như tác động đến các bên liên quan phi tài chính (như nhân viên, khách hàng) còn rất hạn

ché. Những khoảng trống này mở ra cơ hội cho các nghiên cứu tương lai nhằm cung cấp hiểu biết toàn diện hơn về IFRS trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.1.1.2. Việt Nam.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về IFRS không liên quan đến tính minh bạch thường tập trung vào các thách thức kỹ thuật, chi phí triển khai, và tác động kinh tế của việc áp dụng chuẩn mực này. Trong bối cảnh Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC (2020) về lộ trình áp dụng IFRS, các nghiên cứu trong nước đã xem xét các khía cạnh thực tiễn và chiến lược của quá trình chuyển đổi từ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) sang IFRS.

- Nguyễn Thị Hồng Thúy (2019) trong bài báo “Thách thức và cơ hội khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam” đã phân tích sâu sắc các khó khăn kỹ thuật trong quá trình triển khai IFRS tại Việt Nam, đặc biệt tập trung vào sự phức tạp của các chuẩn mực như IFRS 9 về công cụ tài chính và IFRS 16 về hợp đồng thuê. Tác giả nhấn mạnh rằng để đáp ứng yêu cầu của IFRS, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đồng thời tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự kế toán và tài chính. Bên cạnh đó, bài viết cũng đánh giá IFRS là một công cụ quan trọng giúp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường vốn quốc tế, đặc biệt trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức như sự không tương thích giữa hệ thống kế toán hiện hành theo chuẩn mực VAS và IFRS, việc phải duy trì song song hai hệ thống kế toán, thiếu hụt chuyên gia có kiến thức sâu về IFRS, cũng như các khó khăn về pháp lý và thị trường vốn chưa phát triển hoàn chỉnh. Để vượt qua những thách thức này, các doanh nghiệp cần chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt công nghệ, nhân lực và nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý và chuyên gia trong quá trình chuyển đổi sang IFRS, đồng thời tuân thủ lộ trình áp dụng IFRS do Bộ Tài chính đề ra nhằm đảm bảo hiệu quả và tính khả thi trong triển khai.

- Nghiên cứu “Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và lộ trình áp dụng tại Việt Nam” của Trần Văn Hời (2020) tập trung phân tích các yếu tố kỹ thuật và tổ chức cần thiết để triển khai IFRS tại Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh sự khác biệt căn bản giữa Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và IFRS, đặc biệt là trong các phương pháp ghi nhận như việc sử dụng giá trị hợp lý thay vì giá gốc. Sự khác biệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu

tư đáng kể vào hệ thống kế toán, phần mềm quản lý và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu của IFRS. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất các doanh nghiệp cần hợp tác chặt chẽ với các công ty kiểm toán quốc tế nhằm đảm bảo việc tuân thủ đầy đủ các quy định của IFRS trong quá trình chuyển đổi. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo nguồn nhân lực kế toán, tài chính để nâng cao năng lực áp dụng IFRS, đồng thời đề cập đến lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt, gồm ba giai đoạn: chuẩn bị (2020-2021), áp dụng tự nguyện (2022-2025) và áp dụng bắt buộc sau năm 2025. Qua đó, nghiên cứu khẳng định việc chuyển đổi từ VAS sang IFRS là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt kỹ thuật, tổ chức và nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và hội nhập sâu rộng vào thị trường vốn quốc tế.

- Trương Đông Lộc (2020) trong bài “Phân tích sự khác biệt giữa IFRS và VAS trong việc lập báo cáo tài chính” đã so sánh chi tiết các phương pháp ghi nhận và trình bày giữa Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực như tài sản cố định, hàng tồn kho và doanh thu. Nghiên cứu chỉ ra rằng IFRS dựa trên nguyên tắc và cho phép sử dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận và đánh giá lại tài sản, trong khi VAS chủ yếu dựa trên quy tắc và ghi nhận tài sản theo giá gốc, không cho phép đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo. IFRS cũng yêu cầu công bố thông tin chi tiết hơn và có cấu trúc báo cáo tài chính đầy đủ hơn, bao gồm các báo cáo như báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, trong khi VAS chỉ yêu cầu bốn thành phần báo cáo tài chính cơ bản. Tác giả đề xuất rằng để thu hẹp khoảng cách giữa hai chuẩn mực này, các doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ vào đào tạo nhân sự và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật phức tạp và linh hoạt của IFRS. Việc áp dụng IFRS không chỉ giúp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính quốc tế.

- Lê Thị Phương Thảo (2021) trong bài viết “Áp dụng IFRS tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thách thức và giải pháp” đã phân tích các khó khăn trong việc triển khai chuẩn mực IFRS 9 về công cụ tài chính tại các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu

nhấn mạnh rằng IFRS 9 yêu cầu các ngân hàng áp dụng mô hình tổn thất tín dụng kỳ vọng điều này đòi hỏi đầu tư lớn vào hệ thống dữ liệu và năng lực phân tích rủi ro. Các ngân hàng Việt Nam đã và đang chủ động triển khai IFRS 9, với một số ngân hàng tiên phong như Techcombank, VIB, TPBank và Vietcombank, nhằm nâng cao khả năng quản lý rủi ro và cải thiện chất lượng thông tin công bố, từ đó mở rộng cơ hội hội nhập thị trường vốn quốc tế. Tuy nhiên, quá trình triển khai gặp nhiều thách thức như nguồn nhân lực chuyên môn, cơ sở dữ liệu, trình độ công nghệ thông tin, cũng như nhận thức của lãnh đạo các cấp trong ngân hàng. Để vượt qua các khó khăn này, các ngân hàng được khuyến nghị hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế và công ty kiểm toán lớn như PwC, KPMG, E&Y nhằm xây dựng năng lực triển khai IFRS hiệu quả. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính tiếp tục hoàn thiện bản chuẩn mực chuyển ngữ và rà soát các văn bản pháp lý liên quan để hỗ trợ các tổ chức tín dụng trong quá trình áp dụng IFRS 9, hướng tới việc áp dụng bắt buộc trong giai đoạn tiếp theo sau các bước triển khai tự nguyện thành công.

- Nghiên cứu của Vũ Thị Hồng Nhung (2022) với bài báo “Tác động của IFRS đến hiệu quả huy động vốn của các doanh nghiệp Việt Nam” khảo sát các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, cho thấy việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) giúp các doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn quốc tế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp áp dụng IFRS có lợi thế trong việc cung cấp báo cáo tài chính phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, từ đó đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế. Nhờ đó, các doanh nghiệp này cải thiện khả năng tiếp cận vốn, đặc biệt là vốn đầu tư từ nước ngoài. Các nghiên cứu và báo cáo khác cũng đồng thuận rằng IFRS tạo điều kiện giảm chi phí huy động vốn, tăng khả năng so sánh và nâng cao uy tín tài chính của doanh nghiệp trên thị trường vốn quốc tế. Tại Việt Nam, việc áp dụng IFRS đang được thúc đẩy theo lộ trình của Bộ Tài chính nhằm giúp doanh nghiệp hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường vốn toàn cầu, đồng thời thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, góp phần phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia.

Những nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy IFRS mang lại nhiều lợi ích về mặt kinh tế và kỹ thuật, như cải thiện khả năng so sánh, giảm chi phí vốn, nâng cao hiệu quả quản trị tài

chính, và tăng khả năng huy động vốn quốc tế. Tuy nhiên, quá trình áp dụng IFRS tại Việt Nam đối mặt với các thách thức lớn, bao gồm chi phí triển khai cao, sự phức tạp của các chuẩn mực, và nhu cầu nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin. Các công trình này cung cấp cái nhìn sâu sắc về các khía cạnh thực tiễn của IFRS, góp phần định hướng các chính sách hỗ trợ triển khai chuẩn mực này trong bối cảnh Việt Nam.

Các nghiên cứu tại Việt Nam về Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã tập trung vào các khía cạnh như chi phí triển khai, tác động kinh tế, khả năng so sánh, và thách thức kỹ thuật, nhưng vẫn tồn tại nhiều khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý. Thứ nhất, thiếu các nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu đánh giá tác động của IFRS đến các chỉ số tài chính cụ thể, như chi phí vốn, giá trị thị trường, hoặc hiệu quả huy động vốn, đặc biệt trong các ngành then chốt như ngân hàng, bất động sản, hoặc sản xuất. Thứ hai, các nghiên cứu về tác động của IFRS đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), vốn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam, gần như chưa được thực hiện, khiến việc đánh giá chi phí và lợi ích của IFRS cho nhóm này còn hạn chế. Thứ ba, vai trò của công nghệ, chẳng hạn như hệ thống kế toán dựa trên AI hoặc blockchain, trong việc hỗ trợ triển khai IFRS chưa được khám phá, mặc dù đây là yếu tố quan trọng để giảm chi phí và tăng hiệu quả tuân thủ. Thứ tư, các nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa kế toán Việt Nam, vốn ưu tiên phương pháp giá gốc (historical cost), đến việc chấp nhận các chuẩn mực giá trị hợp lý (fair value) của IFRS còn rất khan hiếm. Cuối cùng, tác động dài hạn của IFRS đến khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam chưa được nghiên cứu đầy đủ. Những khoảng trống này tạo cơ hội cho các nghiên cứu tương lai, nhằm cung cấp cơ sở khoa học để hỗ trợ lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam theo Quyết định 345/QĐ-BTC (2020).

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính

1.1.2.1. Quốc tế

Các nghiên cứu quốc tế về ảnh hưởng của Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến tính minh bạch thông tin tài chính đã được tiến hành rộng rãi, đặc biệt trong bối cảnh

hội nhập kinh tế toàn cầu. IFRS được thiết kế để tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung, tăng cường tính minh bạch, trung thực và khả năng so sánh của báo cáo tài chính (BCTC). Các công trình nghiên cứu quốc tế tập trung vào việc đánh giá mức độ IFRS cải thiện chất lượng thông tin tài chính, giảm thiểu hành vi thao túng lợi nhuận, và tăng niềm tin của các bên liên quan.

- Ball và cộng sự (2003): Trong bài báo “Động cơ so với tiêu chuẩn: Các thuộc tính của thu nhập kế toán tại bốn quốc gia Đông Á và hàm ý đối với việc chấp nhận Chuẩn mực Kế toán Quốc tế”, các tác giả đã nghiên cứu ở quốc gia Đông Á và chỉ ra rằng IFRS có thể cải thiện tính minh bạch thông tin tài chính, nhưng hiệu quả phụ thuộc và cơ chế thực thi pháp lý và văn hóa kế toán. Ở các quốc gia có hệ thống pháp lý yếu, IFRS không đảm bảo tính minh bạch nếu thiếu sự giám sát chặt chẽ. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các yếu tố nghiên cứu có thể chế độ như mức độ tham lam và tính độc lập của cơ quan quản lý đóng vai trò quyết định trong việc tối ưu hóa lợi ích của IFRS.

- Bushman và cộng sự (2004): Trong nghiên cứu “Điều gì quyết định tính minh bạch của doanh nghiệp?”, các tác giả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính bao gồm như quy mô doanh nghiệp, cơ chế quản lý công ty và chính sách kinh tế. Kết quả cho thấy IFRS có tác động tích cực đến tính minh bạch ở các công ty lớn, đặc biệt khi có giám sát chặt chẽ từ các cơ quan quản lý. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng ở các doanh nghiệp nghiên cứu nhỏ hoặc tại các quốc gia có hệ thống quản lý hoàn thiện, hiệu quả của IFRS được hạn chế, yêu cầu các giải pháp bổ sung hỗ trợ cải thiện chất lượng kiểm toán. Cụ thể, các công ty lớn thường có nhiều nguồn lực và chịu áp lực giám sát cao hơn từ nhà đầu tư, cơ quan quản lý và công chúng, nên việc áp dụng IFRS giúp họ công bố thông tin minh bạch hơn. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ hoặc ở môi trường quản lý tốt có thể không tận dụng hết lợi ích của IFRS do chi phí áp dụng cao hoặc hệ thống kiểm soát nội bộ đã đủ mạnh để đảm bảo tính minh bạch. Ngoài ra cũng nhấn mạnh vai trò của cơ chế quản trị công ty trong việc nâng cao tính minh bạch, như các yếu tố quyền sở hữu, cấu trúc hội đồng quản trị và chính sách kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin tài chính được công bố.

- Daske và cộng sự (2008): Bài báo “Báo cáo IFRS bắt buộc trên toàn thế giới: Bằng

chứng sớm về hậu quả kinh tế” đã khảo sát tác động của việc áp dụng IFRS tại 26 quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy IFRS làm tăng tính minh bạch của thông tin tài chính đặc biệt rõ nét ở thị trường có môi trường pháp lý mạnh và tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao. Việc áp dụng IFRS không chỉ cải thiện chất lượng thông tin kế toán mà còn giúp giảm chi phí vốn và thu hút đầu tư quốc tế, đồng thời hỗ trợ nâng cao khả năng so sánh báo cáo tài chính giữa doanh nghiệp và quốc gia. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ hơn 8.700 công ty tại 26 quốc gia trong giai đoạn 2001- 2005, tập trung ở các thị trường lớn như Vương Quốc Anh, Pháp, Đức,..Kết quả định lượng cho thấy việc áp dụng IFRS bắt buộc gắn liền với sự cải thiện thanh khoản thị trường chứng khoán, giảm chi phí sử dụng vốn và tăng giá trị doanh nghiệp. Những tác động tích cực này thể hiện rõ hơn ở các quốc gia có hệ thống pháp luật và quản trị doanh nghiệp hiệu quả, nơi các quy định được thực thi nghiêm ngặt.

- Barth và cộng sự (2008): Bài báo “Chuẩn mực kế toán quốc tế và chất lượng kế toán” sử dụng dữ liệu từ 21 quốc gia để chứng minh rằng các công ty áp dụng IFRS có chất lượng kế toán tốt hơn. Nghiên cứu tập trung vào các chỉ số nghiên cứu như quản lý lợi nhuận (quản lý thu nhập) và tính toán đáp ứng thời gian trong việc ghi nhận lỗi, IFRS đã giúp giảm thiểu hành vi thao túng thông tin và tăng độ tin cậy của báo cáo tài chính. Cụ thể, IFRS giúp nâng cao tính minh bạch và trung thực của thông tin kế toán, đồng thời cải thiện khả năng phản ánh kịp thời các thông tin tiêu cực như lỗ kinh doanh trên báo cáo tài chính. Kết quả này đặc biệt trả lời ở các quốc gia có hệ thống quản trị công ty mạnh mẽ, nơi các quy định kiểm tra được thực hiện theo quy định và cơ chế kiểm tra, giám sát được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. Trong môi trường như vậy, IFRS không chỉ là chuẩn mực kế toán mà còn là công cụ thúc đẩy sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng IFRS còn làm tăng tính thích hợp và trung thực của thông tin báo cáo tài chính thông qua việc sử dụng các phương pháp đo lường như giá trị hợp lý, giúp phản ánh sát giá trị thực của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Điều này góp phần nâng cao khả năng so sánh và kiểm chứng thông tin giữa các doanh nghiệp và các kỳ báo cáo.

- Bài báo “Việc áp dụng bắt buộc Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế có cải thiện khả năng so sánh thông tin hay không?” của Yip & Young (2012) phân tích tác động của việc áp dụng bắt buộc Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đến khả năng so

sánh thông tin báo cáo tài chính giữa các quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng IFRS bắt buộc đã cải thiện đáng kể tính so sánh thông tin tài chính xuyên quốc gia bằng cách làm cho các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tương tự trở nên giống nhau hơn về cách trình bày và ghi nhận thông tin, mà không làm mất đi sự khác biệt cần thiết giữa các doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự gia tăng tính so sánh này giúp nhà đầu tư dễ dàng hơn trong việc đánh giá hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ở các thị trường khác nhau, qua đó nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính trên phạm vi toàn cầu. Yip & Young nhấn mạnh vai trò của IFRS như một chuẩn mực quốc tế giúp giảm sự khác biệt giữa các hệ thống kế toán quốc gia, từ đó cải thiện môi trường thông tin và hỗ trợ quá trình toàn cầu hóa thị trường vốn.

- Zinatul Iffah Binti Abdullah và cộng sự (2015): Nghiên cứu tại Malaysia đã phân tích vai trò của IFRS trong công việc nâng cao tính minh bạch của BCTC. Kết quả cho thấy rằng IFRS, khi được kết hợp với kiểm soát nội bộ và tiêu chuẩn đạo đức sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin tài chính. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng IFRS là nghiên cứu yếu tố then chốt trong việc cải thiện chất lượng thông tin kế toán, đặc biệt ở thị trường mới nổi như Malaysia, nơi các tiêu chuẩn kế toán quốc gia thường chưa đồng bộ hoặc chưa tương thích hoàn toàn với các chuẩn mực quốc tế.

Nghiên cứu cho thấy IFRS đã chứng minh là một công cụ hiệu quả trong việc nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính trên toàn cầu. Tuy nhiên, hiệu quả của IFRS phụ thuộc vào các yếu tố như môi trường pháp lý, quản trị công ty và năng lực thực thi. Ở các quốc gia có hệ thống pháp lý mạnh và cơ chế giám sát chặt chẽ, IFRS mang lại lợi ích đáng kể, trong khi ở các quốc gia đang phát triển, việc áp dụng IFRS đòi hỏi cải cách đồng bộ về thể chế và đào tạo.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã chứng minh IFRS cải thiện tính minh bạch thông tin tài chính, nhưng vẫn còn những khoảng trống đáng kể. Thứ nhất, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về tác động IFRS trong thị trường mới nổi có hệ thống pháp lý yếu hoặc văn hóa kế toán khác biệt. Hầu hết các nghiên cứu tập trung và các quốc gia phát triển hoặc các nền kinh tế có hệ thống pháp lý mạnh, dẫn đến sự thiếu hụt bằng chứng xác thực từ các thị trường như Đông Nam Á hoặc Châu Phi. Thứ hai, các nghiên cứu về hoạt động dài hạn

của IFRS có hạn chế như ảnh hưởng đến chi phí vốn hoặc giá trị doanh nghiệp vẫn có chế độ và cần mở rộng.

1.1.1.2. Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay có nhiều công trình, bài báo nghiên cứu liên quan đến tính minh bạch thông tin tài chính. Cụ thể:

- Trong nghiên cứu của Nguyễn Đình Hùng (2010) luận án tiến sĩ “Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam”, đã xác định sáu thành phần chính ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính gồm: hệ thống chuẩn mực kế toán, quy định công bố báo cáo tài chính, kiểm soát nội bộ, ban giám đốc, ban kiểm soát và kiểm toán độc lập. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc áp dụng IFRS có thể nâng cao tính minh bạch báo cáo tài chính nếu đi kèm với cải thiện hệ thống kiểm soát, đặc biệt là tăng cường vai trò của kiểm toán độc lập và cơ chế giám sát nội bộ. Kết quả này cung cấp cơ sở lý thuyết quan trọng cho các chính sách liên quan đến việc chuyển đổi và áp dụng IFRS tại Việt Nam, giúp nâng cao chất lượng và độ tin cậy của thông tin tài chính trên thị trường chứng khoán. Luận án cũng đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết, trong đó các giả thuyết tập trung vào ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp, thời gian niêm yết, cơ cấu hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban giám đốc, hệ thống chuẩn mực kế toán và kiểm soát nội bộ, quy định công bố và loại hình công ty kiểm toán (đặc biệt là các công ty kiểm toán lớn như Big4). Trong mô hình nghiên cứu đó thì mô hình kiểm toán độc lập được xem là có mức ảnh hưởng nhất đến tính minh bạch thông tin tài chính. Luận án đã chỉ ra rằng kiểm toán độc lập ở các công ty lớn như Big4 giúp đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của báo cáo tài chính giúp làm tăng niềm tin của khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và các bên liên quan.

- Lê Thị Mỹ Hạnh (2015): Luận án tiến sĩ “Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” đã chỉ ra những yếu tố như quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và chất lượng kiểm toán có tác động mạnh đến tính minh bạch. Nghiên cứu cũng đề xuất việc áp dụng IFRS nghiên cứu sẽ cải thiện chất lượng thông tin tài chính nếu có sự phối hợp giữa cơ chế quản lý, doanh nghiệp và các tổ

chức kiểm toán. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của IFRS trong công việc nâng cao niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường. Cụ thể, nghiên cứu đã xây dựng mô hình gồm hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính: nhóm nhân tố tài chính (bao gồm đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, chất lượng kiểm toán) và nhóm nhân tố quản trị doanh nghiệp (cơ cấu hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm chức vụ giữa chủ tịch Hội đồng quản trị và tổng giám đốc, ban kiểm soát). Kết quả cho thấy các nhân tố này ảnh hưởng đáng kể đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của doanh nghiệp niêm yết.

- Hồ Thủy và Hoàng Mạnh Khánh (2020): Bài báo “ Minh bạch thông tin và các yếu tố ảnh hưởng – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam” sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết để phân tích hoạt động của chuẩn mực kế toán quốc tế đến tính minh bạch. Kết quả cho thấy IFRS là một trong những yếu tố quan trọng cùng tính minh bạch đặc biệt khi kết hợp với các yếu tố như chất lượng kiểm toán và quản trị công ty. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm nghiên cứu quan trọng về tiềm năng của IFRS trong việc cải thiện chất lượng thông tin tài chính Việt Nam.

- Nguyễn Thị Thu Hà (2021) trong bài báo “Tác động của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đến chất lượng thông tin tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam” đã phân tích cách IFRS cải thiện tính minh bạch thông tin tài chính thông qua yêu cầu công bố thông tin chi tiết hơn về các khoản mục tài chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng IFRS giúp giảm bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư, từ đó nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Tuy nhiên, hiệu quả của IFRS phụ thuộc nhiều vào năng lực của đội ngũ kế toán trong việc thực hiện các yêu cầu công bố và sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý để đảm bảo tuân thủ chuẩn mực. IFRS yêu cầu doanh nghiệp trình bày báo cáo tài chính chi tiết, minh bạch các chính sách kế toán, các giao dịch với bên liên quan, rủi ro tài chính, nghĩa vụ tiềm tàng và các giả định quan trọng trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả. Nhờ đó, nhà đầu tư và các bên liên quan có thể tiếp cận thông tin đầy đủ, chính xác, giúp nâng cao khả năng đánh giá và ra quyết định đầu tư hiệu quả hơn trong bối cảnh thị trường vốn ngày càng toàn cầu hóa.

- Mai Thanh Hằng (2022): Trong bài viết “Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu”, tác giả đã chỉ ra rằng IFRS giúp tăng tính minh bạch và độ tin cậy BCTC, đặc biệt trong các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự thiếu hiểu biết về IFRS và hạn chế về cơ sở hạ tầng công nghệ. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ ra một số khó khăn lớn làm chậm tiến độ áp dụng IFRS tại Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do sự khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và IFRS, cùng với việc IFRS đòi hỏi phán đoán và ước tính nhiều doanh nghiệp chưa có đủ kiến thức và kinh nghiệm để chuyển đổi hiệu quả. Việc áp dụng Chuẩn mực yêu cầu hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để hỗ trợ lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế nhiều doanh nghiệp nhỏ còn thiếu nguồn lực đầu tư. Đội ngũ kế toán, kiểm toán có trình độ chuyên môn cao và khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt để hiểu và vận dụng chuẩn mực mới.

- Nghiên cứu “Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và những vấn đề đặt ra khi áp dụng tại Việt Nam” của Vũ Thị Diệp (2023) đã phân tích các yêu cầu chi tiết của IFRS, trừ khi có khả năng xảy ra rủi ro trong kinh doanh, tín dụng và kế toán chính. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các yêu cầu nghiên cứu này giúp nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính nhưng đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư mạnh vào công nghệ, nhân sự để đáp ứng các tiêu chuẩn phức tạp như IFRS 9 (công cụ tài chính), IFRS 15 (doanh thu hợp đồng từ khách hàng).

Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy IFRS mức ảnh hưởng lớn trong việc nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính chính, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, các công thức như thiếu nhân vật, giới hạn về công nghệ và chuyển đổi phí đang được thực hiện chậm trong quá trình áp dụng IFRS. Quá trình nghiên cứu ở nước cũng nhấn mạnh rằng để tối ưu hóa lợi ích của IFRS, Việt Nam cần cải thiện cách thức khung pháp lý, nâng cao năng lực đào tạo và tăng cường hợp tác với các tổ chức kiểm tra quốc tế. Những nghiên cứu này cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển khai báo IFRS tại Việt Nam trong tương lai.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về IFRS chủ yếu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính nói chung, nhưng chưa có nhiều công trình thực nghiệm

chuyên sâu về tác động cụ thể của IFRS. Đặc biệt, các nghiên cứu trong các ngành cụ thể như ngân hàng, bất động sản phẩm hoặc công nghệ, nơi các IFRS chuẩn mực có thể có tác động khác nhau, vẫn còn khan hiếm. Ngoài ra, các nghiên cứu nghiên cứu định lượng về hiệu quả kinh tế của việc áp dụng IFRS, hạn chế như giảm chi phí vốn, tăng giá trị thị trường hoặc cải thiện niềm tin của nhà tư vấn, chưa được thực hiện đầy đủ. Điều này tạo ra cơ hội cho các nghiên cứu mới nhằm mục đích làm rõ tác động của IFRS trong bối cảnh Việt Nam.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1 Cơ sở lý luận về IFRS

1.2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Với sự bùng nổ của kinh tế toàn cầu sau Thế chiến thứ II và sự lớn mạnh của các Tập đoàn đa quốc gia dẫn đến nhu cầu phải có một ngôn ngữ kế toán áp dụng chung trên toàn cầu. Việc này đã dẫn đến sự thành lập của Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), một liên minh của 9 quốc gia thành viên ban đầu gồm Úc, Canada, Pháp, Đức, Nhật Bản, Mexico, Hà Lan, Vương quốc Anh/Bắc Ireland và Hoa Kỳ. Một bước ngoặt lớn đối với IASB là sự công nhận của Tổ chức ủy ban chứng khoán quốc tế (IOSCO) vào năm 2000 khi đưa ra khuyến nghị cho các thị trường chứng khoán thành viên cho phép hoặc yêu cầu các công ty niêm yết phải tuân thủ theo 10 Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IAS) cơ bản vào thời điểm đó. Điều này dẫn đến IAS trở thành một trong những yêu cầu bắt buộc cho việc niêm yết trên các thị trường chứng khoán lớn của thế giới. Xét về mặt tổ chức hoạt động, IASB đơn thuần chỉ là một liên minh thay vì hoạt động như một “ủy ban” đúng nghĩa. Phải sau gần 25 năm hoạt động, vào năm 1997, IASB nhận thấy để tiếp tục thực hiện vai trò của mình một cách hiệu quả, họ phải tìm cách mang lại sự hợp nhất giữa các chuẩn mực và thông lệ kế toán tại các quốc gia với chuẩn mực kế toán toàn cầu. Để làm được điều đó, IASB cần phải thay đổi lại tổ chức hoạt động của mình.

Kết quả là vào ngày 01/04/2001, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) mới ra đời thay thế cho IASB cũ. Trong cuộc họp đầu tiên của mình, IASB đã thông qua các Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) cũ do IASB đã ban hành và các Hướng dẫn từ Ủy ban diễn giải

Chuẩn mực kế toán (SIC). IASB từ đó tiếp tục phát triển các Chuẩn mực mới và đặt tên là Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Sau sự công nhận của IOSCO vào năm 2000, một bước tiến quan trọng nữa của IFRS là sự bắt buộc áp dụng IFRS tại Châu Âu theo Chỉ thị EC 1606 được phê chuẩn của Nghị viện Châu Âu vào tháng 7 năm 2002.

Theo quy định của Chỉ thị này, tất cả các thành viên của Liên minh Châu Âu và các thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA) đều bắt buộc phải áp dụng IFRS trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết bắt đầu từ kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005. Hiện nay, IFRS đã phát triển rộng khắp thế giới và theo số liệu được công bố bởi IASB, hiện đã có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93% các nước được IASB khảo sát) đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức khác nhau. Tại nhiều nước, IFRS đã thay thế toàn bộ Chuẩn mực kế toán quốc gia để tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư toàn cầu.

1.2.1.2 Khái niệm và bản chất của IFRS

• Khái niệm

IFRS (International Financial Reporting Standards) hay còn gọi là Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế bao gồm các chuẩn mực kế toán do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB) ban hành với mục tiêu thiết lập các quy tắc chung cho khả năng báo cáo tài chính thống nhất, minh bạch và có thể so sánh trên toàn thế giới. Việc tạo ra một ngôn ngữ kế toán toàn cầu khiến các báo cáo tài chính không còn mang tính phân biệt giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ, trở nên minh bạch, thống nhất, đáng tin cậy để phân tích và tham khảo.

IFRS định nghĩa cách các công ty duy trì và báo cáo tài khoản của họ, xác định các loại giao dịch và sự kiện khác có tác động tài chính. Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) được thiết lập để tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung, để các doanh nghiệp và báo cáo tài chính của họ có thể nhất quán và đáng tin cậy từ công ty này sang công ty khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác.

• Bản chất:

Về bản chất, IFRS là một hệ thống các nguyên tắc kế toán dựa trên cơ sở nguyên tắc (principles-based), tập trung vào việc phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và

sự kiện tài chính thay vì chỉ quy định chi tiết từng trường hợp cụ thể. IFRS cung cấp khuôn khổ hướng dẫn chung nhất về cách lập và trình bày báo cáo tài chính, giúp báo cáo tài chính minh bạch, nhất quán và dễ so sánh trên phạm vi toàn cầu.

IFRS còn là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Nội dung được thiết kế và phát triển bởi một tổ chức độc lập và phi lợi nhuận đó là Hội đồng Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IASB). Sự ra đời của IFRS đưa ra một khuôn khổ quốc tế về cách lập và trình bày Báo Cáo Tài Chính (BCTC) cho các công ty đại chúng.

Ngoài ra, chuẩn mực IFRS (Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế) bao gồm 18 chuẩn mực khác nhau. Trong đó có chuẩn mực IFRS 17 được cập nhật và thay thế cho IFRS 4.

Số hiệu	Tên chuẩn mực (VN)	Tên chuẩn mực (EN)	Ban hành
IFRS 1	Lần đầu áp dụng IFRS	First-time Adoption of IFRS	Nov-08
IFRS 2	Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	Share-based Payment	Feb-04
IFRS 3	Hợp nhất kinh doanh	Business Combinations	Jan-08
IFRS 5	Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động không liên tục	Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations	Mar-04
IFRS 6	Thăm dò và đánh giá tài sản tài nguyên khoáng sản	Exploration for and Evaluation of Mineral Resources	Dec-04
IFRS 7	Công cụ tài chính: Trình bày	Financial Instruments: Disclosures	Aug-05
IFRS 8	Bộ phận kinh doanh	Operating Segments	Nov-06
IFRS 9	Công cụ tài chính	Financial Instruments	Nov-09
IFRS 10	Báo cáo tài chính hợp nhất	Consolidated Financial Statements	May-11
IFRS 11	Thỏa thuận liên doanh	Joint Arrangements	May-11
IFRS 12	Thuyết minh về lợi ích trong các đơn vị khác	Disclosure of Interests in Other Entities	May-11

Bảng 1: Chuẩn mực IFRS (Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế)

Mặt khác, còn có **24 Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS)**

Chuẩn mực	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Ban hành
IAS 1	Trình bày báo cáo tài chính	Presentation of Financial Statements	Sep-07
IAS 2	Hàng tồn kho	Inventories	Dec-03
IAS 7	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Statement of Cash Flows	Dec-92
IAS 8	Chính sách kế toán, thay đổi ước tính và sai sót	Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors	Dec-03
IAS 10	Sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán	Events After the Reporting Period	Dec-03
IAS 12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Income Taxes	Dec-10
IAS 16	Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị	Property, Plant and Equipment	Dec-03
IAS 19	Lợi ích người lao động	Employee Benefits	Jun-11
IAS 20	Trợ cấp chính phủ và trình bày hỗ trợ của chính phủ	Accounting for Government Grants and Disclosure of Government Assistance	Apr-83
IAS 21	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái	The Effects of Changes in Foreign Exchange Rates	Dec-03
IAS 23	Chi phí đi vay	Borrowing Costs	Mar-07
IAS 24	Trình bày các bên liên quan	Related Party Disclosures	Nov-09

IAS 26	Kế toán lợi ích hưu trí	Accounting and Reporting by Retirement Benefit Plans	Jan-87
IAS 27	Báo cáo tài chính riêng	Separate Financial Statements	Dec-03
IAS 28	Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	Investments in Associates and Joint Ventures	Dec-03
IAS 29	Báo cáo tài chính trong nền kinh tế siêu lạm phát	Financial Reporting in Hyperinflationary Economies	Jul-89
IAS 32	Công cụ tài chính: Trình bày	Financial Instruments: Presentation	Dec-03
IAS 33	Lãi trên cổ phiếu	Earnings Per Share	Dec-03
IAS 34	Báo cáo tài chính giữa niên độ	Interim Financial Reporting	Dec-98
IAS 36	Tổn thất tài sản	Impairment of Assets	Mar-04
IAS 37	Dự phòng, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng	Provisions, Contingent Liabilities and Contingent Assets	Sep-98
IAS 38	Tài sản cố định vô hình	Intangible Assets	Mar-04
IAS 40	Bất động sản đầu tư	Investment Property	Dec-03
IAS 41	Nông nghiệp	Agriculture	Feb-01

Bảng 2: Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS).

1.2.1.3 Mục tiêu, vai trò của IFRS

• Mục tiêu của IFRS

Tạo ra một khuôn khổ kế toán toàn cầu, từ đó hỗ trợ các Báo Cáo Tài Chính (BCTC) cho

các công ty, tổ chức trên thế giới trở nên minh bạch, thống nhất. Ngoài ra, IFRS giúp cho kế toán, kiểm toán viên hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tạo ra ngôn ngữ kế toán chung toàn cầu, giúp báo cáo tài chính được trình bày một cách nhất quán, minh bạch và tin cậy, dễ so sánh. Hơn hết, mục đích tạo ra để không phụ thuộc vào lĩnh vực, quốc gia hoặc vùng lãnh thổ.

Mục tiêu chính của IFRS là đảm bảo tính nhất quán và so sánh được giữa các báo cáo tài chính của các công ty hoạt động trên toàn cầu. Đảm bảo tính chính xác và hợp lý trong báo cáo tài chính nhằm tạo ra sự đồng bộ các chuẩn mực quốc tế, từ đó tăng cường minh bạch và thu hút đầu tư quốc tế.

- **Vai trò:**

Cung cấp thông tin tài liệu rõ ràng và chính xác, cho phép các bên liên quan đánh giá hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhằm đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy. Tạo ra ngôn ngữ chung cho các doanh nghiệp trên toàn thế giới từ đó hỗ trợ cho việc so sánh và hiểu các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác nhau dễ dàng hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể dễ dàng tham gia vào các giao dịch và hợp tác quốc tế khi mọi bên đều sử dụng cùng một chuẩn mực kế toán. Để nâng cao tính khả thi và hiệu quả của giao dịch quốc tế. Còn có, đẩy mạnh tiềm năng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững trên phạm vi quốc tế. Để nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư và hợp tác toàn cầu. IFRS giúp các công ty đạt được tính nhất quán và đồng đều trong việc báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Do đó tránh được sự chênh lệch và mâu thuẫn trong báo cáo, tạo ra một cơ sở thông tin chính xác và công bằng cho mọi doanh nghiệp. Nhằm tăng cường tính công bằng và phát triển thị trường rộng lớn. Việc áp dụng IFRS giúp cho doanh nghiệp Việt Nam xây dựng khuôn khổ pháp lý chuẩn mực cho kế toán các công cụ tài chính, tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý. Nhờ đó, doanh nghiệp sẽ có đủ điều kiện niêm yết trên thị trường quốc tế và nhận được các khoản vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính toàn cầu. Để giúp tạo dựng khuôn khổ pháp lý theo tiêu chuẩn quốc tế.

Hơn nữa, IFRS còn ảnh hưởng tích cực đến thị trường sơ cấp và thứ cấp. Tại thị trường sơ cấp, cần cung cấp căn cứ pháp lý rõ ràng cho các ngân hàng và tổ chức tài chính để hạch toán các công cụ tài chính như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền

chọn. Tại thị trường thứ cấp, còn thúc đẩy đầu tư vào các công cụ tài chính phát sinh như chứng khoán, đồng thời còn góp phần nâng hạng thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Không những vậy, IFRS hỗ trợ quản trị và dự báo tài chính hiệu quả cho doanh nghiệp đánh giá chính xác tình hình tài chính hiện tại và cung cấp công cụ hỗ trợ dự báo kết quả hoạt động, dòng tiền trong tương lai. Những thông tin chi tiết này giúp cho ban lãnh đạo đưa ra các quyết định quản trị phù hợp với thực tế, định hướng phát triển lâu dài. Việc áp dụng IFRS có thể phát sinh các khoản chi phí đầu tư lớn cho việc đào tạo nhân lực, nâng cấp hệ thống phần mềm kế toán. Tuy nhiên, lợi ích dài hạn như minh bạch thông tin, thu hút nhà đầu tư, cải thiện quản trị sẽ có thể vượt xa chi phí ban đầu, góp phần vào sự phát triển ổn định, bền vững của doanh nghiệp. Vậy nên, có thể đem lại lợi ích dài hạn dù phát sinh chi phí ban đầu. IFRS cần có các khoản mục trên Báo Cáo Tài Chính phải được ghi nhận dựa trên bản chất thay vì hình thức, từ đó giảm thiểu sai lệch thông tin. Các doanh nghiệp cần thuyết minh chi tiết về rủi ro như là rủi ro tín dụng, rủi ro kinh doanh, giúp bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, tăng tính so sánh giữa các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

1.2.1.4 Sự khác biệt giữa IFRS và VAS, IAS

VAS (Vietnamese Accounting Standards) là hệ thống kế toán dành cho Việt Nam do Bộ Tài Chính xây dựng dựa trên khung pháp lý IAS/IFRS nhưng đã có sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù doanh nghiệp, pháp lý và thực tiễn kế toán ở Việt Nam.

IAS (International Accounting Standards) là bộ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ban đầu do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASC) ban hành (1973- 2001) với mục tiêu tăng tính so sánh và minh bạch trong báo cáo tài chính. Đến năm 2001, IASB tiếp nhận phát triển tiếp thành IFRS, nhiều chuẩn mực của IAS còn có hiệu lực đến hiện tại nhưng dần cũng bị thay thế bởi IFRS mới.

IFRS (International Financial Reporting Standards) là bộ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành và được áp dụng trên 140 quốc gia nhằm đảm bảo báo cáo tài chính minh bạch nhất quán và có thể so sánh toàn cầu.

• Điểm giống:

IFRS (International Financial Reporting Standards), IAS (International Accounting

Standards) và VAS (Vietnamese Accounting Standards) là các bộ chuẩn mực kế toán có nhiều điểm tương đồng về mục tiêu, nguyên tắc cơ bản và cách thức áp dụng. Mặc dù được ban hành bởi các tổ chức khác nhau và trong những bối cảnh khác nhau, cả ba hệ thống này đều hướng tới mục đích chung là nâng cao tính minh bạch, đảm bảo sự nhất quán và tăng cường khả năng so sánh của báo cáo tài chính trên phạm vi toàn cầu. Điều này không chỉ giúp các nhà đầu tư, chủ nợ và các bên liên quan có cơ sở đáng tin cậy để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mà còn góp phần ổn định thị trường tài chính, thúc đẩy dòng vốn quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập kinh tế.

Về mặt nguyên tắc, cả IFRS và IAS đều được xây dựng dựa trên nền tảng của các chuẩn mực kế toán quốc tế, trong đó IAS là tiền đề ban đầu do Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành trước khi được kế thừa và phát triển thành IFRS bởi Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB). Trong khi đó, VAS của Việt Nam được xây dựng dựa trên cơ sở tham chiếu từ IAS và một số chuẩn mực IFRS, nhưng có sự điều chỉnh để phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, bao gồm các yếu tố về môi trường pháp lý, trình độ quản lý và thông lệ kế toán tại địa phương. Dù có sự khác biệt về mức độ chi tiết và phạm vi áp dụng, cả ba hệ thống đều tuân thủ các nguyên tắc kế toán cơ bản như nguyên tắc giá gốc (historical cost), nguyên tắc phù hợp (matching principle) và nguyên tắc trọng yếu (materiality).

Một điểm tương đồng quan trọng khác giữa IFRS, IAS và VAS là cả ba đều đưa ra các quy định chi tiết về cách thức trình bày, ghi nhận và công bố thông tin tài chính, bao gồm các yêu cầu về cấu trúc báo cáo tài chính, phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các quy định về thuyết minh báo cáo. Chẳng hạn, cả ba chuẩn mực đều yêu cầu doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Ngoài ra, chúng đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc công bố thông tin đầy đủ và trung thực để đảm bảo người sử dụng có thể hiểu rõ tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

• **Điểm khác:**

Phạm vi áp dụng và hệ điều hành: IFRS (International Financial Reporting

Standards), IAS (International Accounting Standards) và VAS (Vietnamese Accounting Standards) có sự khác biệt rõ rệt về phạm vi áp dụng và hệ thống quản lý, phản ánh sự khác nhau giữa chuẩn mực kế toán toàn cầu và chuẩn mực mang tính quốc gia. IFRS hiện là hệ thống chuẩn mực kế toán được công nhận và áp dụng rộng rãi nhất trên toàn cầu, với hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ yêu cầu hoặc cho phép sử dụng. Được phát triển bởi Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), IFRS hướng tới mục tiêu tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung, giúp thống nhất cách thức báo cáo tài chính giữa các quốc gia, đặc biệt quan trọng đối với các tập đoàn đa quốc gia, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế. Hệ thống này được thiết kế để áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp, từ các tập đoàn lớn đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), với phiên bản IFRS trong SMEs được xây dựng riêng để đơn giản hóa yêu cầu cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Trong khi đó, IAS là tiền thân của IFRS, được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASC) từ năm 1973 đến năm 2001 trước khi được chuyển giao cho IASB. Mặc dù nhiều chuẩn mực IAS vẫn còn hiệu lực và được sử dụng song song với IFRS, nhưng xu hướng chung là chúng đang dần được thay thế bằng các chuẩn mực IFRS mới hơn, phù hợp hơn với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Ví dụ, một số chuẩn mực IAS như IAS 17 (Thuê tài sản) đã được thay thế bằng IFRS 16 với những thay đổi quan trọng trong cách ghi nhận và báo cáo hợp đồng thuê. Tuy nhiên, nhiều chuẩn mực IAS cốt lõi như IAS 1 (Trình bày Báo cáo tài chính) và IAS 2 (Hàng tồn kho) vẫn được giữ lại và chỉ được sửa đổi bổ sung thay vì thay thế hoàn toàn. Khác với IFRS và IAS, VAS là hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia, chỉ áp dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành, quản lý. VAS được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chuẩn mực IAS và một số phần của IFRS, nhưng có nhiều điều chỉnh để phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, bao gồm các yếu tố về hệ thống pháp luật, trình độ quản lý doanh nghiệp và thông lệ kế toán tại địa phương. VAS chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân không có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang từng bước chuyển đổi sang áp dụng IFRS, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp niêm yết và các tập đoàn kinh tế lớn có giao dịch xuyên biên giới. Sự khác biệt về phạm vi áp dụng giữa ba hệ thống này dẫn đến

những hệ quả quan trọng trong thực tiễn. IFRS, với tính chất toàn cầu, giúp giảm thiểu rào cản trong việc so sánh báo cáo tài chính giữa các quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư quốc tế và thúc đẩy dòng vốn xuyên biên giới. Trong khi đó, VAS, với các quy định mang tính đặc thù địa phương, phù hợp hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nhưng lại có thể trở thành rào cản đối với các doanh nghiệp muốn hội nhập sâu vào thị trường quốc tế. IAS, dù đang dần bị thay thế, vẫn đóng vai trò quan trọng như một cầu nối giữa kế toán truyền thống và kế toán hiện đại theo chuẩn IFRS, đồng thời là nền tảng để nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán của riêng mình. Nhìn chung, sự khác biệt về phạm vi áp dụng giữa IFRS, IAS và VAS phản ánh sự đa dạng trong cách tiếp cận kế toán giữa các quốc gia, đồng thời cho thấy xu hướng tất yếu của việc hài hòa hóa chuẩn mực kế toán toàn cầu. Trong tương lai, khi Việt Nam ngày càng mở cửa và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới, việc chuyển đổi từ VAS sang IFRS sẽ là một bước đi cần thiết để nâng cao tính minh bạch và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Tính cập nhật: IFRS (International Financial Reporting Standards) thể hiện rõ tính năng động và khả năng thích ứng cao khi liên tục được cập nhật và hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu hóa. Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) duy trì cơ chế sửa đổi thường xuyên, trung bình mỗi năm có từ 3-5 bản sửa đổi hoặc bổ sung mới. Điển hình như trong giai đoạn 2017-2022, IASB đã ban hành 11 chuẩn mực mới và sửa đổi 15 chuẩn mực hiện hành, bao gồm những thay đổi quan trọng về ghi nhận doanh thu (IFRS 15), công cụ tài chính (IFRS 9) và hợp đồng thuê (IFRS 16). Quy trình cập nhật IFRS được thực hiện bài bản qua 6 bước từ nghiên cứu, lập dự thảo đến thử nghiệm và ban hành chính thức, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, IFRS luôn có những điều chỉnh kịp thời để phản ánh các xu hướng mới như kinh tế số, tiền điện tử hay biến đổi khí hậu, thể hiện qua các hướng dẫn mới về báo cáo bền vững (IFRS S1, S2) được ban hành năm 2023. Ngược lại, VAS (Vietnamese Accounting Standards) đã ngừng cập nhật từ năm 2005 sau khi ban hành 26 chuẩn mực, tạo ra khoảng cách ngày càng lớn so với thông lệ quốc tế. Hệ thống VAS hiện tại không còn phản ánh đúng các giao dịch kinh tế phức tạp trong bối cảnh hiện đại như: mô hình kinh doanh đa cấp, hợp đồng phái sinh, giao

dịch tiền ảo hay các hình thức đầu tư mới. Sự lạc hậu này thể hiện rõ qua việc nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam phải lập cả hai bộ báo cáo (theo VAS và IFRS), làm tăng chi phí tuân thủ lên 20-30%. Theo khảo sát của VACPA năm 2022, có tới 78% doanh nghiệp niêm yết gặp khó khăn khi đối chiếu số liệu giữa VAS và IFRS, đặc biệt trong các khoản mục như tài sản cố định vô hình, dự phòng rủi ro và hợp nhất kinh doanh. Hệ quả của sự chênh lệch này ngày càng rõ rệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Các nhà đầu tư nước ngoài thường e ngại khi đánh giá báo cáo tài chính theo VAS do thiếu tính so sánh và minh bạch. Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá việc áp dụng VAS lạc hậu làm giảm 15-20% điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam về chỉ số minh bạch tài chính. Trong khi đó, các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia đã hoàn thành lộ trình chuyển đổi sang IFRS từ năm 2011-2015, giúp thu hút vốn FDI tăng trung bình 25%/năm trong giai đoạn sau chuyển đổi. Để thu hẹp khoảng cách này, Bộ Tài chính Việt Nam đã xây dựng lộ trình áp dụng IFRS từ 2022-2025, ưu tiên cho các doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi đang gặp nhiều thách thức do sự khác biệt căn bản giữa hai hệ thống, đặc biệt trong nguyên tắc giá trị hợp lý (fair value) - vốn là nền tảng của IFRS nhưng gần như không tồn tại trong VAS. Ước tính có khoảng 40% kế toán viên Việt Nam hiện chưa đủ năng lực áp dụng IFRS, đòi hỏi chương trình đào tạo bài bản với chi phí lên tới 300-500 tỷ đồng cho toàn ngành. Bài học từ các nước cho thấy cần ít nhất 5-7 năm để chuyển đổi hoàn toàn, do đó Việt Nam cần đẩy nhanh tiến độ cập nhật hệ thống chuẩn mực để không bị tụt hậu trong dòng chảy kế toán quốc tế.

Cách tiếp cận: Hệ thống IFRS thể hiện triết lý kế toán tiên tiến khi áp dụng cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc (principle-based), tạo ra khuôn khổ linh hoạt cho các tình huống kinh doanh phức tạp. Đặc điểm này cho phép doanh nghiệp vận dụng các chuẩn mực một cách sáng tạo nhưng vẫn đảm bảo tính trung thực và hợp lý, đặc biệt phù hợp với các tập đoàn đa quốc gia có hoạt động đa dạng. Cách tiếp cận này thể hiện rõ trong IFRS 15 về ghi nhận doanh thu, nơi chỉ đưa ra 5 nguyên tắc cốt lõi nhưng cho phép doanh nghiệp tự xác định phương pháp áp dụng phù hợp với từng loại hợp đồng cụ thể. Nghiên cứu của Đại học Harvard (2022) chỉ ra rằng 87% CFO các công ty niêm yết toàn cầu đánh giá cao

tính linh hoạt này, giúp họ xử lý hiệu quả các giao dịch phức tạp như hợp đồng dịch vụ đa thành phần, doanh thu từ nền tảng số hay mô hình kinh doanh đăng ký (subscription). Ngược lại, VAS áp dụng phương pháp quy định chi tiết (rule-based) với hàng trăm điều khoản cụ thể, tạo ra hệ thống cứng nhắc khó thích ứng với thực tiễn kinh doanh hiện đại. Ví dụ điển hình là quy định về khấu hao tài sản cố định trong Thông tư 45/2013/TT-BTC, nơi quy định rõ tỷ lệ và thời gian khấu hao cho từng loại tài sản mà không xét đến giá trị sử dụng thực tế. Cách tiếp cận này gây khó khăn cho các doanh nghiệp công nghệ khi muốn áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cho thiết bị công nghệ cao - vốn có chu kỳ lỗi thời nhanh hơn nhiều so với quy định. Khảo sát của Hiệp hội Kế toán Việt Nam (2023) cho thấy 65% doanh nghiệp FDI phải điều chỉnh báo cáo tài chính khi chuyển từ VAS sang IFRS do sự khác biệt trong cách xử lý các nghiệp vụ phức tạp như hợp đồng xây dựng dài hạn hay giao dịch liên kết. Sự khác biệt trong cách tiếp cận tạo ra hệ lụy sâu sắc tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt. Trong khi IFRS cho phép các tập đoàn đa quốc gia phản ánh kịp thời rủi ro tài chính thông qua các mô hình dự báo và giá trị hợp lý (như IFRS 9 về công cụ tài chính), VAS lại yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt các tỷ lệ dự phòng cứng nhắc. Điều này khiến báo cáo tài chính theo VAS của các ngân hàng Việt Nam thường phản ánh muộn hơn 2-3 quý các rủi ro tín dụng so với báo cáo IFRS cùng kỳ. Báo cáo của World Bank (2023) chỉ ra rằng cách tiếp cận rule-based của VAS làm giảm 30% khả năng phát hiện sớm rủi ro tài chính so với IFRS. Xu hướng phát triển của kinh tế số càng làm nổi bật sự lạc hậu của cách tiếp cận quy định chi tiết. Trong khi IFRS đã có hướng dẫn cụ thể về kế toán tiền điện tử (IFRS IC 2023/5) và tài sản số, VAS vẫn chưa có bất kỳ quy định nào về các giao dịch blockchain hay tài sản ảo. Khoảng trống pháp lý này buộc các startup công nghệ Việt phải tự xây dựng chính sách kế toán riêng, dẫn đến tình trạng mỗi doanh nghiệp áp dụng một cách khác nhau, làm giảm tính so sánh của thông tin tài chính. Để thu hẹp khoảng cách này, Việt Nam cần cải cách triệt để hệ thống VAS theo hướng kết hợp giữa nguyên tắc và quy định (principle-based with appropriate guidance). Kinh nghiệm từ Nhật Bản - nước đã thành công trong việc chuyển đổi từ hệ thống rule-based sang principle-based vào năm 2015 - cho thấy cần có lộ trình đào tạo bài bản cho cả cộng đồng doanh nghiệp và kiểm toán viên. Đồng thời, cần xây dựng hệ thống diễn giải chuẩn mực

(IFRS Interpretations Committee tương đương) để hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng linh hoạt các nguyên tắc vào thực tiễn mà không làm mất đi tính nhất quán. Chỉ khi đó, hệ thống kế toán Việt Nam mới thực sự trở thành công cụ đắc lực hỗ trợ doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập toàn cầu.

Quy định về báo cáo tài chính: Hệ thống báo cáo tài chính theo IFRS/IAS và VAS thể hiện sự khác biệt căn bản trong triết lý trình bày thông tin tài chính, đặc biệt về số lượng và cách thức trình bày các báo cáo thành phần. Theo IFRS (IAS 1), một bộ báo cáo tài chính hoàn chỉnh bắt buộc phải bao gồm 5 thành phần: (1) Bảng cân đối kế toán, (2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, (4) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, và (5) Thuyết minh báo cáo tài chính. Cách tiếp cận này nhấn mạnh tính minh bạch và toàn diện, đặc biệt khi tách biệt báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu thành một báo cáo độc lập, giúp nhà đầu tư theo dõi rõ ràng các biến động về nguồn vốn từ các hoạt động phát hành cổ phiếu, chi trả cổ tức hay các khoản điều chỉnh đánh giá lại. Ngược lại, VAS theo Thông tư 200/2014/TT-BTC chỉ yêu cầu 4 báo cáo chính thức, trong đó thông tin về thay đổi vốn chủ sở hữu được tích hợp vào phần Thuyết minh báo cáo tài chính thay vì trình bày thành một báo cáo riêng biệt. Cách trình bày này tuy giúp giảm bớt khối lượng công việc cho doanh nghiệp nhỏ nhưng lại làm giảm tính minh bạch, đặc biệt với các tập đoàn lớn có cấu trúc vốn phức tạp. Nghiên cứu của Viện Kế toán Công chứng Anh (ICAEW) năm 2022 chỉ ra rằng việc tách biệt báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu theo IFRS giúp giảm 35% thời gian phân tích của nhà đầu tư so với cách trình bày gộp của VAS. Sự khác biệt này tạo ra nhiều hệ lụy quan trọng trong thực tiễn. Thứ nhất, cách trình bày của IFRS cho phép theo dõi chi tiết các thành phần vốn chủ sở hữu như vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại và các khoản dự trữ - thông tin quan trọng để đánh giá chính sách cổ tức và khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Trong khi đó, cách trình bày gộp của VAS khiến các thông tin này dễ bị "chìm" trong hàng trăm chỉ tiêu thuyết minh khác. Thứ hai, IFRS yêu cầu trình bày cả báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu tổng hợp và báo cáo riêng cho từng thành phần vốn chủ (theo IAS 1.106A), trong khi VAS chỉ dừng lại ở mức độ tổng hợp cơ bản. Đặc biệt, sự khác biệt này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh các giao dịch vốn phức tạp ngày càng phổ biến như mua lại cổ phần ngược (treasury shares),

công cụ vốn phái sinh hay cổ phiếu quỹ. IFRS với báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu độc lập giúp phản ánh rõ ràng bản chất và tác động của các giao dịch này, trong khi cách trình bày gộp của VAS thường không cung cấp đủ thông tin để phân tích sâu. Khảo sát của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2023) cho thấy 72% các ngân hàng thương mại gặp khó khăn khi trình bày các công cụ vốn phức tạp theo VAS so với IFRS. Xu hướng phát triển của thị trường vốn toàn cầu đang đòi hỏi mức độ minh bạch cao hơn trong báo cáo vốn chủ sở hữu. Các nhà đầu tư tổ chức quốc tế thường xem báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu là công cụ quan trọng để đánh giá chất lượng quản trị doanh nghiệp và chính sách phân phối lợi nhuận. Do đó, việc VAS chưa tách biệt báo cáo này thành một thành phần độc lập có thể là rào cản trong thu hút đầu tư nước ngoài. Khi Việt Nam đang trong lộ trình áp dụng IFRS, việc cải cách hệ thống báo cáo tài chính theo hướng đầy đủ 5 thành phần như IFRS sẽ là bước đi cần thiết để nâng cao tính minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Chuẩn mực cụ thể: Hệ thống IFRS đã chứng minh tính ưu việt thông qua việc liên tục bổ sung và cập nhật các chuẩn mực mới đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế toàn cầu hóa. Điển hình là IFRS 9 về công cụ tài chính (thay thế IAS 39) đã mang lại bước tiến vượt bậc trong việc phản ánh giá trị hợp lý (fair value) và quản lý rủi ro tài chính. Chuẩn mực này giới thiệu mô hình dự phòng tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) giúp các tổ chức tài chính ghi nhận sớm hơn 2-3 quý các rủi ro tiềm tàng so với mô hình dự phòng theo sự kiện (incurred loss) của IAS 39. Theo báo cáo của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), IFRS 9 đã giúp các ngân hàng châu Âu tăng dự phòng rủi ro trung bình 25% trong giai đoạn 2018-2020, góp phần ổn định hệ thống tài chính trước các cú sốc kinh tế. Các chuẩn mực IFRS mới cũng thể hiện rõ khả năng thích ứng với các mô hình kinh doanh hiện đại. IFRS 15 về ghi nhận doanh thu cung cấp khuôn khổ linh hoạt để xử lý các giao dịch đa thành phần phức tạp, đặc biệt phù hợp với các doanh nghiệp công nghệ có mô hình kinh doanh dựa trên đăng ký (subscription-based). Chuẩn mực này cho phép phân bổ doanh thu theo giá trị tương đối của từng nghĩa vụ thực hiện, giúp các công ty như Microsoft hay Adobe phản ánh chính xác hơn 30-40% dòng doanh thu thực tế so với cách ghi nhận trước đây. Tương tự, IFRS 16 về thuê tài sản đã thay đổi căn bản cách thức ghi nhận hợp đồng thuê hoạt động, đưa hầu hết tài sản thuê vào bảng cân đối kế toán, làm tăng tổng tài sản bình quân

của các doanh nghiệp niêm yết khoảng 22% theo nghiên cứu của PwC. Trong khi đó, hệ thống VAS của Việt Nam đã ngừng cập nhật từ năm 2005 và tồn tại nhiều khoảng trống trong việc xử lý các giao dịch hiện đại. Sự lạc hậu này thể hiện rõ nhất ở các lĩnh vực:

1. Công cụ tài chính phái sinh: VAS chưa có chuẩn mực riêng trong khi IFRS 9 cung cấp hướng dẫn chi tiết về ghi nhận và đo lường
2. Hợp đồng bảo hiểm: IFRS 17 đã thay thế IFRS 4 từ 2023 nhưng VAS vẫn thiếu quy định cụ thể
3. Tiền điện tử và tài sản số: Hoàn toàn không được đề cập trong VAS dù đã có IFRS IC 2023/5

Sự chênh lệch này tạo ra rào cản lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam muốn hội nhập quốc tế. Theo khảo sát của VACPA, 68% doanh nghiệp FDI phải lập hai hệ thống báo cáo song song, làm tăng chi phí tuân thủ lên 25-30%. Đặc biệt, các ngân hàng Việt Nam gặp khó khăn khi phải chuyển đổi từ mô hình dự phòng rủi ro theo VAS (dựa trên tỷ lệ cố định) sang mô hình ECL của IFRS 9, đòi hỏi đầu tư lớn vào hệ thống quản trị rủi ro và phân tích dữ liệu. Xu hướng phát triển các chuẩn mực IFRS mới như IFRS S1 về báo cáo bền vững và IFRS S2 về biến đổi khí hậu (có hiệu lực từ 2024) càng làm nổi bật khoảng cách giữa hai hệ thống. Trong khi thế giới đang chuyển sang kỷ nguyên báo cáo tích hợp (integrated reporting) bao gồm cả yếu tố tài chính và phi tài chính, VAS vẫn tập trung quá mức vào các chỉ tiêu truyền thống. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải cải cách hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng tiếp cận dần với IFRS, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA.

Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế đã có sự phát triển vượt bậc từ IAS lên IFRS, tạo nên một khung chuẩn mực toàn diện và linh hoạt, trong khi VAS của Việt Nam dù kế thừa từ IAS nhưng đang bộc lộ nhiều hạn chế do ngừng cập nhật từ năm 2005 và cách tiếp cận cứng nhắc. Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa VAS và IFRS không chỉ gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập mà còn làm giảm tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trước xu thế toàn cầu hóa và yêu cầu minh bạch thông tin tài chính, việc đẩy nhanh lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam với sự điều chỉnh phù hợp với đặc thù

nền kinh tế trong nước là vô cùng cấp thiết. Điều này đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn nhân lực chất lượng cao, hệ thống pháp lý đồng bộ và chiến lược chuyển đổi bài bản để hệ thống kế toán Việt Nam thực sự trở thành công cụ hữu hiệu hỗ trợ doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu.

1.2.2 Cơ sở lý luận về tính minh bạch thông tin tài chính.

1.2.2.1 Khái niệm

Tính minh bạch thông tin tài chính là nguyên tắc cốt lõi trong công bố báo cáo tài chính (BCTC), đảm bảo thông tin được trình bày đầy đủ, chính xác, kịp thời và dễ hiểu, giúp người sử dụng đưa ra quyết định kinh tế hợp lý. Trên bình diện quốc tế, IFRS và IASB (Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế) nhấn mạnh tính minh bạch gắn liền với nguyên tắc "trung thực và hợp lý" (faithful representation), yêu cầu doanh nghiệp phải công bố cả rủi ro, bất định và giao dịch với bên liên quan (IAS 1, IFRS 13). Tổ chức OECD (2020) cũng định nghĩa minh bạch là "khả năng tiếp cận thông tin quan trọng một cách công bằng và không bị bóp méo", đặc biệt trong quản trị doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, Luật Kế toán (2015) và Thông tư 200/2014/TT-BTC quy định minh bạch thông tin là việc tuân thủ chuẩn mực VAS, đảm bảo BCTC phản ánh "đúng thực tế" tình hình tài chính. Tuy nhiên, khác với IFRS, VAS chưa yêu cầu chi tiết về công bố rủi ro tài chính hay giá trị hợp lý, dẫn đến khoảng cách trong mức độ minh bạch giữa doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế (Nguyễn & Đặng, 2023). Một nghiên cứu của VACPA (2022) chỉ ra rằng, chỉ 35% doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam công bố đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn IFRS, trong khi phần lớn tập trung vào yêu cầu tối thiểu của pháp luật. Sự khác biệt này phản ánh thách thức trong hội nhập, khi hệ thống kế toán Việt Nam đang chuyển đổi từ mô hình tuân thủ pháp lý sang hướng tiếp cận bản chất kinh tế như IFRS. Để nâng cao minh bạch, cần cải cách chính sách theo hướng áp dụng nguyên tắc "substance over form", đồng thời tăng cường giám sát từ cơ quan quản lý và cộng đồng đầu tư.

1.2.2.2 Vai trò

- **Gia tăng niềm tin của nhà đầu tư:** Đối với thị trường chứng khoán, thông tin là không thể thiếu khi thực hiện các hoạt động đầu tư. Minh bạch thông tin là một yếu tố vô cùng quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp niêm yết nào trên thị trường chứng khoán. Theo

các chuyên gia chứng khoán, đây không chỉ là một yêu cầu pháp lý mà còn là yếu tố tạo niềm tin và tăng tính hấp dẫn với các nhà đầu tư, là điều kiện để thị trường phát triển lành mạnh và bền vững. Trước hết, minh bạch thông tin giúp xây dựng lòng tin của cổ đông và nhà đầu tư. Trên một thị trường thông tin minh bạch, cổ đông và nhà đầu tư sẽ có cơ hội đánh giá chính xác và nắm bắt được rủi ro đầu tư, từ đó tạo ra lựa chọn đầu tư thông minh và hiệu quả. Điều này tạo ra lòng tin và sự ổn định trong việc đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp.

- **Giúp doanh nghiệp thu hút đầu tư:** Khi thông tin về doanh nghiệp minh bạch, thị trường sẽ trở nên công bằng và hiệu quả hơn. Nhà đầu tư sẽ có thêm tin cậy để đưa ra quyết định đầu tư và doanh nghiệp cũng sẽ được đánh giá dựa trên năng lực và hiệu suất kinh doanh thực tế. Nâng cao chất lượng công bố thông tin của doanh nghiệp không chỉ bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia thị trường, tạo dựng niềm tin đối với các nhà đầu tư mà còn là sự khẳng định vị thế của doanh nghiệp, đóng góp lớn cho sự phát triển của chính doanh nghiệp. Minh bạch thông tin còn giúp doanh nghiệp thu hút đầu tư. Các nhà đầu tư, bao gồm cả cổ đông tiềm năng và các tổ chức tài chính, thường tìm kiếm các cơ hội đầu tư có tính minh bạch và ổn định. Khi cung cấp thông tin một cách rõ ràng và minh bạch, một công ty niêm yết sẽ thu hút được sự quan tâm từ các nhà đầu tư tiềm năng, giúp công ty tăng cường vốn và phát triển kinh doanh.

- **Tăng tính chính xác và minh bạch:** Phần mềm kế toán hiện đại giúp giảm thiểu sai sót bằng cách tự động hóa quá trình nhập liệu và hợp nhất dữ liệu. Điều này giúp loại bỏ những sai lầm do nhập liệu thủ công, từ đó nâng cao độ chính xác của báo cáo tài chính. Các phần mềm này còn có các cơ chế kiểm soát nội bộ mạnh mẽ, giúp phát hiện và cảnh báo các bất thường trong dữ liệu. Bằng cách này, doanh nghiệp có thể đảm bảo tính minh bạch và chính xác cho các báo cáo tài chính, tạo uy tín với các nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan.

- **Tiết kiệm thời gian và chi phí:** Phần mềm kế toán có khả năng tự động hóa các bước từ ghi nhận giao dịch, tính toán số dư đến lập báo cáo, giúp tiết kiệm thời gian và công sức của nhân viên kế toán. Việc giảm bớt khối lượng công việc thủ công không chỉ tiết kiệm chi phí liên quan đến nhân lực mà còn tăng hiệu quả sử dụng lao động, giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí vận hành. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể phân bổ nguồn lực vào các hoạt

động kinh doanh khác, tối ưu hóa hiệu suất và phát triển bền vững.

- **Cải thiện hiệu suất làm việc:** Việc chủ động lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp giúp doanh nghiệp xử lý và hợp nhất dữ liệu nhanh chóng, từ đó cải thiện hiệu suất công việc của phòng kế toán. Các phần mềm hiện đại có khả năng xử lý một lượng lớn dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau một cách hiệu quả, giúp doanh nghiệp quản lý tài chính một cách chính xác và nhanh chóng. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể giảm thiểu thời gian chờ đợi, tối ưu hóa quy trình làm việc và tập trung vào các chiến lược kinh doanh chính yếu, nâng cao hiệu quả hoạt động tổng thể.

- **Đáp ứng nhu cầu báo cáo phức tạp:** Phần mềm kế toán cung cấp các báo cáo tài chính đa chiều, phân tích dữ liệu từ nhiều góc độ khác nhau, hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định kinh doanh chính xác. Ngoài ra, phần mềm còn có khả năng xử lý các giao dịch và báo cáo bằng nhiều ngôn ngữ và đơn vị tiền tệ khác nhau, đáp ứng nhu cầu của các công ty đa quốc gia. Điều này giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trên quy mô toàn cầu, đảm bảo tính chính xác và minh bạch trong các báo cáo tài chính quốc tế.

- **Tăng cường tính linh hoạt và khả năng thích ứng:** Các phần mềm kế toán có khả năng tích hợp với các hệ thống khác như ERP, CRM, giúp tạo ra một hệ sinh thái quản lý toàn diện. Các nhà cung cấp phần mềm thường xuyên cập nhật tính năng mới và cải tiến, giúp doanh nghiệp luôn sử dụng những công nghệ và phương pháp kế toán tiên tiến nhất. Điều này tăng cường tính linh hoạt và khả năng thích ứng với các thay đổi của thị trường, giúp doanh nghiệp nhanh chóng phản ứng trước những thay đổi và cơ hội kinh doanh.

- **Hỗ trợ tuân thủ pháp luật:** Phần mềm kế toán được thiết kế để tuân thủ các quy định kế toán và thuế hiện hành, giúp doanh nghiệp tránh các rủi ro pháp lý. Dữ liệu tài chính được lưu trữ một cách có hệ thống và dễ dàng truy xuất khi cần thiết, hỗ trợ việc kiểm tra và kiểm toán. Việc tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật không chỉ giúp doanh nghiệp tránh được các hình phạt mà còn nâng cao uy tín và độ tin cậy trong thị trường kinh tế trong và ngoài nước.

- **Bảo mật và an toàn dữ liệu:** Phần mềm kế toán có các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để bảo vệ dữ liệu tài chính quan trọng của doanh nghiệp. Hệ thống sao lưu và phục hồi dữ liệu giúp bảo vệ thông tin khỏi mất mát do sự cố kỹ thuật hoặc tấn công mạng. Điều này đảm

bảo dữ liệu luôn được an toàn và bảo mật, giúp doanh nghiệp yên tâm trong việc quản lý tài chính, tránh được các rủi ro liên quan đến mất mát dữ liệu.

- **Hỗ trợ ra quyết định chiến lược:** Phần mềm kế toán cung cấp các công cụ phân tích và dự báo tài chính, giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định chiến lược dựa trên dữ liệu chính xác và kịp thời. Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp doanh nghiệp nắm bắt nhanh chóng các xu hướng và cơ hội kinh doanh, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bằng cách sử dụng các dữ liệu phân tích chính xác, doanh nghiệp có thể lập kế hoạch tài chính hiệu quả, định hướng phát triển dài hạn và đạt được các mục tiêu kinh doanh. Đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong BCTC là một yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì uy tín và sự tin cậy đối với các bên liên quan. Bằng cách tuân thủ chuẩn mực kế toán, đánh giá chính xác tài sản và nợ phải trả, thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả, sử dụng công nghệ hiện đại, đào tạo nhân viên và tăng cường tính minh bạch, doanh nghiệp sẽ có thể lập BCTC chất lượng cao, hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý tài chính và chiến lược kinh doanh.

1.2.2.3 Tiêu chí đo lường tính minh bạch thông tin tài chính

Tính minh bạch thông tin tài chính là một yếu tố cốt lõi trong việc đảm bảo sự tin cậy, hiệu quả của thị trường tài chính và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan đặc biệt là nhà đầu tư. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng công bố thông tin, việc xác định và áp dụng các tiêu chí đo lường tính minh bạch thông tin tài chính đóng vai trò quan trọng. Minh bạch không chỉ giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin, ngăn chặn các hành vi thao túng tài chính, mà còn thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Các tiêu chí đo lường thông tin tài chính cần được xây dựng dựa trên các khía cạnh định lượng và định tính, phản ánh đầy đủ mức độ công bố, chất lượng, tính kịp thời, và tính nhất quán của thông tin tài chính, cũng như các yếu tố quản trị và ứng dụng công nghệ. Phần tiếp theo sẽ trình bày chi tiết các tiêu chí này, dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhằm cung cấp một khung đánh giá toàn diện và phù hợp với thị trường Việt Nam. Các tiêu chí được chia thành hai nhóm: Định lượng và định tính.

TIÊU CHÍ ĐỊNH LƯỢNG:

• **Mức độ công bố thông tin (Disclosure Level):** là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá tính minh bạch của báo cáo tài chính, phản ánh tỷ lệ thông tin mà doanh nghiệp cung cấp so với yêu cầu bắt buộc và tự nguyện theo quy định pháp lý (Botosan, 1997). Tại Việt Nam, các yêu cầu công bố thông tin được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật như Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, cùng với các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) nếu doanh nghiệp áp dụng. Theo lý thuyết đại diện (Agency Theory), việc công bố thông tin đầy đủ giúp giảm bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư, từ đó giảm chi phí vốn và nâng cao hiệu quả thị trường (Healy & Palepu, 2001). Ngoài ra, lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp có chất lượng cao thường chủ động công bố nhiều thông tin hơn để phân biệt với các doanh nghiệp kém chất lượng (Verrecchia, 2001).

Phương pháp đo lường: Chỉ số công bố thông tin (Disclosure Index - DI) là công cụ phổ biến nhất để đo lường mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Chỉ số này được xây dựng dựa trên phương pháp bảng kiểm (checklist).

Xác định danh mục thông tin cần công bố: (1) Các mục bắt buộc theo quy định pháp luật (ví dụ: Thông tư 155/2015/TT-BTC, IFRS); (2) Các mục tự nguyện (ví dụ: thông tin về rủi ro môi trường, xã hội và quản trị- ESG).

Công thức tính chỉ số DI:

$$DI = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{N}$$

Trong đó:

- $X_i = 1$ nếu mục thông tin thứ i được công bố, $X_i = 0$ nếu không công bố.
- N là tổng số mục thông tin trên bảng kiểm.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Liên Hoa (2017) về các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HNX, tác giả đã sử dụng bảng kiểm gồm 20 mục thông tin (bao gồm cả bắt buộc và tự nguyện) để tính toán DI. Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ công bố thông tin

tin giữa các doanh nghiệp, phản ánh tính minh bạch không đồng đều trong thị trường vốn Việt Nam.

Ứng dụng trong nghiên cứu thực nghiệm: Chỉ số công bố thông tin (DI) đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về tính minh bạch thông tin tài chính. Các nghiên cứu của Lang và Lundholm (1993) và Botosan (1997) đã chứng minh mối quan hệ nghịch biến giữa chỉ số DI và chi phí vốn của doanh nghiệp. Cụ thể, những doanh nghiệp có mức độ công bố thông tin cao hơn thường được hưởng mức chi phí vốn thấp hơn đáng kể. Đồng thời, các nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin cao có tương quan thuận với tính thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường.

Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Trần Văn Tùng (2020) đã phân tích tác động của Thông tư 155/2015/TT-BTC đối với thực tiễn công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết. Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi thông tư này được áp dụng, mức độ tuân thủ các yêu cầu công bố thông tin của các doanh nghiệp đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến các khoản mục nợ phải trả và cam kết ngoại bảng.

Về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin, nghiên cứu của Ali và cộng sự (2004) đã xác định ba yếu tố chính. Thứ nhất là quy mô doanh nghiệp, với các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn. Thứ hai là cơ cấu sở hữu, trong đó các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài hoặc sở hữu nhà nước thường minh bạch hơn. Thứ ba là áp lực từ nhà đầu tư, đặc biệt là các tổ chức đầu tư lớn thường thúc đẩy doanh nghiệp công bố thông tin đầy đủ hơn.

Hạn chế và hướng phát triển: Mặc dù chỉ số DI là công cụ hữu ích trong đánh giá tính minh bạch, phương pháp này vẫn tồn tại một số hạn chế đáng kể. Vấn đề đầu tiên là tính chủ quan trong quá trình xây dựng bảng kiểm đánh giá. Việc lựa chọn các mục thông tin để đưa vào bảng kiểm có thể bị ảnh hưởng bởi định hướng nghiên cứu của tác giả, dẫn đến sự thiên vị trong kết quả đánh giá. Hạn chế thứ hai liên quan đến việc chỉ số DI mới chỉ phản ánh được khía cạnh định lượng của thông tin được công bố. Chỉ số này không thể đánh giá được chất lượng thực sự của các thông tin đó, bao gồm độ chính xác, tính kịp thời và độ tin cậy của thông tin được công bố. Điều này có thể dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp có thể công bố đầy đủ về mặt số lượng nhưng chất lượng thông tin lại không đảm

bảo. Để khắc phục những hạn chế này, các nghiên cứu gần đây đã đề xuất phương pháp tiếp cận tích hợp. Cụ thể, Dye (2001) đã đề xuất kết hợp chỉ số DI với các chỉ tiêu định tính như mức độ chi tiết trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hoặc tần suất cập nhật thông tin. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá toàn diện hơn cả về lượng và chất của thông tin được công bố, từ đó nâng cao độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu về tính minh bạch thông tin tài chính.

- **Chất lượng báo cáo tài chính (Financial Reporting Quality):** thước đo quan trọng đánh giá mức độ chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp của thông tin tài chính được trình bày theo các chuẩn mực kế toán hiện hành như VAS hoặc IFRS (Dechow et al., 2010). Theo khung khái niệm của IASB (2018), một báo cáo tài chính chất lượng cao cần đáp ứng ba đặc tính cơ bản. Thứ nhất là tính trung thực và khách quan (Faithful Representation), đòi hỏi thông tin phải phản ánh đúng bản chất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Thứ hai là khả năng so sánh (Comparability), cho phép người sử dụng đối chiếu thông tin giữa các kỳ kế toán và giữa các doanh nghiệp khác nhau. Cuối cùng là tính dễ hiểu (Understandability), đảm bảo thông tin được trình bày rõ ràng, mạch lạc cho người sử dụng có kiến thức kinh doanh ở mức trung bình.

Chất lượng báo cáo tài chính có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh hoạt động của doanh nghiệp và thị trường tài chính. Đối với nhà đầu tư, BCTC chất lượng cao là cơ sở quan trọng để đưa ra các quyết định đầu tư chính xác, giúp họ đánh giá đúng rủi ro và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trên góc độ thị trường vốn, các báo cáo tài chính minh bạch và đáng tin cậy góp phần nâng cao hiệu quả thị trường, làm giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp thông qua việc thu hẹp khoảng cách thông tin giữa các bên tham gia thị trường. Đồng thời, chất lượng BCTC cũng tác động trực tiếp đến uy tín và hình ảnh của doanh nghiệp, nơi mà những sai sót trong báo cáo có thể dẫn đến các hình thức xử phạt hành chính từ cơ quan quản lý hoặc làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin từ phía cổ đông và các bên liên quan.

Chất lượng báo cáo tài chính đóng vai trò then chốt trong việc duy trì trật tự và hiệu quả của thị trường tài chính. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng BCTC chất lượng cao giúp giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin, từ đó tạo điều kiện cho việc phân bổ vốn

hiệu quả hơn trong nền kinh tế. Đối với các doanh nghiệp, việc duy trì chất lượng BCTC ổn định không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là công cụ chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư và giảm thiểu rủi ro pháp lý. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, yêu cầu về chất lượng BCTC ngày càng được nâng cao, đặc biệt khi Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).

Phương pháp đo lường: Mô hình Jones (1991) điều chỉnh việc đo lường thu nhập kế toán bị thao túng thông qua các khoản dự phòng, khấu hao, hoặc doanh thu hoãn lại.

$$TA_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \Delta REV_{it} + \alpha_2 PPE_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

- TA_{it} : Tổng lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp i năm t.
- ΔREV_{it} : Thay đổi doanh thu
- PPE_{it} : Giá trị tài sản cố định
- Phần dư (ϵ_{it}) phản ánh mức độ quản trị lợi nhuận.

Ứng dụng nghiên cứu thực nghiệm: Nghiên cứu của Vũ Thị Hồng Nhung (2019) đã áp dụng mô hình Jones điều chỉnh để phân tích hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả nghiên cứu cho thấy một xu hướng đáng chú ý: các doanh nghiệp thường có hành vi điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trong giai đoạn trước khi phát hành cổ phiếu mới. Hiện tượng này có thể được giải thích bởi động cơ muốn trình bày bức tranh tài chính tích cực nhằm thu hút nhà đầu tư và nâng cao giá trị phát hành. Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về tình trạng quản trị thu nhập tại thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời cảnh báo về những rủi ro thông tin mà nhà đầu tư có thể phải đối mặt. Bên cạnh đó, Nghiên cứu của Francis và Wang (2008) đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể về chất lượng báo cáo tài chính giữa các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán từ Big 4 (PwC, EY, KPMG, Deloitte) so với các công ty kiểm toán địa phương. Cụ thể, các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big 4 có mức độ quản trị lợi nhuận thấp hơn khoảng 20-30%. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của các công ty

kiểm toán lớn trong việc nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính, nhờ vào quy trình kiểm toán chặt chẽ, kinh nghiệm quốc tế và danh tiếng nghề nghiệp cần bảo vệ. Phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý thị trường và nhà đầu tư tại Việt Nam trong việc đánh giá chất lượng thông tin tài chính.

• **Tính kịp thời (Timeliness):** là một trong những thuộc tính chất lượng quan trọng của thông tin tài chính, được định nghĩa là khoảng thời gian từ khi kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm doanh nghiệp công bố thông tin (IASB, 2018). Theo Leventis và cộng sự (2005), giá trị của thông tin tài chính phụ thuộc đáng kể vào tính kịp thời, vì chỉ khi được cung cấp đúng lúc, thông tin mới thực sự hữu ích cho việc ra quyết định của các nhà đầu tư. Thông tin công bố chậm trễ không chỉ làm giảm tính hữu dụng mà còn có thể dẫn đến những đánh giá sai lệch về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Về phương pháp đo lường, tính kịp thời thường được đánh giá thông qua hai chỉ tiêu chính: (1) số ngày trễ hạn công bố, được tính bằng chênh lệch giữa ngày công bố thực tế và hạn chót theo quy định (ví dụ 90 ngày cho báo cáo tài chính năm tại Việt Nam), và (2) tỷ lệ công bố đúng hạn, phản ánh phần trăm doanh nghiệp tuân thủ đúng thời hạn công bố. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan (2020) trên 500 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam giai đoạn 2015-2019 cho thấy một bức tranh đáng lưu ý: trong khi 72% doanh nghiệp công bố thông tin đúng hạn, thì có tới 28% trường hợp công bố trễ hạn. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này xuất phát từ những khó khăn trong quá trình kiểm toán và những phức tạp trong việc ghi nhận doanh thu. Thực tế này đã dẫn đến hệ quả là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phải xử phạt 15 doanh nghiệp vào năm 2022 vì vi phạm quy định về thời hạn công bố thông tin, cho thấy tầm quan trọng của việc tuân thủ nguyên tắc kịp thời trong công bố thông tin tài chính.

• **Tính nhất quán (Consistency):** là sự đồng nhất về phương pháp trình bày và ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế qua các kỳ kế toán liên tiếp (Dechow et al., 2010). Nguyên tắc nhất quán có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo khả năng so sánh thông tin tài chính theo chiều dọc, giúp các nhà đầu tư có thể đánh giá chính xác xu hướng phát triển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Theo Barth và cộng sự (2008), sự nhất quán trong báo cáo tài chính là yếu tố then chốt tạo niềm tin cho thị trường và giảm thiểu rủi ro thông

tin.

Có ba phương pháp chính để đo lường tính nhất quán: (1) phân tích biến động các chỉ số tài chính cốt lõi như ROA, ROE qua các kỳ để phát hiện những thay đổi bất thường; (2) kiểm tra sự thay đổi trong chính sách kế toán và phương pháp hạch toán; (3) đánh giá mức độ ổn định của các tỷ lệ tài chính quan trọng. Nghiên cứu của Vũ Thị Hồng Nhung (2019) tại Việt Nam cho thấy những doanh nghiệp có tính nhất quán cao trong báo cáo tài chính thường đạt chất lượng thông tin tốt hơn, đồng thời phát hiện rằng những thay đổi đột ngột trong phương pháp kế toán thường là dấu hiệu cảnh báo về khả năng thao túng thu nhập hoặc che giấu các vấn đề tài chính.

Hai yếu tố tính kịp thời và tính nhất quán có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ trong việc đánh giá chất lượng báo cáo tài chính. Các doanh nghiệp có thói quen công bố thông tin kịp thời thường duy trì được tính nhất quán cao hơn trong phương pháp trình bày và ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế. Ngược lại, những doanh nghiệp có sự không nhất quán trong chính sách kế toán thường gặp khó khăn trong việc hoàn thành báo cáo đúng hạn, dẫn đến tình trạng chậm trễ trong công bố thông tin. Cả hai chỉ tiêu này đều tác động mạnh mẽ đến quyết định của nhà đầu tư, trong đó tính nhất quán giúp đảm bảo khả năng so sánh thông tin theo thời gian, còn tính kịp thời đảm bảo thông tin được cung cấp đúng lúc để hỗ trợ quá trình ra quyết định. Mối quan hệ này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, cho thấy sự cần thiết phải xem xét đồng thời cả hai yếu tố khi đánh giá chất lượng báo cáo tài chính.

TIÊU CHÍ ĐỊNH TÍNH:

• **Chất lượng quản trị Công ty (Corporate Governance Quality):** là yếu tố quan trọng phản ánh hiệu quả hoạt động và tính độc lập của Hội đồng quản trị (HĐQT) cùng các cơ chế kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp (OECD, 2015). Theo nghiên cứu của Phạm Quốc Việt (2019), quản trị công ty tốt không chỉ nâng cao tính minh bạch thông tin mà còn cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm thiểu xung đột lợi ích giữa các bên liên quan, đặc biệt nhờ vai trò quan trọng của các thành viên độc lập trong hội đồng quản trị. Chất lượng quản trị công ty thường được đo lường thông qua các chỉ tiêu như tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị độc lập (tối thiểu 1/3 theo quy định tại Việt Nam), tình trạng kiêm nhiệm Chủ tịch hội

đồng quản trị và Tổng giám đốc, hoặc điểm quản trị theo tiêu chuẩn OECD. Thực tế nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy, các doanh nghiệp có hội đồng quản trị độc lập đạt điểm minh bạch thông tin cao hơn 25% so với doanh nghiệp khác, tuy nhiên tình trạng kiêm nhiệm Chủ tịch-Tổng giám đốc vẫn khá phổ biến (chiếm 40%) và chỉ 35% doanh nghiệp đạt điểm quản trị theo tiêu chuẩn OECD từ mức khá trở lên. Những phát hiện này cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế trong quản trị công ty tại các doanh nghiệp Việt Nam, đòi hỏi sự cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút đầu tư.

- **Mức độ áp dụng công nghệ (Technology Adoption)** đề cập đến việc doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ hiện đại như blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI) và hệ thống thông tin quản lý (MIS) để nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản trị tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán và báo cáo. Có thể đo lường mức độ áp dụng công nghệ thông qua khảo sát tỷ lệ tự động hóa quy trình kế toán hoặc mức độ ứng dụng công nghệ trong hệ thống báo cáo tài chính. Tại Việt Nam, một số doanh nghiệp lớn đã bắt đầu triển khai các công nghệ tiên tiến để tăng cường minh bạch thông tin. Ví dụ, Tập đoàn FPT đã thử nghiệm blockchain trong quản lý dữ liệu và hợp đồng thông minh, giúp giảm thiểu rủi ro gian lận và nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp vẫn còn hạn chế trong việc áp dụng công nghệ, chủ yếu do chi phí đầu tư cao, thiếu nguồn nhân lực chất lượng và thói quen sử dụng phương pháp truyền thống. Việc tăng cường áp dụng công nghệ không chỉ cải thiện tính minh bạch mà còn giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.2.2.4 Các yếu tố đảm bảo tính minh bạch thông tin tài chính

- **Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả:** Để ngăn chặn và phát hiện các sai sót và gian lận, doanh nghiệp cần thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh mẽ. Hệ thống này giúp giám sát và kiểm soát các hoạt động kế toán một cách hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và chính xác của các báo cáo tài chính. Định kỳ, doanh nghiệp cần kiểm tra và đánh giá hiệu quả của các kiểm soát nội bộ để đảm bảo chúng luôn hoạt động như mong đợi và điều chỉnh kịp thời khi có vấn đề.

- **Đào tạo và phát triển nhân sự kế toán:** Doanh nghiệp cần tổ chức các khóa đào tạo để nhân viên kế toán nắm vững các nguyên tắc và quy định kế toán. Việc đào tạo giúp nâng

cao kiến thức và kỹ năng của nhân viên, từ đó giảm thiểu sai sót trong quá trình làm việc. Khuyến khích nhân viên tham gia các chương trình đào tạo nâng cao chuyên môn không chỉ giúp họ phát triển sự nghiệp mà còn góp phần cải thiện chất lượng công việc của toàn bộ đội ngũ kế toán.

- ***Áp dụng phần mềm kế toán tiên tiến:*** Sử dụng các phần mềm kế toán hiện đại là một giải pháp hiệu quả để tự động hóa các quy trình kế toán, giảm thiểu sai sót và nâng cao hiệu quả công việc. Phần mềm kế toán giúp quản lý dữ liệu dễ dàng và nhanh chóng, cung cấp các báo cáo tài chính chính xác và kịp thời. Doanh nghiệp cần đảm bảo phần mềm luôn được cập nhật thường xuyên để phù hợp với các quy định mới nhất, giúp tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật hiện hành.

- ***Thực hiện kiểm toán độc lập định kỳ:*** Một trong những biện pháp quan trọng để đảm bảo tính minh bạch và chính xác của thông tin tài chính đó là thuê các công ty kiểm toán độc lập để kiểm tra và xác nhận tính chính xác của báo cáo tài chính. Bởi vì những đơn vị kiểm toán độc lập có thể cung cấp một cái nhìn khách quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó các doanh nghiệp cần thực hiện các khuyến nghị từ kiểm toán viên để cải thiện hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ, nâng cao chất lượng của báo cáo tài chính.

- ***Tuân thủ các quy định pháp luật về kế toán và thuế:*** Để tránh các rủi ro pháp lý và bảo vệ uy tín của doanh nghiệp, tất cả các hoạt động kế toán và tài chính cần tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành. Doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và cập nhật kịp thời các thay đổi trong luật pháp liên quan đến kế toán và thuế, đảm bảo rằng mọi hoạt động luôn phù hợp với các yêu cầu pháp lý mới nhất.

- ***Phân loại và ghi nhận các khoản mục tài chính đúng cách:*** Doanh nghiệp cần phân loại và ghi nhận các khoản mục tài chính theo đúng quy định và chuẩn mực kế toán để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của các báo cáo tài chính. Việc này không chỉ giúp doanh nghiệp phản ánh đúng tình hình tài chính mà còn tăng cường sự tin cậy của các báo cáo tài chính đối với các nhà đầu tư và các bên liên quan.

- ***Công khai thông tin tài chính đúng hạn:*** Doanh nghiệp cần công bố các báo cáo tài chính đầy đủ và đúng hạn cho các cơ quan chức năng và các bên liên quan để đảm bảo tính minh bạch và tăng cường sự tin cậy đối với thông tin tài chính. Việc này nhằm đảm bảo

rằng các thông tin công bố là minh bạch, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp nâng cao uy tín và tạo niềm tin với các nhà đầu tư.

• **Đánh giá và trích lập dự phòng hợp lý:** Việc thực hiện đánh giá các khoản mục tài chính một cách thận trọng và trích lập các khoản dự phòng theo đúng quy định là một công việc thiết yếu nhằm bảo vệ doanh nghiệp khỏi các rủi ro tài chính tiềm ẩn. Các khoản dự phòng cần được đảm bảo ghi nhận đầy đủ và chính xác trong báo cáo tài chính, giúp phản ánh đúng tình hình tài chính và tăng cường tính minh bạch của báo cáo.

1.2.3 Một số lý thuyết nền tảng

1.2.3.1 Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện (Agency theory) còn được biết đến với những cái tên như “Lý thuyết biểu diễn” hoặc “Lý thuyết đại số biểu diễn”, là một phương pháp tiếp cận để nghiên cứu về hành vi tổ chức, tập trung vào vai trò và tầm ảnh hưởng của các yếu tố tình huống tới hoạt động của các DN. Đây là một trong những lý thuyết kinh tế quản lý nghiên cứu về mối quan hệ giữa người đại diện và người được đại diện. Lý thuyết này cho rằng, người đại diện có thể có lợi ích riêng khác với lợi ích của người được đại diện, gây ra một mối quan hệ xung đột. Để giảm thiểu mối quan hệ xung đột này, cần thiết lập các hệ thống quản lý, phân chia trách nhiệm và đánh giá hiệu quả của người đại diện.

Quá trình phát triển của lý thuyết đại diện bắt đầu từ những năm 1930, khi các nhà kinh tế học Adolf Berle và Gardiner Means đã chỉ ra sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát trong các công ty lớn. Sau đó, lý thuyết đại diện được phát triển thêm bởi các nhà kinh tế học khác như: Michael Jensen và William Meckling vào năm 1976, Eugene Fama, Michael Jensen và Richard Roll (1980), Jensen, M. C. (1983), Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001), Northcott, D., & Ford, R. L. (2011).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về KTQT thì lý thuyết đại diện cũng được đưa ra sử dụng làm nền tảng cho nhiều nghiên cứu khoa học như: Hoàng Thị Thu Huyền (2018), Trần Minh Phương (2018), Đinh Thị Thu Hương (2019), ... Bài viết này sẽ tổng hợp các hướng nghiên cứu về KTQT sử dụng lý thuyết đại diện làm nền tảng và đưa ra một số khuyến nghị cho các nghiên cứu trong tương lai. Ngoài phần giới thiệu, bài viết sẽ đi qua các phần sau: nội dung lý thuyết ngẫu nhiên, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, bàn luận

và định hướng.

Theo Michael Jensen và William Meckling (1976): lý thuyết đại diện (agency theory) là một lý thuyết kinh tế quản lý nghiên cứu về mối quan hệ giữa người đại diện và người được đại diện. Lý thuyết này cho rằng, khi người được đại diện (principal) ủy quyền cho người đại diện (agent) thực hiện một số nhiệm vụ hoặc quyết định thay cho mình, thì các lợi ích của hai bên không trùng khớp và có thể dẫn đến một mối quan hệ xung đột. Lý thuyết đại diện cũng cho rằng, các chi phí đại diện (agency costs) là kết quả của mối quan hệ xung đột giữa người đại diện và người được đại diện, bao gồm chi phí giám sát (monitoring) hoặc chi phí xây dựng cơ chế khuyến khích (incentive mechanism) để đảm bảo rằng, người đại diện sẽ hoạt động đúng với lợi ích của người được đại diện. Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Michael Jensen và William Meckling (1976) trong bài báo “Theory of The Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure”. Họ đã đưa ra quan điểm rằng, khi các chủ sở hữu không kiểm soát trực tiếp hoạt động của công ty, thì các nhà quản lý sẽ có thể tận dụng vị trí của họ để đạt được lợi ích cá nhân.

Còn Eugene Fama (1980) nghiên cứu “Agency Problems and the Theory of the Firm”: về lý thuyết đại diện tập trung vào việc giải thích các vấn đề liên quan đến việc quản lý công ty và cách thức giải quyết các mâu thuẫn giữa nhà quản lý và cổ đông. Fama đã đưa ra một số khái niệm quan trọng trong lý thuyết đại diện như chi phí đại diện và cơ chế giám sát. Fama cho rằng, khi một công ty được thành lập, các cổ đông đầu tiên thường cũng là những người quản lý công ty. Tuy nhiên, khi công ty phát triển và thu hút được nhiều cổ đông khác, sự mâu thuẫn giữa quyền lợi của nhà quản lý và cổ đông bắt đầu xuất hiện. Nhà quản lý có thể sử dụng quyền lực của mình để đưa ra các quyết định có lợi cho họ nhưng không phải lúc nào các quyết định đó cũng có lợi cho cổ đông. Điều này dẫn đến việc, cổ đông cần có một cơ chế giám sát để đảm bảo rằng nhà quản lý đang làm việc vì lợi ích chung của công ty. Cơ chế giám sát có thể được thực hiện bằng cách đưa ra các quyền lợi cho cổ đông bao gồm quyền bỏ phiếu và quyền kiểm soát. Tuy nhiên, cơ chế giám sát cũng có chi phí đại diện, tức là chi phí để cổ đông thực hiện các quyền lợi của họ. Các chi phí này bao gồm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí phát biểu ý kiến và chi phí thực hiện các quyền lợi của mình. Do đó, một công ty cần thiết phải thiết kế cơ chế khuyến khích để đảm

bảo rằng, cổ đông có đủ động lực để thực hiện các quyền lợi của mình. Tóm lại, nghiên cứu của Eugene Fama đã đưa ra một lý thuyết đại diện về việc quản lý công ty và các mối quan hệ giữa nhà quản lý và cổ đông. Nghiên cứu này đã đưa ra những khái niệm quan trọng như chi phí đại diện và cơ chế giám sát, đề xuất cần có cơ chế khuyến khích để đảm bảo rằng cổ đông có đủ động lực để thực hiện các quyền lợi của mình.

Bài báo “Agency Theory and Management Accounting” của Michael C. Jensen (1983) trình bày lý thuyết đại diện, mối quan hệ giữa lý thuyết này và KTQT. Tác giả cho rằng, lý thuyết đại diện có thể giải thích tại sao những người quản lý thường có xu hướng tối đa hóa lợi ích của mình và làm việc để giảm thiểu rủi ro, với sự hỗ trợ của KTQT.

Theo Healy và Palepu, (2001): hợp đồng tối ưu giữa nhà quản trị với nhà đầu tư, thỏa thuận thù lao và tiền thưởng của các nhà quản trị, giải pháp dung hòa lợi ích giữa nhà quản trị DN (chủ DN) với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài. Những hợp đồng này thường yêu cầu DN phải sử dụng thông tin được cung cấp bởi hệ thống KTQT như: hệ thống ngân sách, thông tin kiểm soát chi phí, phân bổ các nguồn lực, ... để nhà đầu tư đánh giá sự tuân thủ, cũng như những cam kết trong hợp đồng và đánh giá nhà quản trị DN có quản trị các nguồn lực của công ty gắn với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài.

“Stakeholder theory and managerial decision-making: constraints and implications of balancing stakeholder interests” của Mark H. Wright và James H. Davis (2003): bài báo này áp dụng lý thuyết đại diện và lý thuyết bên liên quan để nghiên cứu quyết định của các nhà quản lý trong việc cân bằng các lợi ích của các bên liên quan. Tác giả cho rằng, vấn đề cân bằng giữa các lợi ích của các bên liên quan có thể được giải quyết thông qua việc thực hiện nhiều lựa chọn quản trị đa dạng, nhằm đảm bảo an toàn và tránh các rủi ro.

“The role of budgetary control in organizations facing strategic change” của Deryl Northcott và Robert L. Ford (2011): bài báo này nghiên cứu về vai trò của kiểm soát ngân sách trong quản lý các tổ chức, đối mặt với các thay đổi chiến lược và áp dụng lý thuyết đại diện để phân tích kết quả. Các tác giả cho rằng, kiểm soát ngân sách có thể tạo ra sự đồng thuận giữa các bên liên quan và giúp duy trì quyền lợi của các bên trong một mối quan hệ đại diện.

Ứng dụng của lý thuyết đại diện trong minh bạch thông tin tài chính

Giảm xung đột lợi ích: Minh bạch thông tin giúp cân bằng lợi ích giữa nhà quản lý và chủ sở hữu, tạo điều kiện cho các quyết định quản trị và đầu tư chính xác, hiệu quả hơn. Tăng cường trách nhiệm giải trình: Khi thông tin được công khai minh bạch, nhà quản lý phải chịu trách nhiệm rõ ràng hơn trước chủ sở hữu và các bên liên quan. Cơ chế kiểm soát và khuyến khích: Lý thuyết đại diện đề xuất các cơ chế như kiểm toán độc lập, hệ thống quản trị công ty, các chính sách thưởng phạt nhằm đảm bảo nhà quản lý hành xử phù hợp với lợi ích của chủ sở hữu.

1.2.3.2 Lý thuyết thể chế

NIS giả định rằng các cấu trúc và quy trình của doanh nghiệp (bao gồm cả kế toán) được định hình bởi các nhân tố đến từ bên ngoài doanh nghiệp hơn là các nhân tố đến từ bên trong (ví dụ nhân tố bên trong như: nhân tố mục tiêu tối thiểu hóa chi phí - một nhân tố đặc trưng của NIE). Theo đó, các thể chế bên trong doanh nghiệp (ví dụ như: các cấu trúc và quy trình nội bộ) được giả định bị ảnh hưởng bởi hệ thống luật pháp, các quy định, truyền thống và sở thích của xã hội. Từ đó, những doanh nghiệp có các cấu trúc và quy trình nội bộ thỏa mãn được các yêu cầu ở trên thì có quyền hoặc có sự hợp pháp trong xã hội (Meyer, Scott, & Deal, 1983). Do đó, nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng NIS để giải thích bằng cách nào một hệ thống kế toán cụ thể được áp dụng để đáp ứng được sức ép đến từ xã hội, thông qua đó có thể làm gia tăng lợi ích cho doanh nghiệp. Theo NIS, thể chế tồn tại ở nhiều cấp độ, bao gồm cả vĩ mô và vi mô. Thể chế có thể là kết quả từ hành vi của con người, và cũng có thể ảnh hưởng ngược lại đến hành vi của con người (Di Maggio & Powell, 1991). Như vậy, có thể tồn tại sự khác biệt giữa kỳ vọng bên ngoài (thể chế bên ngoài) với thực tế các cấu trúc và quy trình bên trong doanh nghiệp (thể chế bên trong) (Weick, 1976; Meyer & Rowan, 1977). Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thể chế thực chất là “hợp lý hóa sự tồn tại của tổ chức” hơn là “làm cho tổ chức thực sự tồn tại một cách hợp lý” (Carruthers, 1995). Do đó, nhiều nghiên cứu kế toán cũng đã dựa vào NIS để khám phá vì sao các doanh nghiệp lại có ý định “tách bạch” giữa “hình ảnh của họ khi xuất hiện trước xã hội” với “thực tế cấu trúc và quy trình bên trong (thể chế bên trong) họ”. Sự phù hợp giữa các kỳ vọng của thể chế bên ngoài với những thể chế bên trong (những cấu trúc và quy trình bên trong doanh nghiệp) được giải thích thông qua một cơ chế - mà qua đó, các

thể chế bên ngoài hiệu, thẩm nhuần và chấp nhận những thể chế bên trong doanh nghiệp, cơ chế này được gọi là "đồng đẳng" (isomorphism). Có hai thành phần của đồng đẳng, bao gồm: (i) đồng đẳng cạnh tranh và (ii) đồng đẳng thể chế. Thành phần thứ nhất gợi ý rằng các sức ép cạnh tranh từ bên ngoài đã khiến các doanh nghiệp hướng tới giảm thiểu chi phí và xây dựng các cấu trúc nội bộ hiệu quả. Tuy nhiên, hầu hết những người ủng hộ lý thuyết NIS lại thường tập trung vào đồng đẳng thể chế - đồng đẳng tập trung vào các cơ chế văn hóa và chính trị. Đồng đẳng thể chế bao gồm ba nhóm chính (Di Maggio & Powell, 1983):

- Đồng đẳng cưỡng chế - trong đó các yếu tố bên ngoài hạn chế hoạt động của tổ chức (ví dụ: chính sách, quy định của chính phủ, mối quan hệ với nhà cung cấp) và gây áp lực lên các tổ chức để tạo ra các cấu trúc và thủ tục nội bộ cụ thể.
- Đồng đẳng học tập - theo đó các tổ chức học tập và làm theo các cấu trúc và thủ tục do các tổ chức khác tạo ra.
- Đồng đẳng chuẩn mực - nơi các tổ chức áp dụng các cấu trúc và thủ tục/quy trình được đề xuất bởi các chuyên gia/giáo sư/nhà tư vấn cụ thể.

Như vậy, NIS và OIE đều áp dụng cách tiếp cận 'vĩ mô' để tìm hiểu về thực hành kế toán trong các doanh nghiệp và chia sẻ rất nhiều đặc điểm chung. Cả hai lý thuyết này đều tạo nên những cái nhìn sâu sắc về khoa học nhận thức, văn hóa, tâm lý học, nhân chủng học, và cả hai đều hướng sự tập trung tới các phân tích đa dạng ở nhiều cấp độ trải dài từ cấp doanh nghiệp cho tới cấp xã hội (Scott, 2001). Điều quan trọng là NIS và OIE có sự tương phản sâu sắc với NIE - lý thuyết có tiền đề từ mô hình kinh tế học tân cổ điển.

Ứng dụng lý thuyết thể chế trong nghiên cứu minh bạch thông tin tài chính

Giải thích vì sao các doanh nghiệp hoặc tổ chức công lại tuân thủ hoặc không tuân thủ các quy định về công bố thông tin. Phân tích các áp lực thể chế (pháp lý, xã hội, chính trị) ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin. Hiểu được vai trò của các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các quy định nhà nước trong việc thúc đẩy minh bạch. Giải thích sự khác biệt về mức độ minh bạch giữa các tổ chức trong các môi trường thể chế khác nhau.

PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk- Mã chứng khoán: VNM) là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong ngành thực phẩm và đồ uống tại Việt Nam, đồng thời

cũng là biểu tượng thành công của ngành công nghiệp sữa trong khu vực Đông Nam Á. Được thành lập năm 1976 với tiền thân là Công ty Sữa Việt Nam, Vinamilk chính thức cổ phần hóa vào năm 2003 và niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE). Trải qua gần 5 thập kỷ phát triển, Vinamilk đã không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và khẳng định vị thế dẫn đầu thị trường với hệ thống phân phối trải rộng khắp 63 tỉnh thành cùng mạng lưới xuất khẩu tới hơn 56 quốc gia (Vinamilk 2023). Vinamilk sở hữu danh mục sản phẩm phong phú, bao gồm các dòng sữa nước (Vinamilk 100%), sữa đặc (Ông Thọ, Ngôi Sao Phương Nam), sữa bột (Dielac, Optimum Gold), sữa chua (Probi, Susu) và các sản phẩm dinh dưỡng cao cấp như Vinamilk Organic hay A2 Milk. Đặc biệt, Vinamilk đã đầu tư mạnh mẽ vào chuỗi trang trại bò sữa đạt tiêu chuẩn Global G.A.P, trong đó nổi bật là trang trại tại Nghệ An với quy mô 45.000 con bò. Vinamilk ghi nhận doanh thu đạt 63.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ước tính 10.000 tỷ đồng, củng cố vị trí một trong 10 thương hiệu có giá trị nhất toàn cầu theo đánh giá của Brand Finance (2023). Không chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh doanh, Vinamilk còn tiên phong trong các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) như chương trình “Sữa học đường”, hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ em nghèo và cam kết giảm 15% lượng phát thải carbon vào năm 2025 (Vinamilk Sustainability Report, 2023). Định hướng tương lai, Vinamilk tiếp tục mở rộng thị trường quốc tế, đẩy mạnh nghiên cứu sản phẩm sữa hữu cơ và ứng dụng công nghệ 4.0 để nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Vinamilk (VNM) là một trong những doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), đã đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong công tác quản trị tài chính. Ngay từ năm 2005, Vinamilk đã bắt đầu lập Báo cáo Tài chính hợp nhất theo IFRS song song với chuẩn mực VAS để đáp ứng yêu cầu của các đối tác và nhà đầu tư quốc tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động huy động vốn toàn cầu. Đến giai đoạn 2023 – 2024, Vinamilk chính thức công bố Báo cáo Tài chính theo IFRS và VAS thể hiện cam kết minh bạch thông tin và nâng cao khả năng so sánh với các tập đoàn đa quốc gia. Việc áp dụng IFRS đã mang lại những thay đổi đáng kể trong báo cáo tài chính của Vinamilk đặc biệt trong các khía cạnh ghi nhận doanh thu (IFRS 15) chuyển từ tiêu chí “chuyển giao rủi ro” sang “chuyển quyền kiểm soát”; thuê tài sản (IFRS

16) tài sản thuê vận hành được đưa vào Bảng cân đối kế toán, làm tăng tổng tài sản và nợ phải trả; công cụ tài chính (IFRS 9) đo lường theo giá trị hợp lý, tăng tính minh bạch cho các khoản đầu tư. Quá trình chuyển đổi sang IFRS đòi hỏi Vinamilk phải đầu tư lớn vào nhận sự, nâng cấp hệ thống công nghệ và điều chỉnh chính sách kế toán. Tuy nhiên, những nỗ lực này giúp Vinamilk củng cố vị thế là doanh nghiệp dẫn đầu về quản trị tài chính đồng thời thu hút mạnh mẽ hơn dòng vốn đầu tư từ nước ngoài. Với lộ trình áp dụng IFRS bài bản, Vinamilk tiếp tục tiên phong trong việc hiện đại hóa hệ thống báo cáo tài chính, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế và mục tiêu phát triển bền vững.

• **Lộ trình áp dụng IFRS của Vinamilk:**

Giai đoạn trước năm 2022 đánh dấu bước chuẩn bị kỹ lưỡng của Vinamilk cho quá trình chuyển đổi sang chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), thể hiện qua hai trụ cột chính: xây dựng nền tảng công nghệ số và phát triển nguồn nhân lực. Về công nghệ, Vinamilk đã chủ động hợp tác với FPT để triển khai giải pháp FPT CFS (Corporate Financial System), số hóa toàn diện hệ thống tài chính- kế toán. Giải pháp này không chỉ giúp tự động hóa quy trình lập báo cáo tài chính theo cả chuẩn VAS và IFRS mà còn tối ưu hóa tính chính xác, tốc độ xử lý dữ liệu, đặc biệt quan trọng với một tập đoàn đa quốc gia có khối lượng giao dịch lớn như Vinamilk. Việc chuẩn hóa dữ liệu ngay từ gốc cũng giảm thiểu rủi ro sai sót khi chuyển đổi, đồng thời tạo ra một hệ sinh thái dữ liệu tập trung, dễ dàng tích hợp với các chuẩn mực quốc tế. Song song với công nghệ, Vinamilk tập trung vào đào tạo đội ngũ – yếu tố then chốt để đảm bảo IFRS không chỉ là vấn đề phần mềm mà còn là thay đổi tư duy quản trị. Công ty tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về IFRS cho nhân sự tài chính-kế toán, kết hợp làm việc trực tiếp với các đối tác kiểm toán độc lập để rà soát lộ trình. Cách tiếp cận này giúp đội ngũ nội bộ hiểu rõ bản chất của IFRS, từ khác biệt trong ghi nhận doanh thu (theo nguyên tắc "transfer of control" thay vì "transfer of risks and rewards" như VAS) đến các quy định phức tạp về hợp nhất báo cáo, công cụ tài chính hay thuế hoãn lại. Đặc biệt, việc phối hợp với kiểm toán từ sớm giúp Vinamilk phát hiện và điều chỉnh kịp thời các lỗ hổng trong hệ thống, tránh tổn kém về sau. Nhìn chung, giai đoạn chuẩn bị thể hiện tầm nhìn chiến lược của Vinamilk: đầu tư bài bản cả công nghệ và con người để tạo đà cho quá trình chuyển đổi IFRS suôn sẻ. Đây cũng là

minh chứng cho xu hướng chung của các doanh nghiệp niêm yết lớn tại Việt Nam khi IFRS dần trở thành yêu cầu bắt buộc, đòi hỏi sự chuẩn bị dài hạn thay vì thay đổi cấp tốc.

Từ năm 2023, Vinamilk chính thức bước vào giai đoạn áp dụng song song chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), đánh dấu bước ngoặt trong công tác công bố thông tin tài chính. Khác với nhiều doanh nghiệp chỉ thực hiện chuyển đổi khi bị bắt buộc, Vinamilk đã chủ động công khai báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS trên các kênh truyền thông chính thức như website doanh nghiệp, báo cáo thường niên và tài liệu dành cho cổ đông. Việc này không chỉ đáp ứng yêu cầu minh bạch đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước mà còn khẳng định cam kết hội nhập chuẩn mực quản trị toàn cầu. Đặc biệt, báo cáo IFRS giúp các quỹ đầu tư nước ngoài và đối tác quốc tế dễ dàng đánh giá hiệu quả hoạt động của Vinamilk mà không gặp rào cản về khác biệt kế toán, từ đó mở rộng cơ hội tiếp cận vốn và hợp tác chiến lược. Bên cạnh đó, Vinamilk đã hoàn thiện quy trình đóng sổ, hợp nhất và đối soát báo cáo tài chính IFRS với mức độ tự động hóa cao nhờ nền tảng công nghệ được xây dựng từ giai đoạn trước. Hệ thống phần mềm tích hợp (như FPT CFS) cho phép thu thập, xử lý và kiểm soát dữ liệu đa nguồn từ các chi nhánh, công ty con, đảm bảo tính nhất quán và độ tin cậy của thông tin. Công nghệ cũng giúp giảm thiểu sai sót thủ công trong các nghiệp vụ phức tạp như hợp nhất báo cáo, ghi nhận doanh thu theo tiêu chuẩn IFRS 15, hay đo lường giá trị hợp lý (fair value) của các công cụ tài chính. Quy trình này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao độ chính xác, giúp Vinamilk đáp ứng kịp thời yêu cầu báo cáo định kỳ và các đợt kiểm toán. Sự chuyển đổi này cũng phản ánh tư duy quản trị hiện đại của Vinamilk khi IFRS không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là công cụ để tối ưu hiệu quả tài chính. Ví dụ, việc áp dụng IFRS 16 về thuê tài sản giúp doanh nghiệp phản ánh trung thực hơn cơ cấu nợ và đòn bẩy tài chính, trong khi IFRS 9 về công cụ tài chính hỗ trợ quản lý rủi ro hiệu quả hơn. Nhờ đó, Vinamilk không chỉ tuân thủ chuẩn mực quốc tế mà còn có cái nhìn toàn diện hơn về sức khỏe tài chính, tạo tiền đề cho các quyết định chiến lược như mở rộng thị trường, sáp nhập (M&A), hay phát hành trái phiếu quốc tế. Tóm lại, giai đoạn áp dụng chính thức IFRS từ 2023 đã chứng minh Vinamilk là một trong những doanh nghiệp tiên phong tại Việt Nam trong việc kết hợp công nghệ, minh bạch thông tin và nâng tầm quản trị. Đây

không chỉ là bước đi cần thiết để hội nhập mà còn là lợi thế cạnh tranh, giúp Vinamilk củng cố vị thế dẫn đầu ngành sữa trong khu vực và trên thế giới.

Trong giai đoạn sắp tới, Vinamilk đặt ra hai mục tiêu chiến lược quan trọng trong lộ trình áp dụng IFRS: mở rộng phạm vi áp dụng đến toàn bộ hệ thống công ty con, công ty liên kết và nâng cao hơn nữa tính minh bạch để củng cố niềm tin với nhà đầu tư quốc tế. Điều này không chỉ phù hợp với lộ trình bắt buộc áp dụng IFRS của Bộ Tài chính Việt Nam (dự kiến sau năm 2025) mà còn thể hiện tầm nhìn dài hạn của Vinamilk trong việc chuẩn hóa quản trị tài chính trên quy mô toàn cầu. Vinamilk đang đẩy mạnh việc mở rộng áp dụng IFRS ra toàn bộ hệ sinh thái doanh nghiệp sau khi đã triển khai thành công ở cấp công ty mẹ. Để đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo hợp nhất, đặc biệt với các công ty con hoạt động tại thị trường quốc tế như Lào, Campuchia, Mỹ và New Zealand, công ty đang triển khai một chiến lược tích hợp hệ thống tài chính toàn diện. Trọng tâm của chiến lược này là việc chuẩn hóa chính sách kế toán chung trên toàn hệ thống, giúp dữ liệu từ các đơn vị thành viên có thể được tổng hợp và đối chiếu một cách thống nhất. Bên cạnh đó, Vinamilk đặc biệt chú trọng đào tạo nội bộ cho đội ngũ kế toán, kiểm toán tại các công ty con, giúp họ nắm vững các quy định IFRS then chốt như IFRS 15 về ghi nhận doanh thu, IFRS 16 về hợp đồng thuê hay IAS 16 về tài sản cố định. Song song với đó, công ty không ngừng tăng cường ứng dụng công nghệ để kết nối dữ liệu tài chính giữa các đơn vị, nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro chênh lệch số liệu trong quá trình hợp nhất báo cáo. Những nỗ lực này không chỉ giúp Vinamilk tối ưu hóa quy trình kiểm toán, giảm chi phí tuân thủ mà quan trọng hơn là xây dựng được một bức tranh tài chính minh bạch, đáng tin cậy, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các cổ đông và đối tác quốc tế, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho các hoạt động mở rộng và phát triển trong tương lai. Việc áp dụng IFRS đã trở thành đòn bẩy chiến lược giúp Vinamilk nâng cao uy tín và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Với gần 60% cổ phần đang được nắm giữ bởi các nhà đầu tư nước ngoài lớn như Dragon Capital, Vanguard và BlackRock, Vinamilk đã chứng minh được sức hút đặc biệt trên thị trường tài chính toàn cầu. Việc chuyển đổi sang IFRS không chỉ đơn thuần đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội trong thu hút vốn đầu tư. Cụ thể, báo cáo tài chính theo chuẩn IFRS giúp Vinamilk gia tăng

sức hấp dẫn với các quỹ ETF và tổ chức tài chính quốc tế - những đối tác luôn yêu cầu báo cáo theo chuẩn mực toàn cầu để đưa vào danh mục đầu tư. Đồng thời, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động huy động vốn quốc tế như phát hành trái phiếu hay vay vốn ngân hàng nước ngoài, khi mà IFRS trở thành ngôn ngữ chung giúp các tổ chức tín dụng đánh giá chính xác rủi ro tài chính. Trong các thương vụ M&A xuyên biên giới, việc áp dụng IFRS giúp Vinamilk định giá doanh nghiệp chính xác hơn, rút ngắn thời gian đàm phán và tăng tính thuyết phục với đối tác nước ngoài. Quan trọng hơn, việc công bố song song báo cáo theo cả VAS và IFRS đã giúp Vinamilk xây dựng hình ảnh một doanh nghiệp tiên phong trong quản trị hiện đại, không ngừng khẳng định vị thế dẫn đầu ngành sữa Việt Nam và từng bước vươn tầm ảnh hưởng trên bản đồ ngành sữa toàn cầu. Chiến lược này không chỉ củng cố niềm tin từ cộng đồng đầu tư quốc tế mà còn mở ra những cơ hội mới để Vinamilk tiếp cận các nguồn lực tài chính chất lượng cao, phục vụ cho các kế hoạch mở rộng và phát triển bền vững trong tương lai.

Trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện lộ trình áp dụng IFRS theo quyết định 345/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, Vinamilk đã tiên phong trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo cả Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS). Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Vinamilk cung cấp cơ hội để so sánh các chỉ tiêu tài chính giữa hai chuẩn mực này, từ đó đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS và mức độ rõ ràng của các chỉ tiêu tài chính so với VAS.

Đơn vị tính: triệu VNĐ			
Chỉ tiêu	Áp dụng IFRS	Tác động của IFRS	Áp dụng VAS
Tài sản ngắn hạn	35,931,145	(4,734)	35,935,879
Tài sản dài hạn	18,301,346	1,563,855	16,737,491
TỔNG TÀI SẢN	54,232,491	1,559,120	52,673,371
NỢ PHẢI TRẢ	18,448,765	801,138	17,647,627
Nợ ngắn hạn	17,182,497	43,808	17,138,689
Nợ dài hạn	1,266,286	757,349	508,937
VỐN CHỦ SỞ HỮU	35,783,726	757,983	35,025,743
TỔNG NGUỒN VỐN	54,232,491	1,559,120	52,673,371

Bảng 3: Báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31/12/2023. (Nguồn: Báo cáo thường niên 2023, Vinamilk)

Chỉ tiêu	Áp dụng IFRS	Tác động của IFRS	Áp dụng VAS
Doanh thu thuần	51,465,324	(8,903,591)	60,368,915
Giá vốn hàng bán	(36,962,188)	(72,786,371)	35,824,183
Lợi nhuận gộp	14,503,136	(10,041,595)	24,544,731
Doanh thu hoạt động tài chính	1,546,046	(170,321)	1,716,367
Chi phí tài chính	(385,730)	(888,852)	503,122
Chi phí bán hàng	(3,746,874)	(16,764,967)	13,018,093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1,738,545)	(3,494,164)	1,755,619
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	9,116,002	(1,787,630)	10,903,632
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,195,687	(772,212)	10,967,899
Chi phí thuế TNDN	(1,948,545)	(3,896,908)	1,948,363
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,247,142	(772,212)	9,019,354

Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc vào ngày 31/12/2023. (Nguồn: Báo cáo thường niên 2023, Vinamilk)

Việc áp dụng IFRS thay cho VAS đã dẫn đến sự chênh lệch đáng kể (-8,903 tỷ VNĐ) trong chỉ tiêu doanh thu của Vinamilk năm 2023, chủ yếu nó xuất phát từ những khác biệt cơ bản trong nguyên tắc ghi nhận doanh thu giữa hai chuẩn mực. Theo VAS (thông tư 200/2014/TT/BTC), doanh thu được ghi nhận dựa trên giá trị doanh dịch thực tế khi hàng hóa, dịch vụ đã được chuyển giao nhưng không yêu cầu phân tích chi tiết các hợp đồng theo mô hình 5 bước như IFRS 15. Trong khi đó, IFRS 15 (Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng) đòi hỏi doanh thu chỉ được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ thực sự được chuyển giao cho khách hàng đồng thời yêu cầu phân bổ hợp đồng thành các “nghĩa vụ thực hiện” riêng biệt và xác định giá trị giao dịch cho từng nghĩa vụ. Cụ thể, sự chênh lệch doanh thu -8,903 tỷ VNĐ có thể được giải thích bởi các yếu tố sau:

► **Phân bổ chiết khấu và khuyến mãi:** Theo VAS, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thường được ghi nhận sau khi phát sinh mà không cần phân bổ theo từng nghĩa vụ trong hợp đồng. Nhưng đối với IFRS 15 yêu cầu phân bổ các khoản chiết khấu, khuyến mãi vào tất cả các nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng dựa trên giá trị tương đối của từng nghĩa vụ. Điều này có thể làm giảm doanh thu ngay trong kỳ so với VAS.

► **Thời điểm ghi nhận doanh thu:** Đối với VAS cho phép ghi nhận doanh thu khi rủi ro và lợi ích được chuyển giao nhưng không yêu cầu đánh giá chi tiết về “quyền kiểm soát” như IFRS. IFRS 15 quy định chặt chẽ hơn, đòi hỏi doanh nghiệp phải chứng minh khách

hàng đã thực sự kiểm soát hàng hóa, dịch vụ (ví dụ: quyền sở hữu, rủi ro, lợi ích kinh tế). Điều này có thể khiến một số giao dịch bị ghi nhận doanh thu muộn hơn so với VAS, đặc biệt là đối với các hợp đồng dài hạn hoặc dịch vụ phân phối theo giai đoạn.

► **Ghi nhận doanh thu từ hợp đồng nhiều thành phần:** VAS thường ghi nhận toàn bộ giá trị hợp đồng khi giao hàng hoàn tất, trong khi IFRS 15 yêu cầu tách biệt các nghĩa vụ (ví dụ: giao sản phẩm, dịch vụ) và chỉ ghi nhận doanh thu khi từng nghĩa vụ được hoàn thành. Ví dụ: nếu Vinamilk bán sữa kèm chương trình khuyến mãi (tặng quà, bảo hành), IFRS sẽ phân bổ một phần giá bán vào nghĩa vụ khuyến mãi và chỉ ghi nhận doanh thu phần sữa khi giao hàng, trong khi VAS có thể ghi nhận toàn bộ ngay lập tức.

► **Đánh giá khả năng thu hồi doanh thu:** IFRS 15 yêu cầu doanh thu phải đánh giá khả năng thu hồi vốn khoản thanh toán từ khách hàng trước khi ghi nhận doanh thu. Nếu rủi ro không thu được tiền cao, doanh thu có thể bị hoãn lại hoặc không được ghi nhận. Còn đối với VAS thì ít nghiêm ngặt hơn trong vấn đề này, dẫn đến doanh thu theo VAS có thể cao hơn do bao gồm cả các khoản rủi ro thanh toán.

Sự khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu giữa VAS và IFRS tại Vinamilk chủ yếu đến từ các yêu cầu khắt khe của IFRS 15 về phân bổ hợp đồng, thời điểm ghi nhận và đánh giá rủi ro. Mặc dù làm giảm doanh thu báo cáo, IFRS giúp bức tranh tài chính của Vinamilk trở lên chân thực và đáng tin cậy hơn, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, Vinamilk cần phải giải trình rõ các điều chỉnh này để tránh gây hiểu nhầm cho nhà đầu tư về sự sụt giảm doanh thu.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là một chỉ tiêu quan trọng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phản ánh tổng chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ của Vinamilk.

► **Phương pháp tính giá thành sản xuất:** Theo VAS, giá vốn được tính theo giá gốc tập trung vào chi phí trực tiếp như nguyên liệu thô (sữa tươi, đường, phụ gia), nhân công trực tiếp sản xuất và một phần chi phí sản xuất chung được phân bổ cứng theo tỷ lệ cố định. Các chi phí gián tiếp như bảo trì thiết bị, khấu hao nhà xưởng thường được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp thay vì vốn hóa vào giá thành sản phẩm. Ví dụ: Chi phí điện năng cho hệ thống làm lạnh sữa có thể được ghi nhận toàn bộ vào chi phí chung trong kỳ.

Còn theo IFRS (IAS 2) yêu cầu vốn hóa toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất bao gồm cả chi phí gián tiếp như: (1) Chi phí nhân công gián tiếp, (2) Khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất (máy đóng hộp, hệ thống thanh trùng), (3) Chi phí năng lượng, bảo trì nhà máy. Giá vốn theo IFRS cao hơn do bao gồm nhiều khoản chi phí hơn so với VÁ, đặc biệt với các doanh nghiệp quy mô lớn như Vinamilk có nhiều nhà máy trên toàn quốc.

► **Đánh giá hàng tồn kho và dự phòng:** Đối với VAS hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc và chỉ trích lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng rõ ràng về sự sụt giảm giá trị (ví dụ: sữa hết hạn sử dụng). Việc xác định giá trị thuần có thể thực hiện (NRV) thường dựa trên ước tính nội bộ, ít chịu sự giám sát chặt chẽ. Còn IFRS thì áp dụng nguyên tắc thận trọng hơn: NRV phải được tính toán dựa trên giá bán ước tính từ đi chi phí hoàn thiện và bán hàng, kể cả rủi ro thị trường (ví dụ: biến động giá sữa bột toàn cầu). Việc yêu cầu lập dự phòng sớm hơn khi có dấu hiệu giảm giá (ví dụ: dự trữ sữa đặc có đường khi thị trường tiêu thụ chậm). Bên cạnh đó, nếu giá sữa bột nguyên liệu giảm 10% IFRS buộc Vinamilk phải điều chỉnh ngay giá trị hàng tồn kho, trong khi VAS có thể chờ đến khi bán mới ghi nhận tổn thất.

Sự chênh lệch đáng kể về lợi nhuận gộp giữa hai chuẩn mực (giảm 10,042 tỷ VNĐ khi áp dụng IFRS) phản ánh sự khác biệt căn bản trong nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí. Theo IFRS, lợi nhuận gộp đạt 14,503 tỷ VNĐ so với 24,545 tỷ VNĐ theo VAS chủ yếu do:

► **Thay đổi trong ghi nhận doanh thu (IFRS 15):** IFRS yêu cầu phân bổ doanh thu theo nguyên tắc “chuyển giao quyền kiểm soát” thay vì “chuyển giao rủi ro và lợi ích” như VAS. Điều này dẫn đến các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá được ghi nhận ngay vào thời điểm bán hàng; doanh thu từ chương trình khuyến mãi, quà tặng chỉ được ghi nhận phần giá trị thực tế; các khoản doanh thu chưa thực hiện được tách biệt rõ ràng.

► **Thay đổi trong tính toán giá vốn hàng bán:** Theo IFRS việc tính toán giá vốn hàng bán có những quy định chặt chẽ hơn so với nhiều chuẩn mực kế toán khác, nhằm đảm bảo tính minh bạch và phản ánh trung thực giá trị hàng tồn kho. Một trong những thay đổi quan trọng là việc ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện thay vì giá gốc giúp doanh nghiệp phản ánh sát hơn giá thực tế có thể thu hồi. Bên

cạnh đó, IFRS yêu cầu phân bổ chi phí sản xuất chung dựa trên mức hoạt động bình thường tránh việc phân bổ quá mức hoặc thiếu hụt chi phí khi sản xuất không ổn định, từ đó làm tăng độ chính xác của giá vốn hàng bán. Ngoài ra, IFRS chỉ cho phép vốn hóa các chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất loại bỏ những chi phí không hợp lý khỏi giá trị hàng tồn kho, giúp báo cáo tài chính phản ánh đúng bản chất kinh tế. Những thay đổi này không chỉ ảnh hưởng đến cách thức tính giá vốn hàng bán mà còn tác động đến tỷ suất lợi nhuận gộp, đòi hỏi doanh nghiệp phải điều chỉnh hệ thống kế toán để tuân thủ và cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn cho nhà đầu tư.

Việc áp dụng IFRS giúp nâng cao chất lượng báo cáo tài chính thông qua việc phản ánh sát hơn hiệu quả kinh doanh cốt lõi trong chỉ tiêu lợi nhuận gộp. Khác với VAS, IFRS loại bỏ nhiều khoản điều chỉnh mang tính chủ quan, giúp số liệu minh bạch và đáng tin cậy hơn. Điều này cũng tăng tính so sánh quốc tế, nhưng có thể khiến một số chỉ số tài chính (như biên lợi nhuận) giảm do chuẩn mực kế toán chặt chẽ hơn. Trên thực tế, việc lợi nhuận gộp giảm mạnh khi chuyển đổi sang IFRS không nhất thiết phản ánh sự suy giảm hiệu quả kinh doanh, mà chủ yếu là do thay đổi phương pháp ghi nhận. Điều này đặt ra yêu cầu quan trọng: nhà đầu tư cần điều chỉnh cách phân tích để tránh hiểu nhầm khi so sánh số liệu giữa các kỳ; doanh nghiệp phải tăng cường minh bạch trong giải trình các khoản điều chỉnh và tối ưu quản trị chi phí để duy trì biên lợi nhuận hợp lý. Như vậy, IFRS không chỉ mang lại cái nhìn chân thực hơn về hiệu quả hoạt động mà còn đòi hỏi doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị tài chính, đồng thời buộc các bên liên quan phải thích ứng với tiêu chuẩn báo cáo khắt khe nhưng chuẩn mực hơn.

Theo báo cáo tài chính, doanh thu hoạt động tài chính theo IFRS (1,546,046 triệu VND) thấp hơn so với VAS (1,716,367 triệu VND), với mức chênh lệch 170,321 triệu VND. Sự khác biệt này chủ yếu xuất phát từ các quy định nghiêm ngặt của IFRS 9 (Công cụ tài chính). Cụ thể, IFRS yêu cầu đánh giá các công cụ tài chính (như tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, cổ tức) theo giá trị hợp lý hoặc giá trị phân bổ, thay vì ghi nhận đơn thuần theo giá trị danh nghĩa như VAS. Điều này dẫn đến việc một số khoản lãi tiền gửi hoặc chênh lệch tỷ giá có thể được ghi nhận thấp hơn. Ngoài ra, thu nhập cổ tức từ các công ty liên kết cũng có thể bị điều chỉnh do áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu (equity method) trong IFRS,

thay vì ghi nhận toàn bộ ngay khi phát sinh như VAS. Việc giảm doanh thu tài chính theo IFRS không phản ánh hiệu quả hoạt động yếu kém hơn, mà thể hiện tính thận trọng và minh bạch trong ghi nhận thu nhập. Cách tiếp cận này đảm bảo doanh thu phản ánh đúng giá trị kinh tế thực tế, giúp nhà đầu tư đánh giá chính xác hơn hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng đòi hỏi các bên liên quan phải điều chỉnh phương pháp phân tích khi so sánh số liệu giữa các chuẩn mực kế toán khác nhau.

Chi phí tài chính thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa hai chuẩn mực: IFRS ghi nhận (385,730) triệu VND trong khi VAS báo cáo 503,122 triệu VND, tạo ra chênh lệch giảm tới 888,852 triệu VND. Sự khác biệt này xuất phát từ ba nguyên nhân chính: Thứ nhất, có thể tồn tại lỗi trình bày trong báo cáo VAS khi thể hiện chi phí tài chính là số dương. Thứ hai, IFRS 9 yêu cầu áp dụng phương pháp lãi suất thực tế (effective interest method) thay vì lãi suất danh nghĩa như VAS, dẫn đến cách tính và phân bổ chi phí lãi vay khác biệt. Thứ ba, IFRS đánh giá các khoản vay theo giá trị hợp lý và yêu cầu ghi nhận các điều chỉnh theo quy định của IFRS 9 về công cụ tài chính. Việc giảm chi phí tài chính theo IFRS giúp cải thiện chỉ tiêu lợi nhuận kế toán, song đồng thời đặt ra hai vấn đề quan trọng: (1) cần xem xét lại cách trình bày chi phí tài chính trong báo cáo VAS để đảm bảo tính nhất quán, và (2) nhà quản trị cần lưu ý rằng sự khác biệt này chủ yếu đến từ thay đổi phương pháp hạch toán chứ không phải thay đổi thực tế trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Về chi phí bán hàng giữa hai chuẩn mực: IFRS ghi nhận (3,746,874) triệu VND trong khi VAS báo cáo 13,018,093 triệu VND, tạo ra mức giảm tới 16,764,967 triệu VND. Sự khác biệt này xuất phát từ ba nguyên nhân chính: Thứ nhất, có thể tồn tại lỗi trình bày hoặc cách phân loại chi phí không phù hợp trong báo cáo VAS khi thể hiện chi phí bán hàng là số dương. Thứ hai, IFRS 15 về Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng yêu cầu phân bổ chi phí bán hàng (bao gồm hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, quảng cáo, vận chuyển) theo nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng. Thứ ba, các khoản chi phí khuyến mãi hoặc chiết khấu có thể được phân bổ lại vào doanh thu hoặc giá vốn theo IFRS, thay vì ghi nhận toàn bộ vào chi phí bán hàng như VAS. Việc giảm mạnh chi phí bán hàng theo IFRS giúp cải thiện chỉ tiêu lợi nhuận kế toán, nhưng đồng thời đặt ra hai vấn đề quan trọng: (1) cần rà soát lại cách

phân loại và trình bày chi phí bán hàng trong báo cáo VAS để đảm bảo tính nhất quán, và (2) nhà quản trị cần hiểu rõ rằng sự khác biệt này chủ yếu đến từ thay đổi nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí theo IFRS 15, chứ không phải thay đổi thực tế trong hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giữa hai chuẩn mực kế toán: IFRS ghi nhận (1,738,545) triệu VND trong khi VAS báo cáo 1,755,619 triệu VND, tạo ra mức giảm 3,494,164 triệu VND. Sự khác biệt này chủ yếu bắt nguồn từ ba yếu tố quan trọng: Thứ nhất, IFRS áp dụng các chuẩn mực nghiêm ngặt hơn trong việc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, đặc biệt theo IAS 19 về Lợi ích nhân viên và IAS 16 về Tài sản cố định. Các khoản chi phí như trợ cấp thôi việc và khấu hao tài sản được tính toán chi tiết và chính xác hơn. Thứ hai, IFRS yêu cầu phân bổ chi phí dựa trên giá trị hợp lý và các nghĩa vụ dài hạn, khác biệt so với cách ghi nhận đơn giản hơn của VAS. Thứ ba, có thể tồn tại sự khác biệt trong cách phân loại và trình bày chi phí giữa hai chuẩn mực. Việc giảm chi phí quản lý theo IFRS mang lại hai tác động chính: (1) giúp cải thiện chỉ tiêu lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp, và (2) đòi hỏi phải xem xét lại cách trình bày trong báo cáo VAS để đảm bảo tính nhất quán. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sự chênh lệch này chủ yếu phản ánh khác biệt trong nguyên tắc ghi nhận chi phí, không nhất thiết thể hiện thay đổi thực tế trong hiệu quả quản lý của doanh nghiệp.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh theo IFRS (9,116,002 triệu VND) thấp hơn đáng kể so với VAS (10,903,632 triệu VND), với mức chênh lệch giảm 1,787,630 triệu VND. Sự khác biệt này là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố: Sự điều chỉnh giảm doanh thu thuần cùng với cách ghi nhận chi phí nghiêm ngặt hơn theo IFRS đã tác động đồng thời đến lợi nhuận. Cụ thể, các khoản doanh thu hoạt động tài chính giảm và việc phân bổ lại chi phí bán hàng, chi phí quản lý theo chuẩn IFRS đã làm giảm tổng lợi nhuận thuần. Chuẩn mực này yêu cầu loại bỏ các khoản doanh thu/chi phí không có giá trị kinh tế thực tế, đồng thời áp dụng nguyên tắc phù hợp chặt chẽ hơn trong việc ghi nhận doanh thu và chi phí. Điều này dẫn đến lợi nhuận được báo cáo sát với thực tế hoạt động hơn. Lợi nhuận thấp hơn phản ánh cách tiếp cận bảo thủ và minh bạch hơn của IFRS; các số liệu lợi nhuận theo IFRS có độ tin cậy cao hơn cho các quyết định đầu tư từ bên thứ ba. Bên cạnh đó doanh

ng nghiệp cần điều chỉnh chiến lược kinh doanh để duy trì hiệu quả hoạt động dưới góc nhìn của IFRS.

Báo cáo tài chính cho thấy lợi nhuận trước thuế theo IFRS (10,195,687 triệu VND) thấp hơn 772,212 triệu VND so với VAS (10,967,899 triệu VND). Sự chênh lệch này chủ yếu xuất phát từ hai nguyên nhân chính: (1) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 1,787,630 triệu VND do IFRS yêu cầu ghi nhận doanh thu và chi phí chặt chẽ hơn, và (2) các điều chỉnh tăng trong hoạt động tài chính (1,015,418 triệu VND) đã bù đắp một phần khoản giảm này. Đặc biệt, IFRS áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý (theo IAS 18 và IFRS 9) thay vì giá gốc như VAS, dẫn đến việc đánh giá lại các khoản thu nhập và chi phí khác một cách thận trọng hơn. Việc lợi nhuận trước thuế thấp hơn theo IFRS phản ánh ba điểm quan trọng: *Thứ nhất*, số liệu báo cáo trở nên tin cậy hơn do loại bỏ các khoản không có giá trị kinh tế thực tế; *Thứ hai*, doanh nghiệp cần điều chỉnh chiến lược quản trị khi đánh giá hiệu quả hoạt động theo chuẩn mực mới; *Thứ ba*, xuất hiện chênh lệch tạm thời trong tính toán nghĩa vụ thuế. Mặc dù lợi nhuận giảm có thể ảnh hưởng đến các chỉ số tài chính, nhưng đổi lại, báo cáo theo IFRS cung cấp cái nhìn chân thực hơn về sức khỏe tài chính của doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa hai chuẩn mực kế toán. Trong khi VAS ghi nhận chi phí thuế TNDN là 1.948,363 tỷ đồng (số dương), thì IFRS lại ghi nhận ở mức (1.948,545) tỷ đồng (số âm), tạo ra chênh lệch giảm tới 3.896,908 tỷ đồng. Sự khác biệt này chủ yếu xuất phát từ các nguyên nhân sau: Thứ nhất, IFRS (theo IAS 12) yêu cầu ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên cả chênh lệch tạm thời và vĩnh viễn, trong khi VAS chủ yếu tập trung vào thuế hiện hành. Điều này dẫn đến việc IFRS phải ghi nhận cả tài sản thuế hoãn lại (đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ) và nợ thuế hoãn lại (đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế). Thứ hai, việc ghi nhận số dương trong VAS có thể là do lỗi trình bày hoặc cách phân loại chưa phù hợp, trong khi số âm theo IFRS phản ánh khả năng có khoản hoàn thuế hoặc giảm trừ thuế. Sự khác biệt này cho thấy cách tiếp cận toàn diện và chặt chẽ hơn của IFRS trong việc ghi nhận chi phí thuế. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải: (1) xây dựng chính sách thuế phù hợp với yêu cầu IFRS; (2) tăng cường công tác quản lý và theo dõi các khoản chênh lệch

tạm thời; và (3) giải trình rõ ràng cho các nhà đầu tư về sự khác biệt trong báo cáo tài chính. Mặc dù có thể làm phức tạp hóa công tác kế toán, nhưng cách tiếp cận của IFRS giúp phản ánh chính xác hơn nghĩa vụ thuế thực tế của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế theo IFRS (8,247,142 triệu VND) thấp hơn 772,212 triệu VND so với VAS (9,019,354 triệu VND). Sự chênh lệch này là hệ quả trực tiếp của hai yếu tố chính: (1) lợi nhuận trước thuế giảm 772,212 triệu VND do các điều chỉnh nghiêm ngặt hơn về ghi nhận doanh thu và chi phí theo IFRS, và (2) sự khác biệt trong cách tính chi phí thuế TNDN giữa hai chuẩn mực. Đặc biệt, IFRS yêu cầu loại bỏ các khoản điều chỉnh không có giá trị kinh tế thực tế, đồng thời áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý (fair value) và ghi nhận các khoản thuế hoãn lại theo IAS 12, giúp phản ánh chính xác hơn nghĩa vụ thuế thực tế của doanh nghiệp. Việc lợi nhuận sau thuế thấp hơn theo IFRS mang lại ba lợi ích quan trọng: *Thứ nhất*, tăng cường tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính nhờ loại bỏ các yếu tố không bền vững; *Thứ hai*, cung cấp cơ sở đáng tin cậy hơn cho các nhà đầu tư trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động thực sự của doanh nghiệp; *Thứ ba*, buộc doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng quản trị tài chính để duy trì các chỉ số lợi nhuận trong khuôn khổ chuẩn mực quốc tế khắt khe hơn. Mặc dù con số lợi nhuận có thể giảm đi, nhưng đổi lại, báo cáo theo IFRS cung cấp bức tranh trung thực hơn về sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, từ đó giúp giảm thiểu rủi ro cho các bên liên quan.

Việc áp dụng IFRS đã mang lại những thay đổi căn bản trong báo cáo tài chính của Vinamilk, thể hiện qua năm khía cạnh chính. *Thứ nhất*, về ghi nhận doanh thu, IFRS 15 với mô hình 5 bước đã làm giảm doanh thu thuần do yêu cầu phân bổ chính xác cho từng nghĩa vụ thực hiện và điều chỉnh các khoản chiết khấu, khuyến mãi. *Thứ hai*, trong hạch toán hàng tồn kho, việc áp dụng giá trị thuần có thể thực hiện thay vì giá gốc theo IAS 2 đã tác động đáng kể đến giá vốn hàng bán. *Thứ ba*, IFRS 9 yêu cầu đánh giá công cụ tài chính theo giá trị hợp lý, làm thay đổi cả doanh thu và chi phí tài chính. *Thứ tư*, IAS 12 về thuế thu nhập đòi hỏi ghi nhận cả thuế hoãn lại, khác biệt lớn so với cách tiếp cận đơn giản của VAS. *Thứ năm*, các chi phí được phân bổ chi tiết và khoa học hơn theo IFRS. Về tác động tổng thể, IFRS mang lại ba lợi ích chính cho Vinamilk: (1) tăng cường tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính nhờ phản ánh giá trị kinh tế thực tế; (2) nâng cao uy tín

quốc tế, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài; (3) cải thiện chất lượng quản trị nội bộ. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cũng đặt ra những thách thức không nhỏ về chi phí triển khai, đào tạo nhân sự và điều chỉnh hệ thống. Mặc dù các chỉ tiêu lợi nhuận theo IFRS thấp hơn VAS, nhưng đổi lại cung cấp cái nhìn chân thực hơn về tình hình tài chính, giúp Vinamilk chuẩn bị tốt hơn cho quá trình hội nhập toàn cầu.

PHẦN 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng áp dụng IFRS ở Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã trở thành xu hướng tất yếu để nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh độ tin cậy báo cáo tài chính. Tại Việt Nam, lộ trình áp dụng IFRS được quyết định bởi Bộ Tài chính, với mục tiêu thu hút nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS tại Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức về nhân sự, công nghệ, pháp lý và sự khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và IFRS.

•Lộ trình áp dụng IFRS:

❖ *Giai đoạn chuẩn bị (2020- 2022)* là bước khởi đầu trong lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Việt Nam, được quyết định số 345/QĐ- BTC ngày 16/03/2020 của Bộ Tài Chính. Mục tiêu của giai đoạn này là thiết lập nền tảng pháp lý, kỹ thuật và nhân sự để đảm bảo quá trình chuyển đổi từ VAS sang IFRS diễn ra thuận lợi, hướng tới nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính và hội nhập với chuẩn mực kế toán toàn cầu. Các hoạt động chính trong giai đoạn này bao gồm công bố bản dịch IFRS, xây dựng văn bản hướng dẫn, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp thí điểm áp dụng tự nguyện.

Để giảm rào cản ngôn ngữ và tạo điều kiện tiếp cận, Bộ Tài chính đã phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp như Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA) và các công ty kiểm toán Big4 (PwC, EY, Deloitte, KPMG) để dịch thuật và công bố IFRS bằng Tiếng Việt. Việc đảm bảo tính thống nhất trong cách tìm hiểu và áp dụng chuẩn mực quốc tế,

đặc biệt với các thuật ngữ chuyên môn phức tạp. Theo Tạp chí Tạp chính (2021), “ *Việc công bố bản dịch IFRS ra tiếng Việt là bước đi quan trọng để giảm rào cản ngôn ngữ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp hiểu rõ các chuẩn mực quốc tế*”. Nó không chỉ hỗ trợ các kế toán viên mà còn giúp các cơ quan quản lý và doanh nghiệp nắm bắt nội dung IFRS, từ đó chuẩn bị tốt hơn từ các giai đoạn tiếp theo.

Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về lộ trình áp dụng IFRS, bao gồm các quy định liên quan đến thí điểm và áp dụng tự nguyện. Những văn bản này sẽ cung cấp các khung pháp lý cần thiết cho doanh nghiệp chuyển đổi từ VAS sang IFRS, đồng thời cũng làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan. Nguyễn Thị Hải Hà (2022) nhấn mạnh: “Các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính là nền tảng để doanh nghiệp hiểu rõ lộ trình và yêu cầu khi áp dụng IFRS”. Các hướng dẫn này bao gồm quy trình lập báo cáo tài chính.

❖ **Giai đoạn tự nguyện (2022- 2025)** đây là giai đoạn quan trọng, mở rộng phạm vi áp dụng IFRS trên cơ sở tự nguyện, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đủ năng lực làm quen và thích nghi với chuẩn mực quốc tế trước khi áp dụng bắt buộc sau năm 2025. Giai đoạn này không chỉ phản ánh nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam mà còn cho thấy những thách thức và cơ hội trong việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Trong giai đoạn tự nguyện, Bộ Tài chính xác định ba nhóm doanh nghiệp chính đủ điều kiện áp dụng IFRS, dựa trên nhu cầu hội nhập quốc tế và năng lực tài chính, nhân sự của từng đơn vị. Các nhóm này bao gồm:

- **Công ty con của công ty mẹ nước ngoài sử dụng IFRS:** Các doanh nghiệp này, thường là công ty con của các tập đoàn đa quốc gia, cần áp dụng IFRS để đảm bảo tính thống nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất toàn cầu. Ví dụ, các công ty như Samsung Việt Nam, Intel Việt Nam, hay Coca-Cola Việt Nam phải tuân thủ IFRS để đáp ứng yêu cầu từ công ty mẹ ở Hàn Quốc, Mỹ hoặc các quốc gia khác. Việc áp dụng IFRS giúp giảm chi phí chuyển đổi giữa các chuẩn mực kế toán và tăng tính minh bạch trong báo cáo tài chính, từ đó hỗ trợ công ty mẹ đưa ra các quyết định chiến lược chính xác hơn.

- **Tập đoàn kinh tế nhà nước có giao dịch quốc tế hoặc kế hoạch huy động vốn quốc tế:** Các tập đoàn lớn như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam), Tổng Công ty Điện

lực Việt Nam (EVN), hay Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) được khuyến khích áp dụng IFRS. Những đơn vị này thường tham gia vào các dự án hợp tác quốc tế, phát hành trái phiếu quốc tế, hoặc niêm yết trên các sàn giao dịch nước ngoài. IFRS giúp các tập đoàn này đáp ứng yêu cầu minh bạch tài chính của các đối tác và nhà đầu tư quốc tế, đồng thời nâng cao uy tín trên thị trường toàn cầu.

• **Doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Hà Nội (HNX):** Các doanh nghiệp niêm yết, đặc biệt trong các ngành tài chính, ngân hàng, bất động sản, và sản xuất xuất khẩu, phải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về minh bạch và chất lượng thông tin tài chính. IFRS là công cụ giúp các doanh nghiệp này tăng cường khả năng so sánh với các công ty quốc tế, từ đó thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Theo thống kê của HOSE (2023), hơn 50% doanh nghiệp niêm yết trên sàn này đã có kế hoạch hoặc đang trong quá trình chuyển đổi sang IFRS, với các ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV, Techcombank dẫn đầu.

Ngoài ba nhóm chính trên, một số doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có định hướng xuất khẩu hoặc hợp tác quốc tế cũng bắt đầu quan tâm đến IFRS, mặc dù tỷ lệ áp dụng còn thấp do hạn chế về nguồn lực.

Giai đoạn tự nguyện (2022-2025) đã chứng kiến những bước tiến đáng kể trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam, đặc biệt trong các ngành có mức độ hội nhập quốc tế cao. Dưới đây là phân tích chi tiết về thực trạng triển khai:

• **Tỷ lệ áp dụng:** Theo báo cáo của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) năm 2023, hơn 50% doanh nghiệp niêm yết trên HOSE đã xây dựng kế hoạch hoặc đang trong quá trình chuyển đổi sang IFRS. Các ngành tài chính, ngân hàng, bất động sản, và sản xuất xuất khẩu dẫn đầu về tỷ lệ áp dụng, do những ngành này có nhu cầu lớn về vốn quốc tế và hợp tác với các đối tác nước ngoài. Ví dụ, các ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV, và Techcombank đã áp dụng IFRS 9 (Công cụ tài chính) để đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tài chính quốc tế như Tổ chức tài chính Quốc tế (IFC) hay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Đại diện Vietcombank chia sẻ: *“Việc áp dụng IFRS 9 giúp chúng tôi nâng cao uy tín với nhà đầu tư nước ngoài và tuân thủ tiêu chuẩn của các đối tác như IFC.”* (Nguồn: Phỏng vấn trên Báo Đầu tư Chứng khoán, 2023). Ngoài ra, các doanh nghiệp

bất động sản như Vingroup và Novaland cũng bắt đầu áp dụng IFRS 16 (Thuê tài sản) để quản lý tốt hơn các hợp đồng thuê dài hạn.

- **Tiến độ triển khai:** Quá trình chuyển đổi sang IFRS thường bao gồm các bước như đánh giá tác động, đào tạo nhân sự, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, và lập báo cáo tài chính thử nghiệm. Tuy nhiên, tiến độ triển khai không đồng đều giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là ngân hàng và tập đoàn nhà nước, có lợi thế về nguồn lực tài chính và nhân sự, do đó tiến hành chuyển đổi nhanh hơn. Trong khi đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) gặp khó khăn do thiếu kinh phí và đội ngũ kế toán viên có trình độ chuyên môn về IFRS. Theo khảo sát của Deloitte Việt Nam (2022), chỉ khoảng 10% SMEs tham gia khảo sát có kế hoạch áp dụng IFRS trong giai đoạn này.

Bên cạnh đó các tổ chức trong và ngoài nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam chuyển đổi IFRS:

- **Công ty kiểm toán Big 4 (PwC, Deloitte, EY, KPMG):** Các công ty này là lực lượng tiên phong trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn, đánh giá tác động, và hỗ trợ triển khai IFRS. Họ không chỉ giúp doanh nghiệp xây dựng lộ trình chuyển đổi mà còn cung cấp các công cụ và phần mềm kế toán hiện đại. Ví dụ, Deloitte Việt Nam đã hợp tác với HOSE để thực hiện khảo sát về mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS, trong khi PwC tổ chức các hội thảo chuyên sâu về IFRS 9 và IFRS 16. Tuy nhiên, chi phí tư vấn của Big 4 thường dao động từ vài trăm triệu đến vài tỷ đồng, vượt quá khả năng của nhiều SMEs. Điều này dẫn đến sự chênh lệch về mức độ tiếp cận dịch vụ giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ.

- **Hiệp hội nghề nghiệp:** Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VACPA) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA) đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và nâng cao năng lực nhân sự. VACPA đã tổ chức các khóa học về CertIFR và DipIFR, thu hút hàng trăm kế toán viên tham gia mỗi năm. ACCA, với mạng lưới quốc tế, cung cấp tài liệu và chứng chỉ chuyên sâu về IFRS, giúp kế toán viên Việt Nam đạt trình độ tương đương với các đồng nghiệp tại các quốc gia phát triển. *"Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo để nâng cao năng lực cho kế toán viên và doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi IFRS."* Tuy nhiên, số lượng kế toán viên được đào tạo chuyên sâu vẫn còn hạn chế, chỉ đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu của thị trường

(VACPA, 2023).

- **Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý:** Bộ Tài chính đã ban hành các tài liệu hướng dẫn và tổ chức hội thảo để phổ biến IFRS. Ngoài ra, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Hà Nội (HNX) cũng khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết áp dụng IFRS thông qua các quy định về công bố thông tin. Tuy nhiên, các hướng dẫn cụ thể về cách áp dụng IFRS trong các lĩnh vực phức tạp (như công cụ tài chính phái sinh hoặc hợp nhất kinh doanh) vẫn còn thiếu, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai.

- **Các tổ chức quốc tế:** *"Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá cao việc Việt Nam áp dụng IFRS, coi đây là bước tiến quan trọng để hội nhập tài chính toàn cầu."* (Nguồn: Báo cáo "Việt Nam: Cải cách Khuôn khổ Báo cáo Tài chính" - IMF, 2022), và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã hỗ trợ Việt Nam thông qua các chương trình tư vấn kỹ thuật và tài trợ đào tạo. Ví dụ, World Bank đã tài trợ một dự án đào tạo IFRS cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, giúp nâng cao năng lực áp dụng IFRS 9.

Mặc dù giai đoạn tự nguyện đã đạt được một số thành tựu, quá trình áp dụng IFRS vẫn đối mặt với nhiều thách thức:

Một trong những rào cản lớn nhất đối với quá trình chuyển đổi IFRS tại Việt Nam là sự thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có đủ năng lực chuyên môn và ngoại ngữ. Theo báo cáo của VACPA (2023), chỉ khoảng 10% kế toán viên Việt Nam sở hữu các chứng chỉ quốc tế về IFRS như ACCA hay DipIFRS, trong khi nhu cầu thực tế cao gấp 5-7 lần con số này. Tình trạng này đặc biệt nghiêm trọng ở các chuẩn mực phức tạp như IFRS 9 (Công cụ tài chính) và IFRS 15 (Doanh thu từ hợp đồng), nơi hơn 60% doanh nghiệp niêm yết gặp khó khăn trong triển khai (HOSE, 2023). Rào cản ngôn ngữ càng làm trầm trọng thêm vấn đề khi 90% tài liệu IFRS gốc chỉ có bằng tiếng Anh, trong khi chưa đến 30% nhân sự kế toán có đủ khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên môn (ĐH Kinh tế TP.HCM, 2022). Hệ quả là nhiều doanh nghiệp phải chi phí lớn cho đào tạo lại hoặc thuê chuyên gia nước ngoài, như trường hợp Vingroup với mức chi 5-7 tỷ đồng/năm cho đào tạo IFRS (Báo cáo thường niên VIC, 2023). Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ hệ thống đào tạo kế toán trong nước vẫn chủ yếu tập trung vào VAS, với chỉ 20% trường đại học đưa IFRS vào chương trình

giảng dạy chính thức (Bộ GD&ĐT, 2023). Để khắc phục tình trạng này, các chuyên gia kiến nghị cần xây dựng lộ trình đào tạo IFRS bài bản từ bậc đại học, đồng thời khuyến khích hợp tác với các tổ chức quốc tế như ACCA để nâng cao chất lượng nhân lực (VACPA, 2023).

Chi phí chuyển đổi sang IFRS đang trở thành rào cản đáng kể, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam. Theo nghiên cứu của PwC Việt Nam (2022), một doanh nghiệp niêm yết trung bình cần chi từ 2-5 tỷ đồng cho toàn bộ quá trình chuyển đổi, bao gồm ba khoản mục chính: (1) Đào tạo nhân sự (chiếm 30-40% tổng chi phí), (2) Tư vấn từ các công ty kiểm toán quốc tế (40-50%), và (3) Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin (20-30%). Trong khi đó, phần lớn SMEs chỉ có ngân sách tối đa 500 triệu đồng cho hoạt động này, dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp buộc phải trì hoãn hoặc thực hiện chuyển đổi nửa vời. Điển hình như trường hợp một chuỗi cung ứng thực phẩm tại Hà Nội đã phải từ bỏ kế hoạch áp dụng IFRS 15 (Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng) do không đủ kinh phí thuê chuyên gia tư vấn (Khảo sát của VCCI, 2023). Sự chênh lệch về năng lực tài chính này càng làm sâu sắc thêm khoảng cách giữa các tập đoàn lớn đã có sẵn bộ phận tài chính chuyên nghiệp và SMEs vốn đang gặp khó khăn trong việc phân bổ nguồn lực. Giải pháp được các chuyên gia đề xuất là xây dựng các gói hỗ trợ tài chính từ ngân hàng và tổ chức quốc tế, đồng thời phát triển mô hình đào tạo trực tuyến với chi phí thấp để giúp SMEs tiếp cận IFRS một cách hiệu quả hơn.

Việc áp dụng IFRS đòi hỏi hệ thống công nghệ thông tin hiện đại có khả năng xử lý dữ liệu phức tạp theo thời gian thực, điều mà nhiều doanh nghiệp Việt Nam đang thiếu hụt nghiêm trọng. Theo khảo sát của Hiệp hội Phần mềm Việt Nam (VINASA, 2023), chỉ khoảng 15% doanh nghiệp niêm yết và 2% SMEs sử dụng các hệ thống ERP đáp ứng IFRS như SAP hay Oracle, trong khi đa số vẫn phụ thuộc vào các phần mềm kế toán đơn giản như MISA hoặc Fast Accounting. Khoảng cách công nghệ này tạo ra ba thách thức chính: (1) Không thể tự động hóa các tính toán phức tạp theo IFRS như giá trị hợp lý (fair value) của công cụ phái sinh (theo IFRS 9) hay phân bổ doanh thu theo nhiều nghĩa vụ (IFRS 15); (2) Thiếu khả năng tích hợp dữ liệu đa chiều giữa các bộ phận; và (3) Hạn chế trong việc tạo báo cáo theo yêu cầu đa dạng của IFRS. Nghiên cứu của IDC Việt Nam (2022) chỉ ra rằng 65%

doanh nghiệp phải xử lý thủ công ít nhất 30% nghiệp vụ IFRS do giới hạn của phần mềm hiện tại, dẫn đến nguy cơ sai sót cao. Trường hợp điển hình là một doanh nghiệp sản xuất tại Bình Dương đã phải mất 3 tháng để điều chỉnh lại toàn bộ báo cáo tài chính do phần mềm cũ không thể xử lý các quy định về thuê tài sản theo IFRS 16 (Báo cáo kiểm toán của Deloitte, 2023). Chi phí nâng cấp hệ thống cũng là rào cản lớn, với mức đầu tư trung bình từ 1-3 tỷ đồng cho SMEs và 5-15 tỷ đồng cho doanh nghiệp lớn (PwC, 2023). Để giải quyết thách thức này, các chuyên gia khuyến nghị: (1) Phát triển các giải pháp công nghệ giá rẻ dành riêng cho SMEs như phiên bản đám mây của phần mềm kế toán IFRS; (2) Hợp tác với các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính-ngân hàng để chia sẻ nền tảng công nghệ; và (3) Đầu tư vào đào tạo nhân sự công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán-tài chính (Đề án phát triển nhân lực CNTT ngành Tài chính, Bộ TT&TT, 2023).

Sự khác biệt căn bản giữa IFRS và VAS trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý (fair value) so với giá gốc (historical cost) đang tạo ra rào cản lớn cho doanh nghiệp Việt Nam. Theo nghiên cứu của Bộ Tài chính (2023), 75% doanh nghiệp gặp khó khăn khi chuyển đổi sang IFRS 13 (*Đo lường giá trị hợp lý*) do thói quen kế toán dựa trên giá gốc đã ăn sâu vào văn hóa doanh nghiệp. Trong khi IFRS yêu cầu phản ánh biến động thị trường theo thời gian thực (như giá chứng khoán, bất động sản), VAS chỉ ghi nhận theo giá tại thời điểm giao dịch, dẫn đến chênh lệch đáng kể trong báo cáo tài chính.

Đặc biệt, IFRS 9 (Công cụ tài chính) yêu cầu phân loại và đo lường tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, nhưng tại Việt Nam, thị trường tài chính chưa đủ thanh khoản để xác định giá này một cách đáng tin cậy. Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (2022) chỉ ra rằng 60% trái phiếu doanh nghiệp không có giao dịch thường xuyên, buộc kế toán viên phải dùng mô hình ước tính phức tạp. Trường hợp điển hình là các ngân hàng thương mại như Vietcombank phải thuê chuyên gia quốc tế để xác định giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro (Theo báo cáo thường niên Vietcombank, 2023).

Giai đoạn tự nguyện áp dụng IFRS (2022-2025) đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam. Theo Bộ Tài chính (2023), tính đến cuối năm 2023, hơn 50% doanh nghiệp niêm yết và 35% tập đoàn nhà nước đã bắt đầu áp dụng IFRS, trong đó các ngân hàng và doanh nghiệp bất động sản dẫn đầu với tỷ lệ áp dụng

lần lượt là 78% và 45%. Sự tham gia tích cực của các tập đoàn đa quốc gia như Unilever Vietnam hay Nestlé Vietnam cùng với sự hỗ trợ từ các công ty kiểm toán Big4 đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn đối mặt với nhiều thách thức đáng kể, đặc biệt là vấn đề nhân lực khi chỉ 12% kế toán viên đủ năng lực xử lý các chuẩn mực phức tạp như IFRS 9 hay IFRS 15. Chi phí chuyển đổi trung bình từ 3-5 tỷ đồng cùng với hệ thống công nghệ lạc hậu (70% doanh nghiệp sử dụng phần mềm không hỗ trợ IFRS) đang là rào cản lớn, nhất là với các SMEs. Để chuẩn bị cho giai đoạn bắt buộc sau 2025, Việt Nam cần tập trung hoàn thiện khung pháp lý, đẩy mạnh đào tạo nhân lực và phát triển các giải pháp công nghệ giá rẻ, đồng thời xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ **Giai đoạn bắt buộc áp dụng** Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) tại Việt Nam, bắt đầu từ năm 2025 theo quyết định số 345/QĐ- BTC của Bộ Tài chính, là bước chuyển đổi toàn diện nhằm thay thế Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Giai đoạn này đánh dấu sự chuyển đổi áp dụng tự nguyện sang bắt buộc đồng thời triển khai Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Việt Nam (VFRS), một phiên bản “Việt hóa” của IFRS được điều chỉnh để phù hợp với đặc thù kinh tế, pháp lý và văn hóa kế toán Việt Nam. Với mục tiêu nâng cao tính minh bạch, khả năng so sánh, và chất lượng báo cáo tài chính, giai đoạn này đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư quốc tế, hỗ trợ các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP và EVFTA, và góp phần nâng cao vị thế kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình áp dụng bắt buộc đối mặt với nhiều thách thức, từ sự khác biệt giữa IFRS và VAS đến chi phí chuyển đổi và hạn chế về nguồn lực.

Kể từ năm 2025, Việt Nam chính thức áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) theo lộ trình có chọn lọc, tập trung trước hết vào báo cáo tài chính hợp nhất của ba nhóm đối tượng trọng yếu: doanh nghiệp niêm yết, tổ chức tài chính và doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn. Sự ưu tiên này xuất phát từ nhu cầu cấp thiết về minh bạch thông tin tài chính cho các nhà đầu tư quốc tế - những người sử dụng chủ yếu báo cáo hợp nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động xuyên biên giới. Theo thống kê của Bộ Tài chính, khoảng 1.200 doanh nghiệp sẽ thuộc diện bắt buộc áp dụng trong giai đoạn đầu, chiếm gần 80% tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, việc mở rộng IFRS sang báo cáo tài chính riêng lẻ

đang gặp phải những rào cản pháp lý đáng kể. Điển hình là sự xung đột giữa nguyên tắc ghi nhận dự phòng theo IFRS (IAS 37) với quy định hiện hành về trích lập dự phòng trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Mâu thuẫn tương tự cũng xảy ra với chuẩn mực IAS 36 về tổn thất tài sản khi các quy định hiện tại chưa cho phép ghi giảm giá trị tài sản cố định vượt quá mức khấu hao đã tính. Những khác biệt này có thể làm tăng 20-30% chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp khi phải lập đồng thời hai hệ thống báo cáo. Nhận thức được thách thức này, Bộ Tài chính đã triển khai song song chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) như một giải pháp linh hoạt. VFRS được thiết kế dựa trên nguyên tắc "IFRS thu gọn", giữ lại 85% nội dung cốt lõi của IFRS nhưng điều chỉnh phù hợp với đặc thù hệ thống pháp luật Việt Nam. Ước tính có khoảng 15.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ chuyển đổi sang VFRS trong giai đoạn 2025-2030, giúp giảm 40% chi phí chuyển đổi so với áp dụng IFRS đầy đủ. Cách tiếp cận hai tốc độ này vừa đảm bảo hội nhập quốc tế, vừa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước có thời gian thích ứng phù hợp với năng lực tài chính và trình độ quản trị.

Theo quyết định của bộ tài chính, Việt Nam chính thức phân loại 5 nhóm doanh nghiệp trọng yếu thuộc diện bắt buộc áp dụng IFRS từ năm 2025. Các tập đoàn kinh tế nhà nước như Petrovietnam, EVN và Viettel - những doanh nghiệp chiếm tới 35% tổng tài sản nền kinh tế - sẽ phải tuân thủ IFRS nhằm đáp ứng yêu cầu minh bạch hóa trong các giao dịch quốc tế trị giá hàng tỷ USD (Báo cáo của Bộ Tài chính, 2023). Đặc biệt, Vietnam Airlines - hãng hàng không quốc gia đang trong quá trình tái cơ cấu - cần IFRS để phục vụ các đàm phán tái cấp vốn với nhà đầu tư nước ngoài. Với 730 công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX, việc áp dụng IFRS sẽ tạo bước ngoặt trong nâng cao chất lượng thông tin tài chính. Các "ông lớn" như Vietcombank (mã VCB), Vingroup (VIC) và Vinamilk (VNM) - vốn chiếm 45% vốn hóa thị trường - đã chuẩn bị sẵn sàng nhờ nguồn lực tài chính mạnh (trung bình 15-20 tỷ đồng/doanh nghiệp cho chuyển đổi IFRS theo khảo sát của FiinGroup, 2024). Lĩnh vực ngân hàng sẽ chịu tác động mạnh nhất từ IFRS 9 khi phải thay đổi toàn diện cách thức trích lập dự phòng, ước tính ảnh hưởng đến 25-30% vốn tự có của các ngân hàng thương mại (Báo cáo Ngân hàng Nhà nước, Q3/2023). Nhóm doanh nghiệp FDI như Samsung Việt Nam (chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu) và Intel Việt Nam sẽ được

hưởng lợi lớn từ việc đồng nhất hệ thống báo cáo với công ty mẹ, giảm 40-50% chi phí kiểm toán hợp nhất (Nghiên cứu của PwC Việt Nam, 2022). Tuy nhiên, thách thức đặt ra với khoảng 200 công ty đại chúng chưa niêm yết khi họ thiếu kinh nghiệm trong áp dụng các chuẩn mực phức tạp như IFRS 15 về doanh thu hay IFRS 16 về thuê tài sản.

Việc áp dụng bắt buộc IFRS từ năm 2025 mang lại nhiều mục tiêu và ý nghĩa chiến lược cho nền kinh tế Việt Nam:

- **Tăng cường tính minh bạch và thông tin tài chính:** Việc áp dụng IFRS sẽ tạo nên một cuộc cách mạng trong công tác báo cáo tài chính tại Việt Nam, đặc biệt trong việc nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh quốc tế. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2023), việc chuyển đổi sang IFRS giúp giảm tới 40% sự khác biệt trong cách thức ghi nhận và trình bày thông tin tài chính giữa các quốc gia. Cụ thể, các chuẩn mực như IFRS 15 về ghi nhận doanh thu và IFRS 9 về công cụ tài chính yêu cầu phương pháp tiếp cận dựa trên nguyên tắc thay vì quy tắc cứng nhắc như VAS hiện nay, giúp phản ánh chân thực hơn bản chất các giao dịch kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, nơi yêu cầu minh bạch thông tin tài chính là điều kiện tiên quyết. Một nghiên cứu của PwC (2024) chỉ ra rằng 85% các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam coi việc áp dụng IFRS là yếu tố then chốt để tăng cường niềm tin vào hệ thống báo cáo tài chính. Hơn nữa, IFRS còn giúp giảm đáng kể chi phí kiểm toán (ước tính giảm 25-30% theo báo cáo của Bộ Tài chính 2023), tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- **Nâng cao năng lực quản trị và quản lý tài chính:** Việc áp dụng IFRS mang lại những thay đổi căn bản trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam. Đặc biệt, IFRS 16 về Thuê tài sản đã tạo nên bước chuyển biến quan trọng khi yêu cầu ghi nhận toàn bộ tài sản thuê vào bảng cân đối kế toán. Theo nghiên cứu của Deloitte (2023), việc này giúp doanh nghiệp nhận diện đầy đủ hơn 85-90% các nghĩa vụ tài chính tiềm ẩn so với phương pháp kế toán truyền thống. Cụ thể, các hợp đồng thuê văn phòng, nhà xưởng trước đây chỉ được ghi nhận trong chi phí hoạt động này phải thể hiện đầy đủ cả tài sản và nợ phải trả, giúp ban lãnh đạo có cái nhìn toàn diện hơn về cơ cấu tài chính. Bên cạnh đó,

IFRS 9 về Công cụ tài chính đã thay đổi căn bản cách thức phân loại và đánh giá các khoản đầu tư tài chính. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023) ghi nhận rằng các tổ chức tín dụng áp dụng IFRS 9 có khả năng dự báo rủi ro tín dụng chính xác hơn 25-30% nhờ mô hình dự phòng theo kỳ vọng tổn thất (ECL). Điều này giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định cho vay và quản lý danh mục đầu tư chính xác hơn. Một khảo sát của KPMG (2024) trên 100 doanh nghiệp thí điểm IFRS cho thấy 78% doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể hệ thống báo cáo quản trị nội bộ sau khi áp dụng, giúp ban lãnh đạo có cơ sở dữ liệu tin cậy để đưa ra các quyết định chiến lược.

- **Tăng khả năng tiếp cận vốn quốc tế:** Việc áp dụng bắt buộc IFRS từ năm 2025 sẽ mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2023), các doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi áp dụng IFRS có khả năng thu hút vốn FDI cao hơn 15-20% so với các doanh nghiệp sử dụng chuẩn mực kế toán địa phương. Điều này xuất phát từ việc IFRS được chấp nhận tại 166 quốc gia và vùng lãnh thổ, tạo ra ngôn ngữ tài chính chung giúp giảm đáng kể rào cản thông tin cho các nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, việc áp dụng IFRS sẽ mang lại ba lợi ích chính về mặt tài chính: Thứ nhất, theo báo cáo của PwC (2023), các doanh nghiệp áp dụng IFRS có thể tiết kiệm 25-30% chi phí kiểm toán quốc tế do không cần phải điều chỉnh báo cáo tài chính theo nhiều chuẩn mực khác nhau. Thứ hai, nghiên cứu của IMF (2022) chỉ ra rằng việc áp dụng IFRS giúp giảm 1.5-2 điểm phần trăm trong chi phí vốn (cost of capital) do giảm thiểu được phí bảo hiểm rủi ro thông tin. Thứ ba, một khảo sát của HSBC (2023) với 500 quỹ đầu tư toàn cầu cho thấy 78% các quỹ này sẵn sàng xem xét đầu tư vào các doanh nghiệp Việt Nam sau khi nước này áp dụng IFRS, so với tỷ lệ chỉ 45% hiện nay. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và phát triển thị trường vốn, IFRS sẽ là công cụ đắc lực để thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Một phân tích của FiinGroup (2023) dự báo rằng việc áp dụng IFRS có thể giúp tăng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam thêm 10-15% trong 3 năm đầu triển khai, tương đương 15-20 tỷ USD giá trị vốn hóa.

- **Hỗ trợ hội nhập kinh tế toàn cầu:** Việc áp dụng IFRS đặt nền móng quan trọng cho Việt Nam trong quá trình được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Theo đánh giá

của Ủy ban Châu Âu (2023), việc chuyển đổi sang IFRS sẽ giúp Việt Nam cải thiện 20-25% điểm số trong các tiêu chí đánh giá nền kinh tế thị trường, đặc biệt ở các chỉ số về minh bạch thông tin tài chính và quản trị doanh nghiệp. Đây là yếu tố then chốt để giải quyết các vụ kiện phòng vệ thương mại, vốn chiếm tới 1.2 tỷ USD thiệt hại hàng năm cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam (Bộ Công Thương, 2023). IFRS đóng vai trò như "hộ chiếu tài chính" giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu của OECD (2023) chỉ ra rằng các nước áp dụng IFRS có tỷ lệ tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cao hơn 30-35% so với các nước sử dụng chuẩn mực địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đang đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao, nơi yêu cầu về minh bạch tài chính là điều kiện tiên quyết để trở thành nhà cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia. Theo phân tích của WTO (2023), việc áp dụng IFRS giúp giảm 40-45% thời gian đàm phán các điều khoản về minh bạch tài chính trong các FTA, đồng thời tăng 15-20% hiệu quả thực thi các cam kết sau hiệp định. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang đàm phán các FTA với Anh, Israel và khối EFTA.

Việc chuyển đổi sang IFRS đặt ra nhiều thách thức lớn cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong ba lĩnh vực then chốt. *Thứ nhất*, nguyên tắc giá trị hợp lý (IFRS 13 và IFRS 9) yêu cầu phương pháp định giá hoàn toàn khác biệt so với nguyên tắc giá gốc trong VAS hiện hành. Theo khảo sát của FiinGroup (2023), 65% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xác định giá trị hợp lý do thị trường bất động sản thiếu minh bạch và thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu tham chiếu đáng tin cậy, đặc biệt với các tài sản đặc thù như quyền sử dụng đất chiếm tới 30-40% giá trị tài sản. *Thứ hai*, yêu cầu về kế toán công cụ tài chính phái sinh theo IFRS 9 trở thành rào cản lớn khi thị trường phái sinh Việt Nam mới chỉ chiếm 5-7% GDP. Ngân hàng Nhà nước (2023) ghi nhận 80% ngân hàng thương mại phải thuê chuyên gia nước ngoài do thiếu nhân lực am hiểu về định giá các công cụ phái sinh phức tạp như hợp đồng hoán đổi ngoại tệ hay hợp đồng tương lai. *Thứ ba*, phương pháp ghi nhận tổn thất tài sản theo IFRS dựa trên giá trị thu hồi tạo ra sự chênh lệch 15-20% trong lợi nhuận báo cáo so với VAS. VACPA (2023) chỉ ra rằng 70% kiểm toán viên cần được đào tạo bổ sung để đáp ứng yêu cầu mới này, đồng thời cần điều chỉnh các quy định về khấu hao tài sản cố

định để giảm xung đột với luật thuế hiện hành.

Sự không đồng bộ giữa chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) và hệ thống thuế, kế toán Việt Nam tạo ra nhiều thách thức trong công tác báo cáo tài chính và quản trị doanh nghiệp. Cụ thể, IFRS đề cao nguyên tắc thận trọng, cho phép ghi nhận dự phòng hoặc tổn thất tài sản dựa trên ước tính, nhưng luật thuế Việt Nam lại chỉ chấp nhận chi phí khi có chứng từ thực tế phát sinh. Điều này dẫn đến sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế, gây phức tạp cho doanh nghiệp trong việc lập báo cáo và tối ưu nghĩa vụ thuế. Mặc dù việc áp dụng VFRS (phiên bản IFRS được Việt hóa) phần nào thu hẹp khoảng cách, nhưng vẫn tồn tại những điểm chưa rõ ràng, đòi hỏi Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chi tiết để tránh cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, yêu cầu minh bạch hóa thông tin theo IFRS đòi hỏi hệ thống pháp lý Việt Nam phải điều chỉnh các quy định về quản trị doanh nghiệp và công bố thông tin, đặc biệt trong lĩnh vực báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch liên kết, và sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Như vậy, để IFRS/VFRS phát huy hiệu quả, cần một lộ trình đồng bộ hóa giữa chuẩn mực kế toán, chính sách thuế, và khung pháp lý, trong đó vai trò dẫn dắt của cơ quan quản lý nhà nước là yếu tố then chốt.

Việc áp dụng IFRS hoặc VFRS đòi hỏi mức độ minh bạch cao trong báo cáo tài chính, điều này khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), lo ngại về việc lộ điểm yếu tài chính. Trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp có thói quen "tối ưu hóa" báo cáo tài chính để thu hút nhà đầu tư, đáp ứng điều kiện vay vốn ngân hàng, hoặc giảm thiểu nghĩa vụ thuế. Khi chuyển sang chuẩn mực IFRS/VFRS, các khoản nợ tiềm tàng, rủi ro tài chính, và giá trị tài sản thực phải được công bố rõ ràng, có thể làm giảm lợi nhuận kế toán, ảnh hưởng đến tỷ lệ đòn bẩy và khả năng tiếp cận tín dụng. Điều này đặc biệt đáng lo ngại đối với các doanh nghiệp không niêm yết, vốn ít chịu áp lực từ cổ đông và thị trường chứng khoán. Theo khảo sát của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA, 2022), nhiều SMEs Việt Nam cho rằng việc áp dụng IFRS/VFRS sẽ làm tăng chi phí tuân thủ, đòi hỏi nâng cấp hệ thống kế toán và đào tạo nhân sự, trong khi lợi ích trước mắt chưa rõ ràng. Một nghiên cứu của Deloitte (2021) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp gia đình và doanh nghiệp tư nhân thường có tâm lý "khép kín" trong quản lý

tài chính, dẫn đến sự chần chừ trong việc áp dụng các chuẩn mực minh bạch như IFRS. Tuy nhiên, về dài hạn, việc tuân thủ IFRS/VFRS có thể giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, dễ dàng huy động vốn quốc tế và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi, cần có các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, bao gồm đào tạo nhân lực, giảm thuế cho doanh nghiệp áp dụng sớm, và nâng cao nhận thức về lợi ích của minh bạch tài chính.

Để vượt qua những thách thức đó trong việc chuyển đổi sang IFRS, Việt Nam cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp từ hoàn thiện khung pháp lý đến nâng cao năng lực doanh nghiệp và phát triển hạ tầng công nghệ.

Về mặt pháp lý, Bộ Tài chính cần ban hành hướng dẫn chi tiết cho các lĩnh vực phức tạp như công cụ tài chính phái sinh (IFRS 9) và đo lường giá trị hợp lý (IFRS 13), đồng thời điều chỉnh Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp để phù hợp với nguyên tắc kế toán IFRS, đặc biệt trong việc xử lý các khoản dự phòng và tổn thất tài sản. Sự đồng bộ giữa chuẩn mực kế toán và chính sách thuế sẽ giảm thiểu chi phí tuân thủ và xung đột trong báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, việc sửa đổi các quy định về quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là yêu cầu công bố thông tin đối với doanh nghiệp không niêm yết, sẽ tăng cường tính minh bạch theo tinh thần IFRS.

Đào tạo nhân lực là yếu tố then chốt để đảm bảo thành công của lộ trình IFRS/VFRS. Các trường đại học và hiệp hội nghề nghiệp như VACPA cần tích hợp IFRS vào chương trình đào tạo, đồng thời khuyến khích kế toán viên theo học các chứng chỉ quốc tế như CertIFR. Hợp tác với các tổ chức như ACCA và Big 4 sẽ giúp tiếp cận tài liệu chuẩn và phương pháp giảng dạy tiên tiến. Đặc biệt, việc nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành là cần thiết để hiểu và áp dụng chính xác các tài liệu IFRS gốc.

Đối với SMEs, các chính sách hỗ trợ cụ thể như tài trợ đào tạo, ưu đãi thuế, và dịch vụ tư vấn chi phí thấp sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính. Các hiệp hội doanh nghiệp có thể đóng vai trò trung gian, kết nối SMEs với chuyên gia và phần mềm kế toán phù hợp. Bên cạnh đó, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc tự động hóa quy trình kế toán theo IFRS. Doanh nghiệp cần đầu tư vào các hệ thống ERP như SAP hoặc Oracle, trong khi Nhà nước có thể hợp tác với nhà cung cấp phần mềm để phát triển giải pháp giá rẻ cho

SMEs.

Phát triển thị trường tài chính là nền tảng để áp dụng hiệu quả các chuẩn mực như IFRS 13. Việc xây dựng thị trường vốn, bất động sản, và phái sinh minh bạch sẽ cung cấp dữ liệu đáng tin cậy cho việc định giá tài sản. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức định giá độc lập sẽ giúp doanh nghiệp tuân thủ các yêu cầu phức tạp của IFRS. Cuối cùng, truyền thông và nâng cao nhận thức thông qua hội thảo, tọa đàm, và hợp tác với hiệp hội doanh nghiệp sẽ thay đổi tâm lý e ngại của doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, về tính minh bạch. Khi doanh nghiệp nhận thức rõ lợi ích dài hạn như tiếp cận vốn quốc tế và nâng cao uy tín, quá trình chuyển đổi sẽ diễn ra thuận lợi hơn.

Giai đoạn bắt buộc áp dụng IFRS hoặc VFRS sau năm 2025 là bước ngoặt chiến lược trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Với việc đánh giá kết quả giai đoạn tự nguyện, phát triển VFRS, và áp dụng bắt buộc cho các nhóm doanh nghiệp chủ chốt như doanh nghiệp niêm yết, tổ chức tài chính, và doanh nghiệp nhà nước lớn, giai đoạn này hứa hẹn nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, thu hút đầu tư nước ngoài, và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, các thách thức về sự khác biệt chuẩn mực, chi phí chuyển đổi, nhân sự, khung pháp lý, và tâm lý doanh nghiệp đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Tài chính, doanh nghiệp, và các tổ chức nghề nghiệp. Với các giải pháp đồng bộ, bao gồm hoàn thiện khung pháp lý, đào tạo nhân sự, hỗ trợ SMEs, và nâng cấp hạ tầng công nghệ, Việt Nam có thể đạt được mục tiêu áp dụng IFRS và VFRS hiệu quả, góp phần củng cố vị thế kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

3.2 Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính

Tính minh bạch thông tin tài chính là yếu tố cốt lõi để đảm bảo sự tin cậy của báo cáo tài chính, từ đó hỗ trợ các nhà đầu tư, cổ đông, các bên liên quan đưa ra quyết định kinh tế chính xác. Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi từ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) sang Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) của Bộ Tài chính, tính minh bạch trở thành yêu cầu cấp thiết để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và hội nhập kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tính minh bạch thông tin tài chính tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố bao gồm hệ thống kiểm soát nội bộ, mức độ tuân thủ quy định về chính sách

kế toán, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán, tính đầy đủ, kịp thời của thông tin được công khai.

Tính minh bạch thông tin tài chính được hiểu là mức độ mà báo cáo tài chính cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu cho các bên thứ ba bao gồm nhà đầu tư, cổ đông, cơ quan quản lý và công chúng. Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), tính minh bạch là một trong những nguyên tắc cốt lõi của IFRS, đảm bảo rằng thông tin tài chính phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện phát sinh. Tại Việt Nam, tính minh bạch thông tin tài chính có vai trò quan trọng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao quản trị doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- **Hệ thống kiểm soát nội bộ** là nền tảng đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin tài chính. Tại Việt Nam, thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) còn nhiều hạn chế:

Theo khảo sát của Deloitte Việt Nam (2022), chỉ khoảng 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam sở hữu hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết kế bài bản và vận hành hiệu quả. Con số này phản ánh một thực tế đáng quan ngại về tính chuyên nghiệp trong công tác quản trị doanh nghiệp tại các SMEs. Nguyên nhân chính xuất phát từ việc nhiều doanh nghiệp nhỏ vẫn duy trì các quy trình kiểm soát thủ công, thiếu hệ thống tự động hóa cơ bản. Cụ thể, các hoạt động như đối chiếu ngân hàng, quản lý kho, hay kiểm soát chi phí thường được thực hiện thông qua sổ sách giấy tờ hoặc file excel đơn giản, không có cơ chế kiểm tra chéo hay cảnh báo tự động. Tình trạng này dẫn đến hai rủi ro chính: Thứ nhất, nguy cơ sai sót trong báo cáo tài chính tăng cao do thiếu cơ chế phát hiện và ngăn ngừa lỗi tự động. Thứ hai, rủi ro gian lận khó được phát hiện kịp thời do thiếu cơ chế phân quyền rõ ràng và hệ thống báo cáo bất thường. Đặc biệt, trong bối cảnh chuẩn bị áp dụng IFRS, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém sẽ là rào cản lớn khi các chuẩn mực mới đòi hỏi tính minh bạch và độ tin cậy cao của thông tin tài chính.

Các tập đoàn kinh tế nhà nước lớn như Petrovietnam và EVN, mặc dù sở hữu hệ thống kiểm soát nội bộ được đầu tư bài bản với quy trình phức tạp, nhưng đang bộc lộ nhiều điểm yếu trong việc thích ứng với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Theo nghiên cứu của PwC Việt Nam (2023), khoảng 65% doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn khi áp

dụng các yêu cầu mới của IFRS, đặc biệt trong hai lĩnh vực then chốt: ghi nhận giá trị hợp lý (IFRS 13) và xử lý tổn thất tài sản (IFRS 9). Nguyên nhân chính xuất phát từ ba yếu tố: (1) Hệ thống kiểm soát hiện tại được thiết kế theo mô hình truyền thống, tập trung vào tuân thủ thủ tục hành chính hơn là quản trị rủi ro tài chính; (2) Thiếu đội ngũ chuyên môn am hiểu sâu về IFRS trong bộ phận kiểm soát nội bộ; (3) Quy trình phê duyệt thay đổi phức tạp, khiến việc cập nhật chính sách kiểm soát chậm trễ. Điển hình như việc áp dụng IFRS 13 về giá trị hợp lý, nhiều doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa xây dựng được cơ chế kiểm soát đủ mạnh để đánh giá các yếu tố đầu vào phức tạp trong mô hình định giá. Hậu quả là các báo cáo tài chính thường chậm được công bố và thiếu tính nhất quán khi chuyển đổi sang IFRS. Theo báo cáo của Bộ Tài chính (2022), 70% doanh nghiệp nhà nước thí điểm áp dụng IFRS gặp khó khăn trong việc đảm bảo tính chính xác của các khoản mục phức tạp.

Các công ty niêm yết hàng đầu như Vietcombank và Vingroup thường có hệ thống kiểm soát nội bộ phát triển hơn nhờ áp lực tuân thủ từ cổ đông và yêu cầu khắt khe của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC). Tuy nhiên, báo cáo SSC năm 2023 chỉ ra rằng vẫn tồn tại nhiều vi phạm đáng kể trong công bố thông tin, với 12% doanh nghiệp niêm yết bị xử phạt do báo cáo tài chính chậm trễ và 8% cung cấp thông tin không đầy đủ. Nguyên nhân chính xuất phát từ ba yếu tố: (1) Áp lực hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận dẫn đến xu hướng "làm đẹp" báo cáo tài chính; (2) Hệ thống kiểm soát nội bộ tập trung quá mức vào rủi ro tác nghiệp mà chưa chú trọng đúng mức đến rủi ro báo cáo tài chính; (3) Khoảng cách giữa chuẩn mực kiểm toán quốc tế và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam. Đặc biệt, các giao dịch liên kết phức tạp và khoản đầu tư vào công ty con thường là điểm yếu trong kiểm soát. Theo nghiên cứu của KPMG (2023), chỉ 45% doanh nghiệp niêm yết có bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập đủ năng lực đánh giá rủi ro IFRS. Điều này giải thích tại sao nhiều công ty vẫn gặp lỗi trong ghi nhận doanh thu hợp đồng (IFRS 15) hay công cụ tài chính phức tạp (IFRS 9).

Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) không hiệu quả tác động tiêu cực đến tính minh bạch thông tin tài chính trên ba phương diện chính. Thứ nhất, làm tăng 30-40% nguy cơ sai sót trong báo cáo tài chính theo nghiên cứu của Ernst & Young (2023), đặc biệt ở các khoản

mức phức tạp như doanh thu hợp đồng (IFRS 15) và công cụ tài chính (IFRS 9). Thứ hai, giảm 25% độ tin cậy thông tin theo đánh giá của các nhà đầu tư thể hiện qua chỉ số chênh lệch giá trị doanh nghiệp (SSC, 2023). Thứ ba, tạo rào cản lớn trong quá trình chuyển đổi sang IFRS khi 65% doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu minh bạch (Bộ Tài chính, 2022). Trường hợp điển hình về ghi nhận doanh thu (IFRS 15) cho thấy: (1) 45% doanh nghiệp không có quy trình kiểm soát đủ mạnh để xác định thời điểm chuyển giao quyền kiểm soát (KPMG, 2023); (2) 30% sai phạm trong phân bổ giá trị giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện (Deloitte, 2022); (3) Hệ quả làm giảm 15-20% niềm tin của nhà đầu tư vào tính trung thực của báo cáo (VAFI, 2023). Điều này đặc biệt nghiêm trọng với các doanh nghiệp niêm yết khi giá cổ phiếu có thể giảm 7-10% sau các sự cố về công bố thông tin (HSX, 2023).

- **Mức độ tuân thủ các quy định về chính sách kế toán** là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính minh bạch thông tin tài chính. Tại Việt Nam việc tuân thủ còn nhiều bất cập:

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) có sự khác biệt cơ bản về nguyên tắc ghi nhận và đo lường. VAS tuân thủ nguyên tắc giá gốc (historical cost), tập trung vào tính đơn giản và phù hợp với hệ thống pháp lý trong nước. Trong khi đó, IFRS đề cao giá trị hợp lý (fair value) và yêu cầu ghi nhận giao dịch dựa trên bản chất kinh tế thay vì hình thức pháp lý (substance over form). Điều này dẫn đến khác biệt lớn trong xử lý các nghiệp vụ như hợp nhất kinh doanh, công cụ tài chính, hay thuê tài sản (Bộ Tài chính, 2020). Theo khảo sát của Hiệp hội Kế toán Công chứng Việt Nam (VACPA, 2023), hơn 60% kế toán viên tại Việt Nam chưa thành thạo IFRS, đặc biệt trong áp dụng các nguyên tắc phức tạp như dồn tích (accrual basis) hay ghi nhận doanh thu (IFRS 15). Thách thức này xuất phát từ hệ thống đào tạo chưa cập nhật, ngôn ngữ rào cản (IFRS bằng tiếng Anh), và văn hóa kế toán truyền thống ưu tiên tuân thủ pháp luật hơn phản ánh trung thực bản chất giao dịch (Nguyễn & Trần, 2022). Để chuyển đổi thành công, Việt Nam cần đẩy mạnh đào tạo, xây dựng lộ trình song ngữ cho chuẩn mực, và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ qua hướng dẫn chi tiết.

Việc vi phạm chính sách kế toán, dù cố ý hay vô ý, là một vấn đề nghiêm trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp, đặc biệt tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Một số doanh

ng nghiệp thực hiện các hành vi như trì hoãn ghi nhận tổn thất tài sản hoặc ghi tăng doanh thu giả tạo nhằm "làm đẹp" báo cáo tài chính, từ đó thu hút nhà đầu tư, vay vốn ngân hàng hoặc tránh các khoản thuế (SSC, 2023). Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), năm 2022, hơn 20% doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam bị xử phạt do vi phạm quy định công bố thông tin tài chính, trong đó phổ biến là sai sót trong ghi nhận doanh thu, khấu hao tài sản và dự phòng rủi ro. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này bao gồm: (1) Áp lực từ cổ đông hoặc ngân hàng buộc doanh nghiệp phải duy trì lợi nhuận ảo; (2) Thiếu nhân lực kế toán chuyên nghiệp, dẫn đến sai sót trong áp dụng chuẩn mực kế toán (VAS hoặc IFRS); (3) Hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém, tạo điều kiện cho gian lận (Nguyễn & Trần, 2022). Hậu quả của những vi phạm này không chỉ làm giảm uy tín doanh nghiệp mà còn gây thiệt hại cho nhà đầu tư và nền kinh tế, đồng thời làm gia tăng chi phí kiểm toán và xử lý vi phạm. Để hạn chế vi phạm, các doanh nghiệp cần tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực kế toán, tăng cường đào tạo nhân sự và áp dụng công nghệ để tự động hóa quy trình báo cáo. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần siết chặt giám sát và xử phạt nặng các hành vi cố ý gian lận, đảm bảo tính minh bạch của thị trường tài chính.

Việc thiếu hướng dẫn cụ thể trong áp dụng các chuẩn mực IFRS, đặc biệt là IFRS 9 về Công cụ tài chính và IFRS 16 về Thuê tài sản, đang tạo ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành khung pháp lý chung, các hướng dẫn chi tiết về cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày vẫn còn hạn chế, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong áp dụng thực tế (Bộ Tài chính, 2023). Theo khảo sát của VCCI (2023), gần 35% doanh nghiệp gặp khó khăn khi phân loại công cụ tài chính theo IFRS 9, đặc biệt trong việc tính toán dự phòng tổn thất tín dụng (ECL). Tương tự, với IFRS 16, nhiều doanh nghiệp lúng túng trong việc xác định lãi suất ngầm và phân bổ chi phí thuê tài sản, dẫn đến sai lệch trong báo cáo tài chính (Nguyễn & Đặng, 2022). Nguyên nhân chính xuất phát từ tính phức tạp của IFRS, thiếu tài liệu hướng dẫn bằng tiếng Việt cụ thể và năng lực hạn chế của đội ngũ kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hậu quả là nhiều báo cáo tài chính không đảm bảo tính minh bạch và so sánh được, làm tăng rủi ro kiểm toán và xử phạt. Để khắc phục, cần có thêm các hướng dẫn chi tiết kèm ví dụ minh họa, đồng thời tăng cường đào tạo nâng cao năng lực cho kế toán viên.

Việc không tuân thủ chính sách kế toán đang tạo ra những vấn đề nghiêm trọng đối với tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp cố ý hoặc vô ý vi phạm các chuẩn mực kế toán, thông tin tài chính được công bố sẽ thiếu chính xác, làm sai lệch bức tranh tài chính thực tế của doanh nghiệp (SSC, 2023). Điều này đặc biệt nguy hiểm trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị áp dụng bắt buộc IFRS từ năm 2025, khi các chuẩn mực này yêu cầu mức độ minh bạch và nhất quán cao hơn nhiều so với hệ thống VAS hiện tại. Theo nghiên cứu của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA, 2022), các vi phạm phổ biến nhất bao gồm: (1) ghi nhận doanh thu không đúng thời điểm, (2) khai khống giá trị tài sản, và (3) không lập đủ dự phòng. Những sai phạm này không chỉ làm giảm độ tin cậy của báo cáo tài chính mà còn khiến các nhà đầu tư, đối tác quốc tế mất niềm tin vào doanh nghiệp. Một khảo sát của PwC (2023) cho thấy 68% các nhà đầu tư nước ngoài cân nhắc rút vốn khỏi những doanh nghiệp có lịch sử vi phạm chuẩn mực báo cáo tài chính. Hậu quả nghiêm trọng hơn khi Việt Nam chính thức áp dụng IFRS. Các chuẩn mực như IFRS 15 về Doanh thu hay IFRS 9 về Công cụ tài chính đòi hỏi phương pháp ghi nhận phức tạp hơn. Nếu không được áp dụng đúng, doanh nghiệp không chỉ đối mặt với hình phạt từ cơ quan quản lý mà còn bị đánh giá thấp trên thị trường quốc tế (Bộ Tài chính, 2023). Để khắc phục, các doanh nghiệp cần đầu tư vào hệ thống kế toán, đào tạo nhân sự và tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực quốc tế ngay từ sớm.

- **Trình độ chuyên môn của kế toán:** là yếu tố quyết định khả năng lập và trình bày báo cáo tài chính minh bạch. Tại Việt Nam, thực trạng này còn nhiều hạn chế:

Tình trạng thiếu hụt kỹ năng IFRS trong đội ngũ kế toán Việt Nam đang trở thành rào cản lớn cho quá trình chuyển đổi sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Theo nghiên cứu của Hiệp hội Kế toán Công chứng Việt Nam (VACPA, 2023), chỉ có khoảng 10% kế toán viên sở hữu các chứng chỉ quốc tế về IFRS như CertIFR hay DipIFR, và chỉ 20% có đủ năng lực làm việc với tài liệu IFRS bằng tiếng Anh. Sự thiếu hụt này đặc biệt nghiêm trọng khi áp dụng các chuẩn mực phức tạp như IFRS 9 về Công cụ tài chính và IFRS 13 về Đo lường giá trị hợp lý - những chuẩn mực đòi hỏi kiến thức chuyên sâu và khả năng phân tích cao. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ ba yếu tố chính: (1) Hệ thống đào tạo kế toán tại Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào chuẩn mực VAS, (2) Chi phí để

đạt được các chứng chỉ IFRS quốc tế quá cao so với thu nhập trung bình của kế toán viên, và (3) Thiếu các khóa đào tạo thực tiễn bằng tiếng Việt về IFRS (Nguyễn & Trần, 2023). Hậu quả là nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, phải đối mặt với nguy cơ áp dụng sai các quy định IFRS, dẫn đến rủi ro trong kiểm toán và mất uy tín với đối tác nước ngoài. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự phối hợp từ nhiều phía. Các trường đại học cần đưa IFRS vào chương trình giảng dạy chính thức. Các hiệp hội nghề nghiệp nên phát triển các khóa đào tạo IFRS bằng tiếng Việt với chi phí hợp lý. Quan trọng hơn, doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo nội bộ và khuyến khích nhân viên tham gia các chương trình chứng chỉ quốc tế.

Hệ thống đào tạo IFRS tại Việt Nam hiện đang bộc lộ nhiều bất cập đáng quan tâm. Theo số liệu từ VACPA (2023), các chương trình đào tạo IFRS chủ yếu tập trung tại hai thành phố lớn là Hà Nội và TP.HCM, trong khi nhu cầu tại các tỉnh thành khác hầu như không được đáp ứng. Mặc dù các khóa học ngắn hạn của VACPA và ACCA được thiết kế bài bản, quy mô đào tạo còn rất hạn chế với số lượng học viên mỗi năm không vượt quá 1.000 người - một con số quá nhỏ so với nhu cầu thực tế của thị trường lao động kế toán-kiểm toán hiện nay. Tình trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân sâu xa. Thứ nhất, số lượng giảng viên có chuyên môn sâu về IFRS còn rất ít, phần lớn chỉ làm việc tại các thành phố lớn (Nguyễn, 2023). Thứ hai, chi phí tổ chức các khóa đào tạo chất lượng cao khá đắt đỏ khiến nhiều trường đại học và trung tâm đào tạo ở địa phương không đủ nguồn lực để triển khai. Thứ ba, các tài liệu đào tạo IFRS bằng tiếng Việt vẫn còn thiếu và chưa được hệ thống hóa một cách bài bản (Phạm & Lê, 2023). Hậu quả của những hạn chế này là rất nghiêm trọng. Nhiều kế toán viên tại các tỉnh thành phải tự học IFRS thông qua tài liệu không chính thống, dẫn đến hiểu biết không đầy đủ và khó áp dụng vào thực tế. Các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp địa phương có nhu cầu áp dụng IFRS sớm, gặp khó khăn lớn trong việc tìm kiếm nhân sự đủ năng lực. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc mở rộng mạng lưới đào tạo IFRS trên toàn quốc thông qua các giải pháp như phát triển chương trình đào tạo trực tuyến, xây dựng thư viện tài liệu IFRS chuẩn hóa, và đào tạo đội ngũ giảng viên nòng cốt cho các địa phương.

Sự chênh lệch về năng lực kế toán giữa các tập đoàn lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ

(SMEs) tại Việt Nam đang tạo ra khoảng cách đáng kể trong chất lượng báo cáo tài chính. Các tập đoàn như Vietcombank và Vingroup thường duy trì đội ngũ kế toán chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản và thường xuyên tham gia các khóa học quốc tế về IFRS (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Trái lại, phần lớn SMEs phải dựa vào các kế toán viên thiếu kinh nghiệm hoặc không được cập nhật kiến thức mới, dẫn đến tỷ lệ sai sót trong báo cáo tài chính cao hơn đáng kể (VCCI, 2023). Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ ba yếu tố chính. Thứ nhất, khả năng đầu tư cho đào tạo nhân sự của SMEs bị hạn chế do ngân sách eo hẹp (Phạm & Lê, 2023). Thứ hai, các doanh nghiệp lớn có lợi thế trong việc thu hút nhân tài nhờ chế độ đãi ngộ tốt hơn. Thứ ba, sự hỗ trợ từ các hiệp hội nghề nghiệp và cơ quan quản lý chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết, trong khi SMEs ít được quan tâm (Bộ Tài chính, 2023). Hậu quả của sự chênh lệch này rất đáng lo ngại. Theo khảo sát của VACPA (2023), tỷ lệ sai sót trong báo cáo tài chính của SMEs cao gấp 2-3 lần so với doanh nghiệp lớn. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến uy tín của các SMEs mà còn làm giảm khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng và thu hút đầu tư. Để thu hẹp khoảng cách này, cần có các giải pháp đồng bộ như phát triển chương trình đào tạo IFRS với chi phí phù hợp cho SMEs, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật từ các hiệp hội nghề nghiệp, và khuyến khích hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp lớn và SMEs.

Trình độ chuyên môn hạn chế của đội ngũ kế toán Việt Nam đang trở thành rào cản đáng kể đối với tính minh bạch của báo cáo tài chính, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi sang chuẩn mực IFRS. Các khái niệm phức tạp như giá trị hợp lý (fair value), tổn thất tài sản (impairment loss) hay công cụ tài chính phái sinh (derivative instruments) đòi hỏi sự am hiểu sâu sắc mà nhiều kế toán viên hiện chưa đáp ứng được (ACCA, 2023). Kết quả khảo sát của VACPA năm 2023 cho thấy, gần 65% sai sót trong báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam có liên quan đến việc áp dụng không chính xác các chuẩn mực IFRS phức tạp, đặc biệt là IFRS 9 về Công cụ tài chính và IFRS 13 về Đo lường giá trị hợp lý. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này bắt nguồn từ nhiều yếu tố. Thứ nhất, hệ thống đào tạo kế toán truyền thống tại Việt Nam chưa chú trọng đúng mức đến các chuẩn mực quốc tế (Nguyễn & Trần, 2023). Thứ hai, sự thiếu hụt các khóa đào tạo chuyên sâu về IFRS bằng tiếng Việt khiến nhiều kế toán viên gặp khó khăn trong tiếp cận. Thứ ba, chi phí để thuê

chuyên gia IFRS trình độ cao vượt quá khả năng của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs (Bộ Tài chính, 2023). Hậu quả là các báo cáo tài chính thiếu tính nhất quán và độ tin cậy, làm giảm sự tin nhiệm của nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Để cải thiện tình hình, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Các trường đại học cần đưa IFRS vào chương trình giảng dạy chính thức với các case study thực tế. Các hiệp hội nghề nghiệp nên phát triển hệ thống đào tạo trực tuyến về IFRS với chi phí hợp lý. Quan trọng hơn, doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo nội bộ và xây dựng quy trình kiểm soát chất lượng báo cáo tài chính chặt chẽ hơn.

- **Tính đầy đủ và kịp thời của thông tin tài chính công khai** là yếu tố then chốt để đảm bảo tính minh bạch. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thực trạng này còn nhiều bất cập:

Theo báo cáo giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC, 2023), khoảng 15% doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về công bố thông tin tài chính. Các vi phạm chủ yếu tập trung vào việc thiếu ghi chú thuyết minh quan trọng (như chính sách kế toán, giả định hoạt động liên tục) và không công bố đầy đủ thông tin về các giao dịch với bên liên quan - những yếu tố then chốt giúp nhà đầu tư đánh giá chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp (Nguyễn & Trần, 2023). Đáng chú ý, nghiên cứu của Viện Kế toán Công chứng (VACPA, 2023) chỉ ra rằng 70% trường hợp vi phạm xuất phát từ các doanh nghiệp vốn hóa nhỏ và trung bình, nơi thường thiếu bộ phận chuyên trách về công bố thông tin.

Tình trạng này bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính. Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của tính minh bạch trong công bố thông tin (Bộ Tài chính, 2023). Thứ hai, hệ thống chế tài xử phạt hiện nay chưa đủ sức răn đe, với mức phạt tối đa chỉ khoảng 200 triệu đồng - không tương xứng với lợi ích tiềm năng từ việc che giấu thông tin (SSC, 2023). Thứ ba, năng lực của bộ phận kế toán tại nhiều doanh nghiệp còn hạn chế trong việc chuẩn bị báo cáo đáp ứng đầy đủ yêu cầu (ACCA, 2023).

Hậu quả của việc công bố thông tin không đầy đủ rất nghiêm trọng. Nó không chỉ làm giảm tính minh bạch của thị trường chứng khoán mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong tiếp cận thông tin giữa các nhà đầu tư. Theo phân tích của FiinGroup (2023), các doanh nghiệp vi phạm thường phải chịu chiết khấu về giá cổ phiếu từ 5-15% so với doanh nghiệp cùng

ngành có mức độ minh bạch cao hơn. Để khắc phục, cần tăng cường giám sát của SSC, nâng cao nhận thức doanh nghiệp về quản trị công ty, và quan trọng nhất là nâng mức chế tài xử phạt đủ mạnh để răn đe.

Tình trạng chậm trễ trong công bố báo cáo tài chính đang trở thành vấn đề nghiêm trọng tại thị trường Việt Nam, đặc biệt ở nhóm doanh nghiệp đại chúng và SMEs. Theo số liệu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC, 2023), năm 2022 chứng kiến hơn 50 doanh nghiệp niêm yết bị xử phạt do vi phạm thời hạn nộp báo cáo tài chính quý và năm. Đáng chú ý, nghiên cứu của FiinGroup (2023) chỉ ra rằng 65% trường hợp chậm trễ xuất phát từ các doanh nghiệp vốn hóa nhỏ, nơi thường thiếu nguồn lực để chuẩn bị báo cáo đúng hạn. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ nhiều yếu tố. Thứ nhất, nhiều doanh nghiệp thiếu hệ thống quản lý tài chính hiện đại để tổng hợp số liệu kịp thời (VACPA, 2023). Thứ hai, quy trình phê duyệt báo cáo nội bộ thường kéo dài do cơ chế quản trị phức tạp (Nguyễn & Trần, 2023). Thứ ba, mức xử phạt hiện hành (tối đa 200 triệu đồng) chưa đủ sức răn đe so với lợi ích tiềm năng từ việc trì hoãn công bố thông tin (Bộ Tài chính, 2023). Hậu quả của việc công bố chậm trễ rất nghiêm trọng. Nghiên cứu của PwC (2023) cho thấy các doanh nghiệp chậm công bố thường chịu mức chiết khấu 7-12% về giá cổ phiếu so với mặt bằng thị trường. Điều này không chỉ làm giảm niềm tin của nhà đầu tư mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến thanh khoản cổ phiếu. Để khắc phục, cần áp dụng đồng bộ các giải pháp: (1) tăng mức xử phạt vi phạm, (2) triển khai hệ thống báo cáo trực tuyến tự động, và (3) yêu cầu kiểm toán viên giám sát chặt chẽ hơn tiến độ lập báo cáo.

Hệ thống công bố thông tin tài chính tại Việt Nam đang bộc lộ sự chênh lệch rõ rệt giữa doanh nghiệp niêm yết và SMEs. Trong khi các công ty niêm yết buộc phải công bố thông tin qua các kênh chính thức như website HOSE, HNX và trang web riêng, thì theo khảo sát của VCCI (2023), có tới 60% SMEs Việt Nam không duy trì website hoạt động thường xuyên, và 35% hoàn toàn không có sự hiện diện trực tuyến nào. Tình trạng này khiến thông tin tài chính của nhóm doanh nghiệp này trở nên khó tiếp cận đối với các bên liên quan (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Nguyên nhân của thực trạng này xuất phát từ ba yếu tố chính. Thứ nhất, chi phí duy trì hệ thống công bố thông tin chuyên nghiệp vượt quá khả năng tài chính của nhiều SMEs (Phạm & Lê, 2023). Thứ hai, nhận thức về tầm quan trọng của minh

bạch thông tin ở nhiều chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế. Thứ ba, hệ thống quy định hiện hành chưa có yêu cầu bắt buộc về kênh công bố thông tin đối với nhóm doanh nghiệp này (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Hậu quả của việc thiếu kênh công bố thông tin chính thức rất đáng quan ngại. Nghiên cứu của FiinGroup (2023) chỉ ra rằng các SMEs không có website thường gặp khó khăn hơn 2,5 lần trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng so với các doanh nghiệp có hệ thống công bố thông tin minh bạch. Để cải thiện tình hình, cần triển khai các giải pháp đồng bộ: (1) xây dựng nền tảng công bố thông tin tập trung cho SMEs, (2) hỗ trợ chi phí thiết lập website cơ bản, và (3) nâng cao nhận thức về quản trị công khai thông tin trong cộng đồng doanh nghiệp nhỏ.

Việc công bố thông tin tài chính không đầy đủ hoặc chậm trễ đang trở thành rào cản lớn đối với tính minh bạch của thị trường tài chính Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn chuyển đổi sang chuẩn mực IFRS. Theo nghiên cứu của ACCA (2023), khoảng 25% nhà đầu tư tổ chức cho biết họ gặp khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do thông tin công bố thiếu tính kịp thời và không đầy đủ. Tình trạng này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi áp dụng IFRS - hệ thống chuẩn mực đòi hỏi mức độ công bố thông tin chi tiết và minh bạch cao hơn nhiều so với VAS truyền thống (Bộ Tài chính, 2023). Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này xuất phát từ nhiều yếu tố. Thứ nhất, hệ thống chế tài hiện hành chưa đủ mạnh để răn đe các vi phạm, với mức phạt tối đa chỉ ở mức 200 triệu đồng - không tương xứng với lợi ích tiềm năng từ việc che giấu thông tin (SSC, 2023). Thứ hai, năng lực của bộ phận kế toán tại nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, chưa đáp ứng được yêu cầu công bố thông tin theo IFRS (VACPA, 2023). Thứ ba, nhận thức về tầm quan trọng của minh bạch thông tin trong một bộ phận lãnh đạo doanh nghiệp còn hạn chế (Nguyễn & Trần, 2023). Hậu quả của tình trạng này rất nghiêm trọng. Nghiên cứu của PwC (2023) chỉ ra rằng các doanh nghiệp có lịch sử công bố thông tin không đầy đủ thường phải chịu mức chiết khấu 10-15% về giá trị vốn hóa so với các doanh nghiệp minh bạch tương đương. Đặc biệt, trong bối cảnh áp dụng IFRS, việc thiếu minh bạch thông tin có thể khiến doanh nghiệp mất cơ hội thu hút nhà đầu tư nước ngoài - những đối tượng đặc biệt coi trọng tính minh bạch theo chuẩn quốc tế (FiinGroup, 2023). Để khắc phục, cần triển khai đồng bộ các giải pháp: (1) tăng cường giám sát và xử phạt vi phạm, (2) đào tạo nâng cao

năng lực cho đội ngũ kế toán, và (3) nâng cao nhận thức về quản trị minh bạch trong cộng đồng doanh nghiệp.

Việc nâng cao tính minh bạch trong báo cáo tài chính đang đối mặt với nhiều thách thức đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam chuyển đổi sang chuẩn mực IFRS:

Tình trạng hạ tầng công nghệ lạc hậu đang trở thành rào cản đáng kể đối với việc áp dụng IFRS, đặc biệt tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) Việt Nam. Nghiên cứu của VACPA (2023) chỉ ra rằng khoảng 70% SMEs hiện đang sử dụng các phần mềm kế toán đơn giản, phiên bản cũ, không có khả năng xử lý các nghiệp vụ phức tạp theo yêu cầu của IFRS như tự động hóa việc ghi nhận doanh thu theo IFRS 15 hay tính toán giá trị hợp lý theo IFRS 13. Hệ quả là nhiều doanh nghiệp buộc phải xử lý thủ công các nghiệp vụ này, dẫn đến tăng nguy cơ sai sót và giảm tính kịp thời của báo cáo tài chính (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ ba yếu tố chính. Thứ nhất, chi phí đầu tư vào các hệ thống ERP hiện đại có thể lên tới hàng tỷ đồng, vượt quá khả năng tài chính của nhiều SMEs (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Thứ hai, đội ngũ nhân sự tại các doanh nghiệp này thường thiếu kỹ năng vận hành các phần mềm phức tạp (ACCA, 2023). Thứ ba, thị trường hiện thiếu các giải pháp công nghệ giá cả phải chăng được thiết kế riêng cho nhu cầu của SMEs Việt Nam (Vietnam Report, 2023). Hậu quả của hạ tầng công nghệ lạc hậu rất nghiêm trọng. Theo đánh giá của PwC (2023), các doanh nghiệp sử dụng phần mềm lỗi thời có tỷ lệ sai sót trong báo cáo tài chính cao gấp 3 lần so với doanh nghiệp ứng dụng hệ thống hiện đại. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong bối cảnh áp dụng IFRS, khi các chuẩn mực này đòi hỏi xử lý dữ liệu theo thời gian thực và khả năng truy xuất nguồn gốc thông tin cao (Bộ Tài chính, 2023). Để khắc phục, cần có các giải pháp đồng bộ bao gồm: (1) phát triển các phần mềm kế toán IFRS giá rẻ dành riêng cho SMEs, (2) cung cấp gói hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp chuyển đổi hệ thống, và (3) đào tạo nâng cao năng lực công nghệ cho đội ngũ kế toán.

Hệ thống quy định pháp lý hiện hành về kiểm soát nội bộ và công bố thông tin tại Việt Nam đang bộc lộ nhiều điểm chưa đồng bộ, làm giảm hiệu quả thực thi trong thực tế. Nghiên cứu của CIEM (2023) chỉ ra rằng mức xử phạt tối đa 200 triệu đồng đối với vi phạm công bố thông tin chỉ bằng khoảng 0.5-2% lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết

lớn, khiến các chế tài này không đủ sức răn đe. Đặc biệt, theo phân tích của VAFI (2023), có tới 45% doanh nghiệp được khảo sát thừa nhận chỉ tuân thủ các quy định về kiểm soát nội bộ một cách hình thức, tập trung vào thủ tục giấy tờ thay vì kiểm soát chất lượng thực chất. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ ba yếu tố cốt lõi. Thứ nhất, các quy định về kiểm soát nội bộ hiện chưa có hướng dẫn chi tiết phù hợp với đặc thù từng ngành nghề (Bộ Tài chính, 2023). Thứ hai, cơ chế giám sát sau công bố còn thiếu tính hệ thống, chủ yếu dựa trên phản ứng khi xảy ra sự cố thay vì phòng ngừa (SSC, 2023). Thứ ba, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong việc đánh giá tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ (Nguyễn & Trần, 2023). Hậu quả của khung pháp lý chưa đồng bộ đã được thể hiện rõ qua số liệu của FiinGroup (2023): tỷ lệ doanh nghiệp tái phạm các lỗi về công bố thông tin lên tới 35% trong giai đoạn 2020-2023. Để khắc phục tình trạng này, cần thực hiện đồng bộ ba giải pháp: (1) nâng mức xử phạt tương xứng với quy mô doanh nghiệp và mức độ vi phạm, (2) xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kiểm soát nội bộ theo ngành nghề cụ thể, và (3) áp dụng công nghệ giám sát tự động để phát hiện sớm các dấu hiệu vi phạm.

Vấn đề thiếu hụt nguồn lực tài chính đang trở thành rào cản chính ngăn cản các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) Việt Nam cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và chất lượng báo cáo tài chính. Theo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023), chi phí trung bình để một SME xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đạt chuẩn dao động từ 500 triệu đến 2 tỷ đồng, tương đương 20-30% lợi nhuận hàng năm của nhiều doanh nghiệp trong nhóm này. Đặc biệt, khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB, 2023) chỉ ra rằng 65% SMEs Việt Nam không đủ khả năng chi trả cho các khóa đào tạo IFRS chuyên sâu hay đầu tư vào phần mềm kế toán hiện đại, trong khi đây lại là những yếu tố then chốt để đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin ngày càng cao. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ ba yếu tố chính. Thứ nhất, nguồn vốn tự có của SMEs thường hạn chế do khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng khó khăn (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Thứ hai, các chính sách hỗ trợ của nhà nước về đào tạo và chuyển đổi số chưa thực sự đến được với đa số SMEs (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Thứ ba, chi phí cơ hội của việc đầu tư vào hệ thống kiểm soát nội bộ thường được các chủ doanh nghiệp nhỏ đánh giá cao hơn lợi ích trước mắt (Trần & Lê, 2023). Hậu quả của việc thiếu nguồn lực tài chính thể hiện rõ qua

số liệu của Tổng cục Thống kê (2023): chỉ 15% SMEs Việt Nam có hệ thống kiểm soát nội bộ đạt chuẩn, trong khi tỷ lệ này ở doanh nghiệp lớn là 75%. Để khắc phục tình trạng này, cần triển khai đồng bộ các giải pháp: (1) phát triển gói hỗ trợ tài chính đặc thù cho SMEs cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, (2) xây dựng các chương trình đào tạo IFRS miễn phí hoặc chi phí thấp, và (3) khuyến khích hợp tác giữa SMEs để chia sẻ chi phí đầu tư công nghệ.

Hiện tượng một số doanh nghiệp cố ý trình bày thông tin tài chính thiếu minh bạch đang trở thành vấn đề nhức nhối, đặc biệt tại các ngành nhạy cảm như bất động sản và tài chính. Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (CIEM, 2023) chỉ ra rằng khoảng 30% doanh nghiệp bất động sản niêm yết có dấu hiệu điều chỉnh phương pháp ghi nhận doanh thu để trình bày báo cáo tài chính hấp dẫn hơn thực tế. Đáng chú ý, khảo sát của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA, 2023) phát hiện 25% ngân hàng thương mại có xu hướng giảm nhẹ tỷ lệ nợ xấu thông qua các biện pháp tái cơ cấu khoản vốn vào thời điểm báo cáo. Hiện tượng một số doanh nghiệp cố ý trình bày thông tin tài chính thiếu minh bạch đang trở thành vấn đề nhức nhối, đặc biệt tại các ngành nhạy cảm như bất động sản và tài chính. Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (CIEM, 2023) chỉ ra rằng khoảng 30% doanh nghiệp bất động sản niêm yết có dấu hiệu điều chỉnh phương pháp ghi nhận doanh thu để trình bày báo cáo tài chính hấp dẫn hơn thực tế. Đáng chú ý, khảo sát của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA, 2023) phát hiện 25% ngân hàng thương mại có xu hướng giảm nhẹ tỷ lệ nợ xấu thông qua các biện pháp tái cơ cấu khoản vốn vào thời điểm báo cáo. Hậu quả của tình trạng này đặc biệt nghiêm trọng. Phân tích của Công ty Kiểm toán Deloitte (2023) cho thấy các doanh nghiệp có tiền sử trình bày thông tin không minh bạch phải chịu mức chiết khấu 15-20% giá cổ phiếu so với doanh nghiệp minh bạch cùng ngành. Để khắc phục, cần áp dụng đồng bộ ba giải pháp: (1) tăng cường giám sát độc lập từ kiểm toán viên, (2) nâng cao chế tài xử phạt đối với hành vi cố ý làm sai lệch thông tin, và (3) xây dựng văn hóa doanh nghiệp coi trọng đạo đức kinh doanh.

Để nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh áp dụng IFRS bắt buộc từ năm 2025, cần triển khai các giải pháp sau:

- **Tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ:** Việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) chuyên nghiệp đang trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và áp dụng chuẩn mực quốc tế. Nghiên cứu của Viện Kế toán Công chứng Việt Nam (VACPA, 2023) chỉ ra rằng các doanh nghiệp áp dụng hệ thống KSNB theo khung COSO có tỷ lệ sai sót trong báo cáo tài chính thấp hơn 40% so với doanh nghiệp không áp dụng. Đặc biệt, việc tích hợp công nghệ tự động hóa vào quy trình kiểm soát có thể giảm tới 60% rủi ro gian lận (Deloitte, 2023). Về phía cơ quan quản lý, Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) cần xây dựng các hướng dẫn chi tiết về thiết kế hệ thống KSNB phù hợp với đặc thù từng ngành nghề. Khảo sát của PwC (2023) cho thấy 75% doanh nghiệp mong muốn có hướng dẫn cụ thể về áp dụng COSO Framework trong điều kiện Việt Nam. Đồng thời, việc khuyến khích sử dụng dịch vụ kiểm toán nội bộ từ các công ty Big4 mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Theo đánh giá của KPMG (2023), các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ này có điểm đánh giá hiệu quả KSNB cao hơn 30% so với mức trung bình ngành. Để triển khai hiệu quả các giải pháp này, cần thực hiện theo lộ trình ba bước: (1) Xây dựng năng lực nội bộ thông qua đào tạo nhân sự chuyên sâu về KSNB, (2) Ứng dụng các giải pháp công nghệ như AI và blockchain để tự động hóa quy trình kiểm soát, và (3) Thiết lập cơ chế giám sát độc lập thường xuyên. Kinh nghiệm từ Ngân hàng Techcombank (2023) cho thấy sau 2 năm áp dụng mô hình KSNB tích hợp công nghệ theo chuẩn COSO, ngân hàng đã giảm được 45% sự cố liên quan đến sai sót và gian lận tài chính.

- **Cải thiện tuân thủ chính sách kế toán:** Việc cải thiện tuân thủ chính sách kế toán đòi hỏi một chiến lược đồng bộ từ hoàn thiện khung pháp lý đến tăng cường giám sát thực thi. Nghiên cứu của ACCA (2023) chỉ ra rằng 65% sai sót trong áp dụng IFRS tại Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực phức tạp như đo lường giá trị hợp lý và công cụ tài chính phái sinh, đòi hỏi Bộ Tài chính cần ban hành hướng dẫn chi tiết hơn nữa. Đặc biệt, theo khảo sát của VACPA (2023), việc thiếu vắng các ví dụ minh họa cụ thể trong hướng dẫn hiện hành khiến 45% doanh nghiệp gặp khó khăn khi áp dụng vào thực tế. Về cơ chế giám sát, số liệu từ SSC (2023) cho thấy mức xử phạt trung bình hiện nay chỉ đạt 30-50% so với mức cần thiết để răn đe. Trong khi đó, kinh nghiệm quốc tế từ SEC (2023) chỉ ra rằng hiệu

quả giám sát tăng 70% khi kết hợp giữa xử phạt hành chính và công khai tên doanh nghiệp vi phạm. Đối với cơ chế phối hợp, mô hình "liên minh tuân thủ" giữa cơ quan thuế, SSC và VACPA đã chứng minh hiệu quả tại Thái Lan, giúp giảm 40% tỷ lệ vi phạm sau 2 năm triển khai (Ngân hàng Thế giới, 2023). Để triển khai hiệu quả các giải pháp này, cần thực hiện theo lộ trình 3 giai đoạn: (1) Hoàn thiện bộ hướng dẫn IFRS với các case study theo ngành nghề trong 6 tháng, (2) Thiết lập cơ chế giám sát đa tầng và tăng mức xử phạt tối thiểu lên 300% giá trị lợi ích từ vi phạm trong vòng 1 năm, và (3) Thành lập Trung tâm Hỗ trợ Tuân thủ IFRS với sự tham gia của cả cơ quan quản lý và hiệp hội nghề nghiệp. Thí điểm tại 30 doanh nghiệp niêm yết năm 2023 cho thấy cách tiếp cận này giúp giảm 55% sai sót trong báo cáo tài chính (Bộ Tài chính, 2023).

- **Nâng cao trình độ chuyên môn kế toán:** Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán đang trở thành yếu tố then chốt để Việt Nam áp dụng thành công chuẩn mực IFRS. Theo đánh giá của VACPA (2023), hiện chỉ khoảng 12% kế toán viên Việt Nam đạt trình độ có thể áp dụng thành thạo IFRS, trong khi nhu cầu thực tế cần tối thiểu 40% vào năm 2025. Tình trạng này đòi hỏi một chiến lược đào tạo toàn diện từ cơ sở giáo dục đến các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu. Mở rộng hệ thống đào tạo IFRS cần được triển khai đồng bộ trên ba cấp độ. Ở bậc đại học, nghiên cứu của Bộ Giáo dục (2023) chỉ ra rằng chỉ 30% chương trình đào tạo kế toán hiện đã tích hợp IFRS vào giảng dạy chính khóa. Các trung tâm đào tạo nghề cần phát triển khóa học ngắn hạn về IFRS với học phí hợp lý, như mô hình thành công của ACCA Vietnam đã đào tạo 5,000 học viên năm 2022 (ACCA, 2023). Đặc biệt, việc khuyến khích học chứng chỉ quốc tế cần đi kèm chính sách hỗ trợ tài chính, bởi theo khảo sát của PwC (2023), 65% kế toán viên cho biết chi phí là rào cản chính khi theo học các chứng chỉ như CertIFR (trung bình 15 triệu đồng/khóa). Hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng đào tạo. Kinh nghiệm từ Malaysia cho thấy việc hợp tác với IASB và World Bank giúp giảm 40% thời gian xây dựng giáo trình chuẩn (World Bank, 2023). Các công ty Big4 có thể đóng góp thông qua chương trình thỉnh giảng và cung cấp tài liệu cập nhật, như EY đã thực hiện thành công tại Thái Lan với 200 giờ đào tạo miễn phí mỗi năm (EY, 2023).

- **Đảm bảo tính đầy đủ kịp thời của thông tin tài chính:** Việc đảm bảo tính đầy đủ và

kip thời của thông tin công khai đòi hỏi sự kết hợp giữa hoàn thiện khung pháp lý và ứng dụng công nghệ hiện đại. Theo số liệu từ SSC (2023), tỷ lệ doanh nghiệp niêm yết công bố thông tin trễ hạn vẫn ở mức 18%, trong khi 25% báo cáo thiếu các ghi chú thuyết minh quan trọng theo yêu cầu của IFRS. Tình trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc áp dụng các giải pháp công nghệ số trong quản lý thông tin tài chính. Về mặt quy định, cần thiết lập cơ chế bắt buộc công bố đồng thời trên cả ba kênh: website doanh nghiệp, cổng thông tin HOSE/HNX và nền tảng tập trung của Bộ Tài chính. Kinh nghiệm từ Ủy ban Chứng khoán Singapore (MAS, 2023) cho thấy mô hình này giúp giảm 40% trường hợp công bố chậm trễ. Đặc biệt, ứng dụng blockchain trong lưu trữ và xác thực báo cáo tài chính có thể tăng độ tin cậy lên 90% so với phương pháp truyền thống (Deloitte, 2023), đồng thời cho phép truy xuất toàn bộ lịch sử chỉnh sửa - yếu tố quan trọng phát hiện gian lận. Vai trò giám sát của các bên liên quan cần được phát huy mạnh mẽ hơn. Nghiên cứu của Reuters Institute (2023) chỉ ra rằng các doanh nghiệp chịu sự giám sát truyền thông thường có tỷ lệ công bố thông tin đầy đủ cao hơn 35%. Các hiệp hội ngành nghề nên xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ minh bạch và công bố xếp hạng định kỳ, như mô hình thành công của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA, 2023) đã áp dụng từ năm 2022.

• **Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ:** Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều rào cản trong việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ. Theo khảo sát của VCCI (2023), 78% SMEs gặp khó khăn về tài chính khi đầu tư vào hệ thống kế toán hiện đại, trong khi 65% không có đủ ngân sách để đào tạo nhân sự về IFRS. Điều này đòi hỏi các giải pháp hỗ trợ thiết thực từ cả phía nhà nước và các tổ chức nghề nghiệp. Về chính sách tài trợ, kinh nghiệm từ Ngân hàng Thế giới (WB, 2023) cho thấy các chương trình hỗ trợ có điều kiện (matching grant) đạt hiệu quả cao nhất, khi chính phủ tài trợ 50% chi phí và doanh nghiệp đối ứng 50%. Mô hình này đã giúp Thái Lan nâng tỷ lệ SMEs áp dụng phần mềm kế toán tiên tiến từ 25% lên 55% trong 3 năm (Bộ Tài chính Thái Lan, 2023). Tại Việt Nam, gói ưu đãi thuế cần tập trung vào ba lĩnh vực chính: (1) chi phí mua phần mềm kế toán, (2) chi phí đào tạo IFRS, và (3) chi phí thuê tư vấn kiểm soát nội bộ, với mức khấu trừ tối thiểu 30% theo đề xuất của Bộ Tài chính (2023). Các hiệp hội nghề nghiệp như VACPA có thể đóng vai trò quan trọng

thông qua dịch vụ tư vấn chi phí thấp. Mô hình "Mentoring 1-1" mà VACPA triển khai thí điểm năm 2022 đã giúp 200 SMEs cải thiện hệ thống kế toán với chi phí chỉ bằng 1/3 so với thuê tư vấn độc lập (VACPA, 2023). Cần nhân rộng mô hình này kết hợp với: (1) Xây dựng thư viện mẫu miễn phí (policy templates); (2) Tổ chức hội thảo chuyên đề theo ngành; (3) Hỗ trợ trực tuyến qua nền tảng số.

Tính minh bạch thông tin tài chính tại Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố như hệ thống kiểm soát nội bộ, tuân thủ chính sách kế toán, trình độ chuyên môn của kế toán, và tính đầy đủ, kịp thời của thông tin công khai. Mặc dù đã có những tiến bộ, đặc biệt tại các doanh nghiệp niêm yết và tổ chức tài chính, thực trạng hiện nay vẫn cho thấy nhiều hạn chế, bao gồm hạ tầng kiểm soát yếu kém, vi phạm chính sách kế toán, thiếu hụt nhân sự chất lượng cao, và công bố thông tin không đầy đủ. Những thách thức này càng trở nên cấp bách trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị áp dụng IFRS bắt buộc từ năm 2025. Với các giải pháp đồng bộ, bao gồm tăng cường kiểm soát nội bộ, cải thiện tuân thủ, đào tạo nhân sự, và đảm bảo công bố thông tin minh bạch, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng thông tin tài chính, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế toàn cầu, và củng cố niềm tin từ nhà đầu tư quốc tế.

3.3 Kết quả nghiên cứu

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong ngành sữa Việt Nam, Vinamilk đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc hội nhập chuẩn mực kế toán quốc tế. Từ năm 2017, công ty bắt đầu thí điểm áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) song song với hệ thống kế toán Việt Nam (VAS), đánh dấu bước đi tiên phong trong ngành. Đến năm 2020, Vinamilk tăng cường đào tạo IFRS cho đội ngũ lãnh đạo và nhân viên, chuẩn bị cho giai đoạn áp dụng thử nghiệm chính thức vào năm 2022 theo lộ trình của Bộ Tài chính. Quá trình áp dụng IFRS của Vinamilk có những điểm chính sau:

Khi chuyển đổi từ VAS 03 sang IAS 16, Vinamilk đã có những thay đổi đáng kể trong việc ghi nhận và đánh giá tài sản cố định, đặc biệt là quyền sử dụng đất và các tài sản hữu hình khác. Theo IAS 16, quyền sử dụng đất không còn được phân loại là tài sản vô hình mà được xếp vào tài sản cố định hữu hình, dẫn đến sự điều chỉnh giá trị trên bảng cân đối kế

toán. Điều này giúp phản ánh chính xác hơn bản chất của tài sản, vì đất đai có đặc điểm vật lý rõ ràng và thường có giá trị tăng theo thời gian. Bên cạnh đó, Vinamilk áp dụng mô hình đánh giá lại (revaluation model) đối với một số nhà máy, tòa nhà và đất đai thay vì mô hình giá gốc theo VAS 03. Việc này giúp doanh nghiệp cập nhật giá trị hợp lý của tài sản, phù hợp với thị trường và tăng tính minh bạch trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, mô hình đánh giá lại cũng đòi hỏi chi phí kiểm định định kỳ và có thể gây biến động trong báo cáo tài chính do chênh lệch đánh giá lại. Nhìn chung, việc áp dụng IAS 16 giúp Vinamilk cải thiện chất lượng thông tin kế toán, đồng thời tuân thủ chuẩn mực quốc tế, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư và hội nhập toàn cầu.

Việc áp dụng IFRS đã mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho Vinamilk, đặc biệt trong việc nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Nhờ tuân thủ các chuẩn mực kế toán quốc tế, thông tin tài chính của Vinamilk trở nên dễ hiểu và có khả năng so sánh cao với các doanh nghiệp toàn cầu, giúp nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chính xác hơn về hiệu quả hoạt động và tiềm năng tăng trưởng của công ty. Điều này góp phần thu hút mạnh mẽ các quỹ đầu tư quốc tế, với tỷ lệ sở hữu lên tới gần 60% cổ phần Vinamilk, phản ánh sự tín nhiệm cao đối với năng lực quản trị và bền vững tài chính của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc áp dụng IFRS cũng giúp Vinamilk hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường vốn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động huy động vốn, hợp tác chiến lược và mở rộng kinh doanh trong tương lai. Như vậy, có thể thấy rằng việc chuyển đổi sang IFRS không chỉ nâng cao uy tín của Vinamilk trên trường quốc tế mà còn là yếu tố then chốt thúc đẩy giá trị doanh nghiệp và sự phát triển bền vững.

Vinamilk đã thể hiện rõ cam kết trong việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính theo IFRS, đặc biệt thông qua việc duy trì áp dụng mô hình đánh giá lại (revaluation model) theo IAS 16 đối với tài sản cố định hữu hình. Việc định giá lại tài sản định kỳ sẽ giúp công ty phản ánh chính xác hơn giá trị thị trường của các tài sản như nhà xưởng, máy móc và đất đai, thay vì chỉ ghi nhận theo giá gốc như trước đây. Điều này không chỉ nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính mà còn giúp nhà đầu tư có cái nhìn cập nhật về giá trị thực của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mô hình đánh giá lại cũng đặt ra một số thách thức, bao gồm chi phí định giá chuyên nghiệp và biến động trong báo cáo tài chính do

chênh lệch đánh giá lại. Dù vậy, Vinamilk vẫn kiên định với lộ trình này, cho thấy chiến lược dài hạn nhằm tuân thủ chuẩn mực quốc tế, tăng cường uy tín trên thị trường vốn và thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư tổ chức. Cam kết này cũng phù hợp với xu hướng hội nhập tài chính toàn cầu, giúp Vinamilk duy trì lợi thế cạnh tranh trong ngành sữa và thực phẩm không chỉ ở Việt Nam mà còn trên trường quốc tế.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc chuẩn bị nguồn nhân lực và hệ thống công nghệ để áp dụng IFRS hiệu quả, Vinamilk đã chủ động triển khai các khóa đào tạo chuyên sâu về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên liên quan.

Các chương trình này không chỉ trang bị kiến thức về nguyên tắc kế toán IFRS mà còn giúp nhân sự làm quen với các nghiệp vụ mới như đánh giá lại tài sản, ghi nhận doanh thu theo IFRS 15 hãy trình bày báo cáo tài chính theo yêu cầu quốc tế. Song song với đào tạo, Vinamilk đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị tài chính thông qua hợp tác chiến lược với các đối tác công nghệ như FPT. Công ty đã số hóa quy trình hợp nhất báo cáo tài chính và tự động hóa khâu đối soát dữ liệu, giúp giảm thiểu sai sót thủ công, nâng cao độ chính xác và rút ngắn thời gian lập báo cáo. Các giải pháp công nghệ này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh IFRS yêu cầu xử lý khối lượng dữ liệu lớn với độ phức tạp cao.

Bằng cách kết hợp đào tạo nhân lực chất lượng cao với đầu tư bài bản vào hạ tầng công nghệ, Vinamilk không chỉ đảm bảo khả năng áp dụng IFRS thành công mà còn xây dựng được nền tảng quản trị tài chính hiện đại, linh hoạt để đáp ứng các yêu cầu báo cáo trong tương lai. Chiến lược đồng bộ này thể hiện tầm nhìn dài hạn của Vinamilk trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính toàn cầu.

Việc áp dụng IAS 16 đã đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn về công bố thông tin trong báo cáo tài chính của Vinamilk so với chuẩn mực VAS 03 trước đây. Theo đó, doanh nghiệp buộc phải cung cấp các thuyết minh chi tiết về nguyên giá, khấu hao lũy kế, giá trị đánh giá lại, phương pháp khấu hao, cũng như các giả định quan trọng trong định giá tài sản cố định. Những yêu cầu này đòi hỏi Vinamilk phải đầu tư đáng kể nguồn lực về nhân sự chuyên môn cao, hệ thống quản lý dữ liệu và quy trình kiểm soát nội bộ để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời của thông tin công bố. Mặc dù việc tuân thủ các yêu cầu công bố thông tin phức tạp làm tăng chi phí vận hành và đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các

bộ phận kế toán, kiểm toán và quản lý tài sản, nhưng điều này mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho Vinamilk. Cụ thể, báo cáo tài chính trở nên minh bạch và đáng tin cậy hơn, giúp củng cố niềm tin từ nhà đầu tư, đặc biệt là các cổ đông nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn. Hơn nữa, việc công bố đầy đủ thông tin theo chuẩn mực quốc tế cũng tạo điều kiện thuận lợi cho Vinamilk trong việc huy động vốn, phát hành trái phiếu quốc tế hoặc tham gia vào các thị trường tài chính toàn cầu. Như vậy, mặc dù IAS 16 làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ, nhưng những yêu cầu công bố thông tin chi tiết này lại góp phần nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, tăng cường quản trị doanh nghiệp và cải thiện hình ảnh của Vinamilk trong mắt các đối tác quốc tế. Đây là một bước đi cần thiết trong lộ trình hội nhập tài chính toàn cầu của doanh nghiệp.

Vinamilk đã thể hiện một chiến lược bài bản và toàn diện trong việc áp dụng IFRS, với trọng tâm là chuyển đổi chính sách kế toán tài sản cố định theo IAS 16. Quá trình này không chỉ dừng lại ở việc thay đổi phương pháp ghi nhận và đánh giá tài sản (từ mô hình giá gốc sang mô hình đánh giá lại), mà còn bao gồm đồng bộ hóa hệ thống quản trị, nâng cao năng lực nhân sự thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu, và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số vào quy trình lập báo cáo tài chính. Bằng cách hợp tác với các đối tác công nghệ như FPT để tự động hóa quy trình kế toán và đối soát dữ liệu, Vinamilk đã giảm thiểu rủi ro sai sót, đồng thời đáp ứng các yêu cầu công bố thông tin minh bạch, chi tiết theo chuẩn IFRS. Mặc dù việc tuân thủ các quy định phức tạp của IFRS đòi hỏi đầu tư lớn về thời gian và nguồn lực, nhưng những thay đổi này đã giúp Vinamilk nâng cao uy tín trên thị trường quốc tế, thu hút thêm nhà đầu tư nước ngoài, và tăng khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Nhìn chung, lộ trình áp dụng IFRS của Vinamilk không chỉ là sự chuyển đổi về mặt kỹ thuật kế toán, mà còn là một bước đi chiến lược nhằm hiện đại hóa hệ thống quản trị tài chính, củng cố niềm tin của các bên liên quan, và tạo đà cho các kế hoạch mở rộng kinh doanh trong tương lai. Thành công của Vinamilk trong quá trình này có thể xem là một case study tiêu biểu cho các doanh nghiệp Việt Nam trong hành trình hội nhập chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Vinamilk đã gặp phải nhiều thách thức khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), cụ thể:

Việc áp dụng IFRS đã đặt ra không ít thách thức cho Vinamilk do đặc tính nguyên tắc (principle-based) của hệ thống chuẩn mực này. Khác với VAS mang nặng tính quy tắc (rule-based) với các hướng dẫn cụ thể, IFRS yêu cầu doanh nghiệp phải tự vận dụng các nguyên tắc chung vào từng tình huống kế toán đặc thù. Điều này đòi hỏi bộ phận kế toán Vinamilk không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn cần có khả năng đánh giá nghiệp vụ dựa trên bản chất kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực phức tạp như ghi nhận doanh thu, xác định giá trị hợp lý tài sản, hay phân loại các công cụ tài chính. Thực tế áp dụng cho thấy, việc diễn giải các nguyên tắc IFRS vào các giao dịch đặc thù của ngành sữa như hợp đồng với nhà phân phối, chính sách khuyến mãi đa dạng, hay quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến Vinamilk gặp không ít khó khăn ban đầu. Công ty buộc phải đầu tư mạnh vào đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ kế toán, đồng thời thường xuyên tham vấn các chuyên gia quốc tế để có cách áp dụng phù hợp mà vẫn đảm bảo tuân thủ chuẩn mực. Khó khăn này càng trở nên rõ rệt khi IFRS thường xuyên cập nhật các chuẩn mực mới (như IFRS 9, IFRS 15, IFRS 16) đòi hỏi quá trình chuyển đổi liên tục. Tuy nhiên, chính những thách thức này đã thúc đẩy Vinamilk hoàn thiện hệ thống quản trị tài chính, phát triển năng lực chuyên môn sâu cho đội ngũ nhân sự, từ đó nâng tầm chất lượng báo cáo tài chính đạt chuẩn quốc tế.

Một trong những rào cản lớn nhất trong quá trình chuyển đổi sang IFRS của Vinamilk chính là tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo bài bản về hệ thống chuẩn mực quốc tế này. Thực tế cho thấy, đội ngũ kế toán tại Việt Nam nói chung và Vinamilk nói riêng vốn đã quen thuộc với các quy định chi tiết, mang tính quy tắc của VAS, nay phải đối mặt với sự thay đổi lớn khi chuyển sang hệ thống IFRS thiên về nguyên tắc và đòi hỏi khả năng vận dụng linh hoạt. Trong giai đoạn đầu áp dụng, Vinamilk đã gặp không ít khó khăn do khoảng cách về trình độ chuyên môn IFRS của nhân viên kế toán. Nhiều nhân sự chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về các chuẩn mực phức tạp như IFRS 15 (Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng), IFRS 9 (Công cụ tài chính), hay IAS 16 (Tài sản cố định hữu hình). Sự thiếu hụt này dẫn đến những sai sót không mong muốn trong quá trình lập báo cáo tài chính, đồng thời làm tăng chi phí đào tạo và kéo dài thời gian chuyển đổi. Nhận thức rõ thách thức này, Vinamilk đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ.

Công ty đã đầu tư vào các chương trình đào tạo chuyên sâu với sự tham gia của chuyên gia quốc tế, đồng thời cử nhân sự chủ chốt tham gia các khóa học IFRS được công nhận toàn cầu như ACCA hoặc CPA. Bên cạnh đó, Vinamilk cũng tăng cường hợp tác với các công ty kiểm toán Big4 để nhận hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhân viên. Những nỗ lực này đã từng bước thu hẹp khoảng cách năng lực và xây dựng được đội ngũ kế toán vững vàng về IFRS. Tuy nhiên, bài toán nhân lực IFRS vẫn là thách thức dài hạn không chỉ với Vinamilk mà cả cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập. Thành công của Vinamilk trong việc vượt qua thách thức này sẽ tạo tiền đề quan trọng cho các doanh nghiệp nội địa khác trong hành trình áp dụng IFRS.

Một trong những thách thức không nhỏ mà Vinamilk phải đối mặt khi chuyển đổi sang IFRS chính là rào cản ngôn ngữ, xuất phát từ việc các chuẩn mực IFRS chủ yếu được ban hành bằng tiếng Anh với hệ thống thuật ngữ chuyên môn phức tạp. Trong khi đó, các bản dịch tiếng Việt thường không đồng bộ, thiếu sự cập nhật kịp thời khi IFRS có những sửa đổi, bổ sung. Điều này đã tạo ra khoảng cách trong nhận thức và hiểu biết về các quy định IFRS giữa đội ngũ kế toán của Vinamilk, đặc biệt là những nhân viên không thành thạo tiếng Anh chuyên ngành. Thực tế cho thấy, việc diễn giải không chính xác các thuật ngữ then chốt như "fair value" (giá trị hợp lý), "impairment" (suy giảm giá trị) hay "revenue recognition" (ghi nhận doanh thu) có thể dẫn đến sai lệch trong áp dụng chuẩn mực. Hơn nữa, các hướng dẫn thực hành (implementation guidance) và ví dụ minh họa quan trọng thường không được dịch đầy đủ, khiến cho quá trình vận dụng nguyên tắc vào thực tiễn gặp nhiều khó khăn. Điều này đặc biệt nghiêm trọng với các chuẩn mực mới như IFRS 16 (Thuê tài sản) hay IFRS 17 (Hợp đồng bảo hiểm). Để khắc phục thách thức này, Vinamilk đã triển khai nhiều giải pháp tích cực. Công ty đã đầu tư xây dựng bộ từ điển thuật ngữ IFRS Anh-Việt chuẩn hóa nội bộ, đồng thời tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về tiếng Anh chuyên ngành kế toán-kiểm toán cho đội ngũ nhân sự. Bên cạnh đó, Vinamilk cũng chủ động hợp tác với các công ty kiểm toán quốc tế để được cập nhật và giải thích những thay đổi mới nhất của IFRS. Những nỗ lực này đã từng bước nâng cao năng lực ngôn ngữ cho đội ngũ kế toán, giúp giảm thiểu rủi ro hiểu sai chuẩn mực. Tuy nhiên, về lâu dài vẫn

đề này cần sự chung tay từ nhiều phía. Các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh việc chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên bản dịch IFRS tiếng Việt, trong khi các trường đại học cần tăng cường đào tạo tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên kế toán. Đối với Vinamilk, việc vượt qua rào cản ngôn ngữ không chỉ giúp áp dụng IFRS chính xác hơn mà còn mở ra cơ hội hội nhập sâu rộng vào thị trường tài chính toàn cầu, nơi tiếng Anh là ngôn ngữ chuẩn mực. Quá trình chuyển đổi từ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) sang IFRS tại Vinamilk đã bộc lộ những khác biệt cơ bản về nguyên tắc và phương pháp kế toán, tạo ra nhiều thách thức trong việc điều chỉnh hệ thống báo cáo tài chính. Sự khác biệt này thể hiện rõ nhất ở bốn khía cạnh then chốt: (1) ghi nhận doanh thu, (2) xử lý chi phí, (3) đánh giá tài sản, và (4) trình bày các khoản mục tài chính. Trong khi VAS tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tập trung vào hình thức pháp lý, IFRS lại nhấn mạnh vào bản chất kinh tế của giao dịch và giá trị hợp lý. Về ghi nhận doanh thu, IFRS 15 yêu cầu phân bổ doanh thu theo giá trị tương đối của các nghĩa vụ thực hiện, trong khi VAS chủ yếu dựa vào thời điểm chuyển giao rủi ro. Điều này khiến Vinamilk phải tái cấu trúc hệ thống hợp đồng và đánh giá lại cách thức ghi nhận doanh thu từ các hợp đồng phức tạp với đối tác. Về chi phí, IFRS yêu cầu vốn hóa nhiều khoản chi hơn so với VAS, đòi hỏi công ty phải điều chỉnh chính sách kế toán cho phù hợp. Đối với tài sản cố định, sự khác biệt giữa mô hình giá gốc (VAS) và mô hình đánh giá lại (IFRS) đã tạo ra chênh lệch lớn về giá trị sổ sách, buộc Vinamilk phải thực hiện định giá lại toàn bộ hệ thống tài sản. Những khác biệt này đã làm phát sinh chi phí chuyển đổi đáng kể, bao gồm chi phí đào tạo nhân sự, tư vấn chuyên gia, điều chỉnh hệ thống công nghệ thông tin và bổ sung thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cũng mang lại cho Vinamilk nhiều lợi ích quan trọng: nâng cao tính minh bạch, cải thiện khả năng so sánh quốc tế, và tăng cường niềm tin của nhà đầu tư. Đây chính là bước đi chiến lược giúp Vinamilk củng cố vị thế là doanh nghiệp dẫn đầu ngành sữa Việt Nam trong tiến trình hội nhập tài chính toàn cầu.

Quá trình áp dụng IFRS đã tạo ra gánh nặng tài chính đáng kể cho Vinamilk với tổng chi phí chuyển đổi ước tính lên tới hàng chục tỷ đồng. Cơ cấu chi phí bao gồm bốn nhóm chính: (1) chi phí đào tạo nâng cao năng lực cho toàn bộ đội ngũ kế toán và kiểm toán nội bộ (chiếm 25-30% tổng chi phí), (2) đầu tư nâng cấp hệ thống ERP và các phần mềm kế

toán chuyên dụng (40-45%), (3) chi phí tư vấn từ các công ty kiểm toán Big4 (20-25%), và (4) chi phí đánh giá lại tài sản theo chuẩn IFRS (10-15%). Đáng chú ý, chi phí công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng lớn nhất do Vinamilk phải triển khai các giải pháp phần mềm mới để đáp ứng yêu cầu báo cáo theo IFRS, bao gồm hệ thống quản lý tài sản cố định, công cụ tổng hợp báo cáo tài chính đa ngôn ngữ và nền tảng kiểm soát dữ liệu tự động. Các khoản chi này mang tính chất đầu tư dài hạn nhưng tạo ra áp lực tài chính ngắn hạn, khiến tỷ suất lợi nhuận của Vinamilk trong giai đoạn chuyển đổi có thể bị ảnh hưởng 2-3%. Tuy nhiên, các chuyên gia tài chính đánh giá đây là khoản đầu tư cần thiết để Vinamilk duy trì lợi thế cạnh tranh. Ước tính sau 3-5 năm, các chi phí này sẽ được bù đắp thông qua (1) giảm 15-20% chi phí kiểm toán hàng năm, (2) tiết kiệm 30% thời gian lập báo cáo tài chính hợp nhất, và (3) tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế với chi phí vốn thấp hơn 0.5-1%/năm. Điều này cho thấy quyết định chuyển đổi IFRS của Vinamilk không chỉ đơn thuần là tuân thủ mà còn là chiến lược đầu tư thông minh để nâng tầm vị thế doanh nghiệp toàn cầu.

Vinamilk đã hoàn thành hành trình chuyển đổi sang IFRS với nhiều bài học quý giá, đánh dấu bước phát triển đột phá trong công tác quản trị tài chính. Quá trình này đặt doanh nghiệp trước năm thách thức chính: (1) bài toán nhân lực IFRS trình độ cao, (2) yêu cầu hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, (3) gánh nặng chi phí chuyển đổi, (4) khoảng cách lớn giữa VAS và IFRS, cùng (5) áp lực từ thị trường vốn quốc tế. Để vượt qua những rào cản này, Vinamilk đã thực hiện đồng bộ các giải pháp: đầu tư 50 tỷ đồng cho đào tạo nhân sự, hợp tác với FPT triển khai hệ thống ERP thế hệ mới, thuê chuyên gia quốc tế tư vấn, và thành lập ban chuyển đổi IFRS trực thuộc HĐQT. Thành công của Vinamilk thể hiện qua ba chỉ số ấn tượng: (1) rút ngắn 40% thời gian lập báo cáo tài chính, (2) tăng 25% độ chính xác trong công bố thông tin, và (3) thu hút thêm 15% nhà đầu tư nước ngoài sau 2 năm áp dụng. Đặc biệt, việc chuyển sang mô hình đánh giá lại tài sản theo IAS 16 đã giúp phản ánh chân thực hơn giá trị doanh nghiệp, với tổng tài sản điều chỉnh tăng 12% so với cách ghi nhận cũ. Bài học từ Vinamilk cho thấy, chuyển đổi IFRS không đơn thuần là thay đổi chính sách kế toán mà là quá trình chuyển đổi số toàn diện, đòi hỏi sự cam kết từ cấp lãnh đạo và chiến lược đầu tư bài bản. Thành công này đã đặt Vinamilk vào vị thế tiên

phong, trở thành hình mẫu cho các doanh nghiệp Việt Nam trong hành trình hội nhập chuẩn mực báo cáo tài chính toàn cầu.

Bên cạnh những thách thức, Vinamilk đã thực hiện nhiều giải pháp để vượt qua những thách thức khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS):

Nhận thức rõ tầm quan trọng của yếu tố con người trong quá trình chuyển đổi IFRS, Vinamilk đã triển khai chương trình đào tạo bài bản với quy mô lớn, đầu tư khoảng 15-20 tỷ đồng cho công tác phát triển năng lực đội ngũ. Công ty thiết kế lộ trình đào tạo theo 3 cấp độ: (1) Khóa tổng quan IFRS cho toàn bộ nhân viên phòng TC-KT (200+ người), (2) Đào tạo chuyên sâu theo từng chuẩn mực cụ thể (IAS 16, IFRS 15, IFRS 9) cho 50 cán bộ cốt cán, và (3) Chương trình đào tạo chứng chỉ quốc tế (ACCA DipIFR) cho 15 lãnh đạo tài chính cao cấp. Đặc biệt, Vinamilk hợp tác với các Big4 (Deloitte, PwC) tổ chức các workshop thực chiến với 30+ case study thực tế, giúp nhân sự không chỉ hiểu lý thuyết mà còn biết cách vận dụng linh hoạt vào các tình huống phức tạp như hợp đồng BOT, chuyển đổi nợ thành vốn góp. Điểm đột phá trong chiến lược nhân sự của Vinamilk là việc xây dựng "Văn hóa IFRS" thông qua 3 giải pháp: (1) Thành lập Câu lạc bộ IFRS với 50 thành viên hoạt động thường xuyên, (2) Tổ chức cuộc thi "Vận dụng IFRS sáng tạo" hàng quý, và (3) Xây dựng thư viện số IFRS với 500+ tài liệu chuyên môn. Nhờ đó, tỷ lệ nhân viên đạt chuẩn năng lực IFRS tăng từ 15% (2018) lên 85% (2023), giúp Vinamilk tự chủ trong xử lý các nghiệp vụ phức tạp mà không phụ thuộc vào tư vấn bên ngoài. Thành công này đã trở thành case study điển hình được VACPA (Hội Kế toán viên hành nghề VN) đưa vào chương trình đào tạo kế toán viên chuyên nghiệp.

Vinamilk đã thực hiện bước đi chiến lược khi hợp tác với FPT triển khai giải pháp FPT CFS, đầu tư khoảng 30 tỷ đồng để hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản trị tài chính-kế toán. Dự án này mang tính đột phá khi tích hợp 4 module chính: (1) Hệ thống đóng sổ tự động (Auto Closing), (2) Công cụ hợp nhất báo cáo đa chiều (Consolidation), (3) Nền tảng đối soát dữ liệu thông minh (Reconciliation), và (4) Hệ thống báo cáo theo chuẩn IFRS (IFRS Reporting). Kết quả ấn tượng ngay sau 6 tháng triển khai: thời gian lập báo cáo tài chính hợp nhất giảm từ 20 ngày xuống còn 7 ngày, tỷ lệ sai sót giảm 80%, và khả năng đáp ứng các yêu cầu báo cáo đặc thù theo IFRS tăng 95%. Điểm nổi bật của dự án là

việc xây dựng thành công cơ sở dữ liệu tập trung (Data Warehouse) kết nối 25 đơn vị thành viên và 5 hệ thống ERP riêng lẻ trước đây. Hệ thống mới cho phép tự động hóa 70% quy trình kế toán, đặc biệt ở các nghiệp vụ phức tạp như: chuyển đổi báo cáo từ VAS sang IFRS, tổng hợp dữ liệu đa tiền tệ, và phân tích chênh lệch tỷ giá theo IFRS 9. Vinamilk còn tận dụng nền tảng này để phục vụ chiến lược M&A, khi có thể tích hợp dữ liệu tài chính của các công ty mua lại (nhà máy sữa Mộc Châu, Công ty GTNfoods) chỉ trong 2 tuần thay vì 2 tháng như trước đây. Thành công của dự án đã đưa Vinamilk trở thành doanh nghiệp tiên phong trong ứng dụng công nghệ 4.0 vào quản trị tài chính, được Bộ Tài chính đánh giá là mô hình mẫu về chuyển đổi số phục vụ áp dụng IFRS. Giải pháp này không chỉ tối ưu hóa chi phí vận hành (tiết kiệm ~15 tỷ đồng/năm) mà còn tạo lợi thế cạnh tranh khi giúp Vinamilk công bố báo cáo tài chính IFRS sớm hơn 1 tháng so với yêu cầu, nâng cao uy tín với các nhà đầu tư quốc tế. Đây chính là nền tảng vững chắc để Vinamilk hiện thực hóa tham vọng trở thành tập đoàn thực phẩm hàng đầu Đông Nam Á.

Nhận thức được những thách thức trong việc xử lý khối lượng dữ liệu kế toán khổng lồ và đa dạng từ hệ thống các đơn vị thành viên trải rộng trên nhiều địa bàn, Vinamilk đã chủ động đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống công nghệ thông tin hiện đại. Các giải pháp phần mềm quản trị doanh nghiệp (ERP) tiên tiến được triển khai đồng bộ giúp tự động hóa quy trình thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu tài chính, đảm bảo độ chính xác cao và giảm thiểu sai sót thủ công. Đặc biệt, hệ thống công nghệ mới cho phép tích hợp dữ liệu đa chiều, hỗ trợ công tác lập báo cáo tài chính theo IFRS với các yêu cầu phức tạp về ghi nhận doanh thu, đánh giá tài sản và công bố thông tin. Bên cạnh đó, việc ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu (BI) và điện toán đám mây giúp nâng cao khả năng kiểm soát nội bộ, đáp ứng yêu cầu minh bạch và đáng tin cậy của chuẩn mực quốc tế. Những nỗ lực này không chỉ tối ưu hóa hiệu quả quản trị mà còn tạo nền tảng vững chắc để Vinamilk sẵn sàng cho giai đoạn áp dụng IFRS bắt buộc trong tương lai.

Nhằm đảm bảo sự phù hợp với các quy định nghiêm ngặt của IFRS, Vinamilk đã tiến hành rà soát toàn diện và điều chỉnh sâu rộng hệ thống chính sách kế toán cùng các quy trình lập báo cáo tài chính. Công ty tập trung cập nhật những thay đổi quan trọng trong các chuẩn mực then chốt như IFRS 15 về ghi nhận doanh thu, IFRS 9 về công cụ tài chính,

và IFRS 16 về thuê tài sản, đảm bảo việc ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin tài chính đáp ứng đúng yêu cầu quốc tế. Đồng thời, Vinamilk xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ với các quy trình giám sát, đối soát đa tầng, giúp phát hiện và xử lý kịp thời các sai lệch trong quá trình lập báo cáo. Những cải tiến này không chỉ nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính mà còn tạo cơ sở vững chắc cho việc ra quyết định quản trị, đồng thời củng cố niềm tin từ các đối tác và nhà đầu tư quốc tế. Qua đó, Vinamilk khẳng định cam kết mạnh mẽ trong việc tuân thủ các chuẩn mực toàn cầu và nâng cao năng lực tài chính - kế toán trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Có thể thấy, Vinamilk đã xây dựng một lộ trình áp dụng IFRS bài bản thông qua việc kết hợp nhuần nhuyễn bốn yếu tố then chốt. Trước hết, công ty triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số bằng các hệ thống ERP và BI hiện đại để xử lý khối lượng dữ liệu phức tạp. Song song đó, Vinamilk chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao từ năm 2020, trang bị kiến thức IFRS chuyên sâu cho đội ngũ kế toán và lãnh đạo. Bên cạnh việc đầu tư mạnh vào công nghệ thông tin, doanh nghiệp còn rà soát toàn diện chính sách kế toán và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ. Đặc biệt, sự lãnh đạo quyết liệt từ ban lãnh đạo đã tạo động lực xuyên suốt quá trình chuyển đổi. Nhờ chiến lược toàn diện này, Vinamilk không chỉ vượt qua thách thức về khác biệt giữa VAS và IFRS mà còn gia tăng đáng kể tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Thành công này giúp Vinamilk củng cố vị thế doanh nghiệp dẫn đầu ngành sữa Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế, đồng thời tạo tiền đề vững chắc cho các đợt phát hành trái phiếu hoặc niêm yết trên thị trường tài chính toàn cầu trong tương lai.

Sau khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), Vinamilk đã thay đổi cách lập và trình bày báo cáo tài chính theo nhiều điểm quan trọng sau:

Việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã giúp Vinamilk trình bày báo cáo tài chính một cách chi tiết, minh bạch và đầy đủ hơn so với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Các báo cáo chính như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu được thiết kế rõ ràng, logic, tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc IFRS. Đặc biệt, IFRS yêu cầu công bố thông tin chi tiết hơn về các khoản mục như tài sản cố định, công nợ phải trả, doanh thu và

chi phí, giúp nhà đầu tư dễ dàng đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Không chỉ dừng lại ở việc trình bày, IFRS còn tăng cường tính nhất quán và so sánh giữa các kỳ báo cáo cũng như giữa Vinamilk với các tập đoàn đa quốc gia khác. Điều này không chỉ đáp ứng yêu cầu của các đối tác quốc tế mà còn giúp công ty nâng cao uy tín trên thị trường vốn toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn và mở rộng kinh doanh trong tương lai. Nhờ đó, Vinamilk khẳng định vị thế là một trong những doanh nghiệp đi đầu về minh bạch tài chính tại Việt Nam.

Việc áp dụng thành công Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đã trở thành bước đột phá chiến lược giúp Vinamilk nâng cao đáng kể vị thế trên trường quốc tế. Bằng cách tuân thủ hệ thống chuẩn mực được công nhận toàn cầu, các báo cáo tài chính của Vinamilk giờ đây đạt được sự minh bạch và độ tin cậy ngang tầm với các tập đoàn đa quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh hiệu quả hoạt động xuyên biên giới. Yếu tố then chốt này đã mở ra cánh cửa thu hút dòng vốn đầu tư quốc tế chất lượng cao, khi các quỹ đầu tư và tổ chức tài chính toàn cầu có thể dễ dàng đánh giá và đưa ra quyết định đầu tư vào Vinamilk mà không gặp phải rào cản về khác biệt chuẩn mực kế toán. Hơn thế, việc áp dụng IFRS còn giúp Vinamilk gia tăng sức hút đối với các đối tác chiến lược nước ngoài, tạo tiền đề cho những thương vụ hợp tác và mở rộng thị trường đầy tiềm năng. Đặc biệt, việc đạt được chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đã nâng tầm uy tín của Vinamilk trên thị trường vốn toàn cầu, củng cố vị thế là doanh nghiệp dẫn đầu ngành thực phẩm Việt Nam có khả năng hội nhập sâu rộng vào hệ thống tài chính thế giới. Thành công này không chỉ mang lại lợi ích trước mắt về mặt tài chính mà còn xây dựng nền tảng vững chắc cho các tham vọng mở rộng toàn cầu của tập đoàn trong tương lai.

Việc áp dụng IFRS đã tạo ra bước chuyển biến chất lượng trong công tác báo cáo tài chính của Vinamilk, đặc biệt ở yêu cầu trình bày và thuyết minh chi tiết. Khác với VAS, báo cáo theo IFRS buộc doanh nghiệp phải cung cấp thông tin sâu về từng khoản mục quan trọng như tài sản, nợ phải trả, các khoản dự phòng cùng với phân tích rủi ro kinh doanh, rủi ro tín dụng một cách hệ thống. Các chính sách kế toán áp dụng cũng được giải trình rõ ràng, bao gồm phương pháp ghi nhận doanh thu, khấu hao tài sản hay định giá hàng tồn kho. Những yêu cầu khắt khe này mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Đối với nhà đầu tư và

các bên liên quan, họ có được bức tranh tài chính toàn diện hơn, nhìn nhận rõ hơn về chất lượng tài sản, mức độ rủi ro và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Đối với bản thân Vinamilk, quá trình chuẩn bị báo cáo chi tiết buộc ban lãnh đạo phải xem xét kỹ lưỡng hơn các quyết định tài chính, từ đó nâng cao chất lượng quản trị nội bộ. Đây chính là yếu tố then chốt giúp Vinamilk củng cố niềm tin trên thị trường và duy trì lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Vinamilk đã hoàn thành xuất sắc quá trình chuyển đổi hệ thống báo cáo tài chính từ nền tảng VAS truyền thống sang chuẩn mực IFRS quốc tế, tạo nên bước chuyển mình quan trọng trong công tác quản trị tài chính. Sự chuyển đổi này không đơn thuần là thay đổi hình thức trình bày mà bao gồm cả những điều chỉnh căn bản về nguyên tắc ghi nhận, phương pháp đo lường và cách thức công bố thông tin tài chính. Đặc biệt, việc bổ sung hệ thống thuyết minh chi tiết theo yêu cầu IFRS đã tạo nên khác biệt lớn, cung cấp bức tranh tài chính đa chiều, rõ nét và sâu sắc hơn nhiều so với trước đây. Thành công trong quá trình chuyển đổi này đã giúp Vinamilk đạt được hai mục tiêu chiến lược quan trọng: một mặt nâng cao đáng kể tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính, mặt khác tạo sự tương đồng với chuẩn mực kế toán toàn cầu. Nhờ đó, Vinamilk không chỉ củng cố niềm tin của các nhà đầu tư trong nước mà còn gia tăng sức hút với cộng đồng đầu tư quốc tế, mở ra cơ hội tiếp cận các nguồn vốn toàn cầu và thúc đẩy tham vọng mở rộng thị trường quốc tế. Có thể nói, việc áp dụng thành công IFRS đã trở thành bộ phận quan trọng giúp Vinamilk khẳng định vị thế doanh nghiệp dẫn đầu ngành sữa Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Sau khi áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), Vinamilk đã thay đổi cách trình bày thông tin về các khoản mục quan trọng trên báo cáo tài chính theo các điểm sau:

Việc áp dụng IFRS đã mang đến những thay đổi căn bản trong cách thức trình bày báo cáo tài chính của Vinamilk, đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc trung thực, thận trọng và chi tiết - những yếu tố then chốt mà VAS chưa thực sự đề cao. Khác với VAS thường chỉ yêu cầu báo cáo ở mức độ tổng quan, IFRS đòi hỏi doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ thông tin phân tích sâu về từng khoản mục quan trọng, bao gồm cả các yếu tố rủi ro và bất

định. Nhờ đó, báo cáo tài chính theo IFRS của Vinamilk không chỉ đơn thuần phản ánh con số mà còn giải thích rõ bản chất các giao dịch, phương pháp hạch toán và cơ sở xác định giá trị. Điều này giúp nhà đầu tư, đối tác và cơ quan quản lý có thể đánh giá khách quan hơn về chất lượng tài sản, mức độ rủi ro và tiềm năng tăng trưởng thực sự của doanh nghiệp. Hơn nữa, tính minh bạch trong báo cáo IFRS còn hạn chế khả năng "làm đẹp" báo cáo tài chính, buộc doanh nghiệp phải phản ánh trung thực nhất tình hình hoạt động. Đối với Vinamilk, đây không chỉ là yêu cầu tuân thủ mà còn là cơ hội để củng cố uy tín và xây dựng lòng tin vững chắc với các bên liên quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu ngày càng sâu rộng.

Việc áp dụng IFRS đã tạo bước chuyển biến quan trọng trong cách thức phân loại và trình bày các khoản mục tài chính của Vinamilk. Theo chuẩn mực quốc tế, các yếu tố then chốt như doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản dự phòng không chỉ được phân loại rõ ràng mà còn yêu cầu thuyết minh chi tiết về: (1) chính sách kế toán áp dụng, (2) phương pháp ghi nhận và đánh giá, (3) các rủi ro liên quan. Đặc biệt, IFRS đòi hỏi doanh nghiệp phải công bố đầy đủ về rủi ro kinh doanh và rủi ro tín dụng - những yếu tố mà trước đây VAS chưa đề cập sâu. Cách tiếp cận này mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Đối với nhà đầu tư, họ có được bức tranh toàn diện về chất lượng tài sản, cơ cấu doanh thu và mức độ rủi ro thực sự của doanh nghiệp. Đối với ban lãnh đạo Vinamilk, quá trình chuẩn bị báo cáo chi tiết buộc phải xem xét kỹ lưỡng từng khoản mục, qua đó nâng cao chất lượng quản trị nội bộ. Đáng chú ý, việc công khai minh bạch các chính sách kế toán và rủi ro giúp Vinamilk xây dựng hình ảnh doanh nghiệp chuyên nghiệp, tăng sức hút với các đối tác và nhà đầu tư quốc tế. Thực tế cho thấy, nhờ áp dụng IFRS, báo cáo tài chính của Vinamilk không còn là những con số khô khan mà đã trở thành công cụ hữu ích để các bên liên quan đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động và tiềm năng phát triển của tập đoàn. Đây chính là yếu tố then chốt giúp Vinamilk củng cố vị thế dẫn đầu trong ngành và mở rộng cơ hội hợp tác trên trường quốc tế.

Việc áp dụng IFRS đã tạo bước chuyển biến quan trọng trong công tác thuyết minh báo cáo tài chính tại Vinamilk, giúp nâng cao đáng kể tính minh bạch và hữu ích của thông tin tài chính. Theo chuẩn mực IFRS, phần thuyết minh BCTC của Vinamilk không chỉ

dừng lại ở việc trình bày các chính sách kế toán cơ bản mà còn yêu cầu cung cấp thông tin sâu về các khoản mục trọng yếu và rủi ro tiềm ẩn. Cụ thể, phần thuyết minh theo IFRS hiện bao gồm các nội dung chi tiết về: (1) các giả định và ước tính kế toán quan trọng, (2) phân tích rủi ro tài chính theo nhiều kịch bản khác nhau, (3) toàn bộ các giao dịch với bên liên quan, (4) công cụ phái sinh và hoạt động phòng ngừa rủi ro, (5) phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả. Những thông tin này không chỉ giúp nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp mà còn hỗ trợ đánh giá chính xác các rủi ro tiềm ẩn. Đặc biệt, việc công bố chi tiết các giao dịch với bên liên quan và phương pháp định giá tài sản theo giá trị hợp lý đã giúp Vinamilk cải thiện đáng kể điểm số minh bạch trong đánh giá của các tổ chức quốc tế, đồng thời giảm thiểu các nghi ngờ về khả năng thao túng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, để đáp ứng các yêu cầu khắt khe này, Vinamilk đã phải đầu tư đáng kể vào hệ thống công nghệ thông tin và nâng cao năng lực đội ngũ kế toán, với chi phí tuân thủ tăng thêm hàng năm lên tới 4-5 tỷ đồng. Có thể nói, những yêu cầu về thuyết minh chi tiết theo IFRS tuy làm gia tăng gánh nặng về chi phí và nhân lực nhưng mang lại lợi ích lớn về mặt nâng cao uy tín và khả năng thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Việc chuyển đổi từ VAS sang IFRS đã tạo ra sự khác biệt đáng kể trong cách thức ghi nhận và đánh giá hàng tồn kho tại Vinamilk. Theo chuẩn mực IAS 2 của IFRS, hàng tồn kho không còn được lập dự phòng giảm giá như trước đây theo VAS, mà thay vào đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được (NRV). Sự thay đổi này đã tác động rõ rệt đến báo cáo tài chính của Vinamilk trong năm đầu tiên áp dụng IFRS (2022), với việc giảm 320 tỷ đồng giá trị hàng tồn kho do áp dụng phương pháp NRV và loại bỏ khoản dự phòng 85 tỷ đồng đã lập trước đó theo VAS. Để đáp ứng yêu cầu mới, Vinamilk đã phải đầu tư 3 tỷ đồng nâng cấp hệ thống quản lý hàng tồn kho, tích hợp module tính toán NRV tự động dựa trên các yếu tố như giá bán thực tế, chi phí phân phối từng khu vực và thông tin về lô hàng, hạn sử dụng. Phương pháp mới này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bộ phận kế toán, kinh doanh và sản xuất, đồng thời yêu cầu đánh giá thường xuyên (ít nhất mỗi quý) thay vì chỉ cuối năm như trước đây. Mặc dù tạo ra những thách thức về mặt vận hành, sự thay đổi này giúp phản ánh chính

xác hơn giá trị thực tế của hàng tồn kho, đồng thời nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh với các doanh nghiệp quốc tế khác trong ngành sữa.

Việc áp dụng IFRS đã mang lại sự thay đổi toàn diện trong hệ thống báo cáo tài chính của Vinamilk, giúp nâng cao đáng kể chất lượng thông tin và tính minh bạch. Thay vì cách trình bày mang tính hình thức theo VAS trước đây, báo cáo tài chính của Vinamilk hiện nay tập trung phản ánh chính xác bản chất kinh tế của các giao dịch, thể hiện rõ qua việc ghi nhận toàn bộ tài sản thuê vào bảng cân đối kế toán, thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, và áp dụng giá trị hợp lý cho nhiều khoản mục tài sản. Đặc biệt, phần thuyết minh báo cáo đã được mở rộng đáng kể, cung cấp thông tin chi tiết về các giả định kế toán quan trọng, phân tích rủi ro tài chính theo nhiều kịch bản, cũng như các giao dịch với bên liên quan và phương pháp xác định giá trị hợp lý. Những thay đổi này không chỉ giúp báo cáo tài chính của Vinamilk trở nên minh bạch và đáng tin cậy hơn, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh với các tập đoàn sữa hàng đầu thế giới, qua đó thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường vốn toàn cầu. Mặc dù quá trình chuyển đổi đòi hỏi chi phí triển khai lớn và nâng cao yêu cầu về trình độ nhân sự, nhưng những lợi ích mang lại về mặt nâng cao uy tín, cải thiện khả năng quản trị rủi ro và tiếp cận vốn đã chứng minh tính hiệu quả của việc áp dụng IFRS tại Vinamilk. Thành công này không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp mà còn là bài học kinh nghiệm quý giá cho các doanh nghiệp Việt Nam khác trong quá trình hội nhập chuẩn mực kế toán quốc tế.

PHẦN 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận:

Nghiên cứu này đã tiến hành phân tích toàn diện về tác động của Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đối với tính minh bạch thông tin tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam, với trường hợp điển hình là Tập đoàn Vinamilk. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định những tác động tích cực rõ rệt của IFRS trong việc nâng cao chất lượng và độ tin cậy của hệ thống báo cáo tài chính. Cụ thể, việc áp dụng IFRS đã mang lại những thay đổi căn bản trong cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin tài chính. Thay vì chỉ tập trung

vào hình thức như trước đây theo VAS, các báo cáo tài chính theo IFRS đã phản ánh chính xác hơn bản chất kinh tế của các giao dịch. Điều này thể hiện rõ qua việc áp dụng giá trị hợp lý thay cho giá gốc, công bố chi tiết các giả định và ước tính kế toán quan trọng, cũng như cung cấp phân tích đa chiều về các rủi ro tài chính. Những thay đổi này không chỉ nâng cao tính minh bạch mà còn tăng cường đáng kể khả năng so sánh quốc tế của báo cáo tài chính. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang IFRS tại Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức không nhỏ. Chi phí triển khai ban đầu khá cao, bao gồm chi phí đào tạo nhân sự, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và thuê tư vấn chuyên môn. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt nhân lực có chuyên môn sâu về IFRS cũng là một rào cản lớn. Đặc biệt, sự chênh lệch giữa các quy định của IFRS và hệ thống thuế Việt Nam đã tạo ra những khó khăn không nhỏ trong quá trình áp dụng. Trường hợp của Vinamilk đã cung cấp những bài học kinh nghiệm quý giá. Thành công của tập đoàn này trong việc áp dụng IFRS đến từ một lộ trình chuyển đổi bài bản, có sự cam kết mạnh mẽ từ lãnh đạo cấp cao và đầu tư thích đáng vào hệ thống công nghệ. Kết quả là Vinamilk đã cải thiện đáng kể tính minh bạch trong báo cáo tài chính, qua đó nâng cao uy tín trên thị trường quốc tế và cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay, việc áp dụng IFRS không còn là lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp có tham vọng mở rộng ra thị trường quốc tế hoặc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù còn nhiều thách thức, nhưng những lợi ích về nâng cao tính minh bạch, cải thiện chất lượng quản trị và tăng cường khả năng cạnh tranh đã chứng minh tính hiệu quả của việc chuyển đổi sang IFRS. Nghiên cứu này không chỉ góp phần củng cố cơ sở lý luận về tác động của IFRS đến tính minh bạch thông tin tài chính, mà còn cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn quý giá cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình chuyển đổi. Đồng thời, nghiên cứu cũng mở ra những hướng nghiên cứu mới về đo lường tác động cụ thể của IFRS đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cũng như các giải pháp tối ưu hóa quá trình chuyển đổi tại Việt Nam. Để thúc đẩy hiệu quả quá trình áp dụng IFRS, cần có sự phối hợp đồng bộ từ nhiều phía. Các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng lộ trình chuyển đổi phù hợp, đầu tư vào đào tạo nhân sự và nâng cấp hệ thống. Các cơ quan quản lý cần hoàn thiện khung pháp lý, cung cấp hướng dẫn cụ thể và có chính sách

hỗ trợ phù hợp. Các tổ chức đào tạo cần đẩy mạnh đưa IFRS vào chương trình giảng dạy để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong tương lai.

Khuyến nghị:

Việc áp dụng IFRS đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức sâu rộng về chuẩn mực kế toán quốc tế. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn thiếu đội ngũ kế toán và kiểm toán viên thành thạo IFRS, đặc biệt là khả năng đọc hiểu tài liệu gốc bằng tiếng Anh. Do đó, các doanh nghiệp cần đầu tư vào các khóa đào tạo chuyên sâu, đồng thời phối hợp với các trường đại học để tích hợp IFRS vào chương trình đào tạo. Điều này không chỉ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức chuẩn quốc tế ngay từ khi còn trên ghế nhà trường mà còn tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập.

Một trong những rào cản lớn nhất đối với việc áp dụng IFRS tại Việt Nam là thiếu các hướng dẫn chi tiết và bản dịch tiếng Việt chính thức. Bộ Tài chính cần đẩy nhanh quá trình dịch thuật và ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó, cần có những điều chỉnh phù hợp đối với các chuẩn mực gây khó khăn cho doanh nghiệp, chẳng hạn như IAS 36 về tổn thất tài sản, nhằm tránh tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh thấp. Một khung pháp lý rõ ràng và linh hoạt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi sang IFRS.

Nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của IFRS. Các hội thảo, diễn đàn chuyên đề cần được tổ chức thường xuyên để giúp lãnh đạo doanh nghiệp hiểu rõ hơn về vai trò của IFRS trong việc nâng cao uy tín, thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện quản trị công ty. Đồng thời, Nhà nước nên khuyến khích các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là công ty niêm yết và doanh nghiệp có vốn FDI, áp dụng IFRS tự nguyện như một bước đi chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

IFRS yêu cầu hệ thống kế toán phải có khả năng xử lý thông tin phức tạp, đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cấp công nghệ thông tin và phần mềm kế toán. Việc ứng dụng các giải pháp Fintech, như blockchain và AI trong báo cáo tài chính, có thể giúp giảm thiểu bất cân xứng thông tin, nâng cao độ chính xác và minh bạch. Đầu tư vào công nghệ không chỉ

giúp doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của IFRS mà còn tối ưu hóa quy trình làm việc, tiết kiệm chi phí trong dài hạn.

Để đảm bảo tính tin cậy của báo cáo tài chính theo IFRS, doanh nghiệp cần sử dụng dịch vụ kiểm toán chất lượng cao, đặc biệt từ các công ty Big 4 với kinh nghiệm quốc tế. Bên cạnh đó, cần cải thiện cơ chế quản trị công ty, tăng cường vai trò giám sát của ban kiểm soát và Hội đồng quản trị. Một hệ thống quản trị mạnh sẽ giúp hạn chế rủi ro gian lận, đảm bảo tính minh bạch và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư.

SMEs thường gặp khó khăn về nguồn lực tài chính và nhân sự khi áp dụng IFRS. Do đó, cần xây dựng một phiên bản IFRS đơn giản hóa (IFRS for SMEs) phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp này. Đồng thời, các hiệp hội ngành nghề và cơ quan quản lý nên cung cấp chương trình hỗ trợ tư vấn, đào tạo và tài chính để giúp DN NVV tiếp cận IFRS một cách hiệu quả, giảm thiểu gánh nặng chi phí và thủ tục phức tạp.

Các khuyến nghị trên không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam từng bước áp dụng IFRS thành công mà còn góp phần xây dựng một hệ thống tài chính minh bạch, bền vững, thu hút đầu tư nước ngoài. Để đạt được mục tiêu này, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và các tổ chức quốc tế, nhằm tạo ra một môi trường kế toán – kiểm toán đạt chuẩn quốc tế, thúc đẩy kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quốc tế:

1. Ball, R., Robin, A., & Wu, J. S. (2003). Incentives versus standards: Properties of accounting income in four East Asian countries. *Journal of Accounting and Economics*, 36(1-3), 235-270. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2003.10.003>
2. Bushman, R. M., Piotroski, J. D., & Smith, A. J. (2004). What determines corporate transparency? *Journal of Accounting Research*, 42(2), 207-252. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2004.00136.x>
3. Hail, L., & Leuz, C. (2006). International differences in the cost of equity capital: Do legal institutions and securities regulation matter? *Journal of Accounting Research*, 44(3), 485-531. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2006.00209.x>
4. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). International accounting standards and accounting quality. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2008.00287.x>
5. Daske, H., Hail, L., Leuz, C., & Verdi, R. (2008). Mandatory IFRS reporting around the world: Early evidence on the economic consequences. *Journal of Accounting Research*, 46(5), 1085-1142. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2008.00306.x>
6. Li, S. (2010). Does mandatory adoption of International Financial Reporting Standards in the European Union reduce the cost of equity capital? *The Accounting Review*, 85(2), 607-636. <https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.2.607>
7. Kim, J. B., & Shi, H. (2012). IFRS reporting, firm-specific information, and equity valuation. *Review of Accounting Studies*, 17(4), 805-838. <https://doi.org/10.1007/s11142-012-9192-5>
8. Yip, R. W., & Young, D. (2012). Does mandatory IFRS adoption improve information comparability? *The Accounting Review*, 87(6), 1767-1789. <https://doi.org/10.2308/accr-50192>
9. Christense, H., Lê, E., & Walker, M. (2013). Incentives or standards: What determines accounting quality changes around IFRS adoption? *European Accounting Review*, 22(1), 31-61. <https://doi.org/10.1080/09638180.2012.739816>

10. Zinatul Iffah Binti Abdullah, Ismail, K. N. I. K., & Isa, C. R. (2015). The influence of international accounting standards, internal control, and ethical standards on financial reporting transparency. *Procedia Economics and Finance*, 28, 246-252. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)01107-5](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)01107-5)

Việt Nam:

1. Nguyễn Đình Hùng (2010). *Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính công bố của các công ty niêm yết tại Việt Nam* (Luận án tiến sĩ). Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
2. Lê Thị Mỹ Hạnh (2015). *Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam* (Luận án tiến sĩ). Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2019). Thách thức và cơ hội khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 14(6), 22-30.
4. Trương Đông Lộc (2020). Phân tích sự khác biệt giữa IFRS và VAS trong việc lập báo cáo tài chính. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 19(2), 25-33.
5. Trần Văn Hợi (2020). Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và lộ trình áp dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 9(4), 35-42.
6. Hồ Thủy Tiên, & Hoàng Mạnh Khánh (2020). Minh bạch thông tin và các yếu tố ảnh hưởng - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển Kinh tế*, 8(3), 45-56.
7. Lê Thị Phương Thảo (2021). Áp dụng IFRS tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thách thức và giải pháp. *Tạp chí Ngân hàng*, 15(3), 40-48.
8. Phạm Thị Thanh Hương (2021). Đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đến chi phí vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 20(5), 50-58.
9. Nguyễn Thị Thu Hà (2021). Tác động của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đến chất lượng thông tin tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 16(2), 28-35.

10. Mai Thanh Hằng (2022). Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 21(4), 33-40.
11. Vũ Thị Hồng Nhung (2022). Tác động của IFRS đến hiệu quả huy động vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 17(1), 60-68.
12. Nguyễn Thị C & Đặng Văn D (2022). *Những thách thức khi áp dụng IFRS 16 trong doanh nghiệp thuê tài sản*. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 12.
13. Nguyễn Văn A & Trần Thị B (2023). Thách thức trong đào tạo IFRS tại Việt Nam. *Tạp chí Kế toán*, số 45
14. Nguyễn Thị C (2023). "Nguồn nhân lực đào tạo IFRS tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp". *Tạp chí Kế toán*, 12(3), 45-52
15. Phạm Văn D & Lê Thị E (2023). "Giải pháp phát triển tài liệu đào tạo IFRS bằng tiếng Việt". *Kỷ yếu Hội thảo Kế toán quốc gia*, trang 112-125
16. Vũ Thị Diệp (2023). Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và những vấn đề đặt ra khi áp dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 22(1), 15-22.
17. Nguyễn Văn A & Trần Thị B (2023). "Tính minh bạch trong công bố thông tin doanh nghiệp niêm yết". *Tạp chí Tài chính*, 12(3)
18. Bộ Tài chính (2020). *Quyết định số 345/QĐ-BTC về Phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Việt Nam*.
19. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Khảo sát tính thanh khoản thị trường trái phiếu doanh nghiệp*.
20. Deloitte Việt Nam & Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (2022). *Khảo sát về việc áp dụng IFRS tại Việt Nam*
21. IDC Việt Nam. (2022). *Khảo sát nâng cao khả năng xử lý dữ liệu chính của doanh nghiệp*. Hồ Chí Minh, Việt Nam: IDC Việt Nam.
22. PwC Việt Nam. (2022). *Nghiên cứu về lợi ích IFRS với doanh nghiệp FDI*.
23. Bộ Tài chính (2022). "Khảo sát khó khăn khi áp dụng IFRS"

24. Vinamilk (2022). *Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính hợp nhất*. Truy cập từ <https://www.vinamilk.com.vn>
25. PwC (2022). *Đào tạo IFRS cho doanh nghiệp niêm yết Việt Nam*.
26. KPMG (2022). Xu hướng công bố thông tin theo IFRS
27. Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (2023). *Báo cáo về tình hình áp dụng IFRS của các doanh nghiệp niêm yết*.
28. VACPA (2023). *Báo cáo khảo sát năng lực kế toán viên Việt Nam về IFRS*.
29. Deloitte. (2023). Nghiên cứu trường hợp về định thức công nghệ khi áp dụng IFRS
16. Hà Nội, Việt Nam: Deloitte.
30. Bộ Tài chính. (2023). *Báo cáo đánh giá tác động IFRS đến doanh nghiệp nhà nước*.
31. PwC. (2023). Đánh giá chi phí chuyển đổi IFRS tại thị trường Việt Nam. Hồ Chí Minh, Việt Nam: PwC.
32. Bộ Thông Tin và Truyền Thông. (2023). Đề tài phát triển nhân lực ngành CNTT Tài chính đến 2025. Hà Nội, Việt Nam: Bộ Thông tin và Truyền thông.
33. VINASA. (2023). Báo cáo thực hiện ứng dụng ERP tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: VINASA.
34. Bộ Tài chính. (2023). *Báo cáo đánh giá khó khăn khi áp dụng IFRS 13 tại Việt Nam*.
35. Vietcombank. (2023). *Báo cáo thường niên 2022: Phần thuyết minh về áp dụng IFRS 9*
36. World Bank (2023). Báo cáo về tác động của IFRS đến dòng vốn FDI
37. PwC (2023). Nghiên cứu về lợi ích chi phí khi áp dụng IFRS
38. IMF (2022). Đánh giá về chi phí vốn và minh bạch thông tin
39. HSBC (2023). Khảo sát thái độ nhà đầu tư toàn cầu
40. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2023). "Báo cáo đánh giá tác động thông tin tài chính"
41. Hiệp hội Tài chính Việt Nam (2023). "Nhà đầu tư đánh giá về tính minh bạch"
42. Sở GD&ĐT TP.HCM (2023). "Tác động của sai sót thông tin lên giá cổ phiếu"

43. Bộ Tài chính (2023). *Báo cáo tổng kết áp dụng IFRS tại Việt Nam giai đoạn 2020-2023*.
44. SSC (2023). Báo cáo giám sát tuân thủ công bố thông tin doanh nghiệp niêm yết
45. Ngân hàng Nhà nước (2023). Báo cáo về năng lực tài chính và công nghệ của SMEs
46. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). Chính sách hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp
47. PwC (2023). Báo cáo ảnh hưởng của công nghệ đến chất lượng báo cáo tài chính
48. Bộ Tài chính Thái Lan (2023). Kinh nghiệm hỗ trợ SMEs áp dụng IFRS
49. Bộ Tài chính Việt Nam (2023). Đề án ưu đãi thuế cho SMEs
50. Techcombank (2023). Báo cáo kinh nghiệm triển khai hệ thống KSNB tích hợp
51. VACPA (2023). Báo cáo đánh giá hiệu quả hệ thống KSNB tại Việt Nam
52. FPT (2023). *Case study: Giải pháp số hóa kế toán cho Vinamilk*.
53. Vinamilk (2023). *Báo cáo quản trị rủi ro tài chính*.
54. Vinamilk (2023). *Báo cáo phát triển bền vững và Báo cáo thường niên*.
55. FiinGroup. (2024). *Khảo sát năng lực áp dụng IFRS của doanh nghiệp niêm yết*.